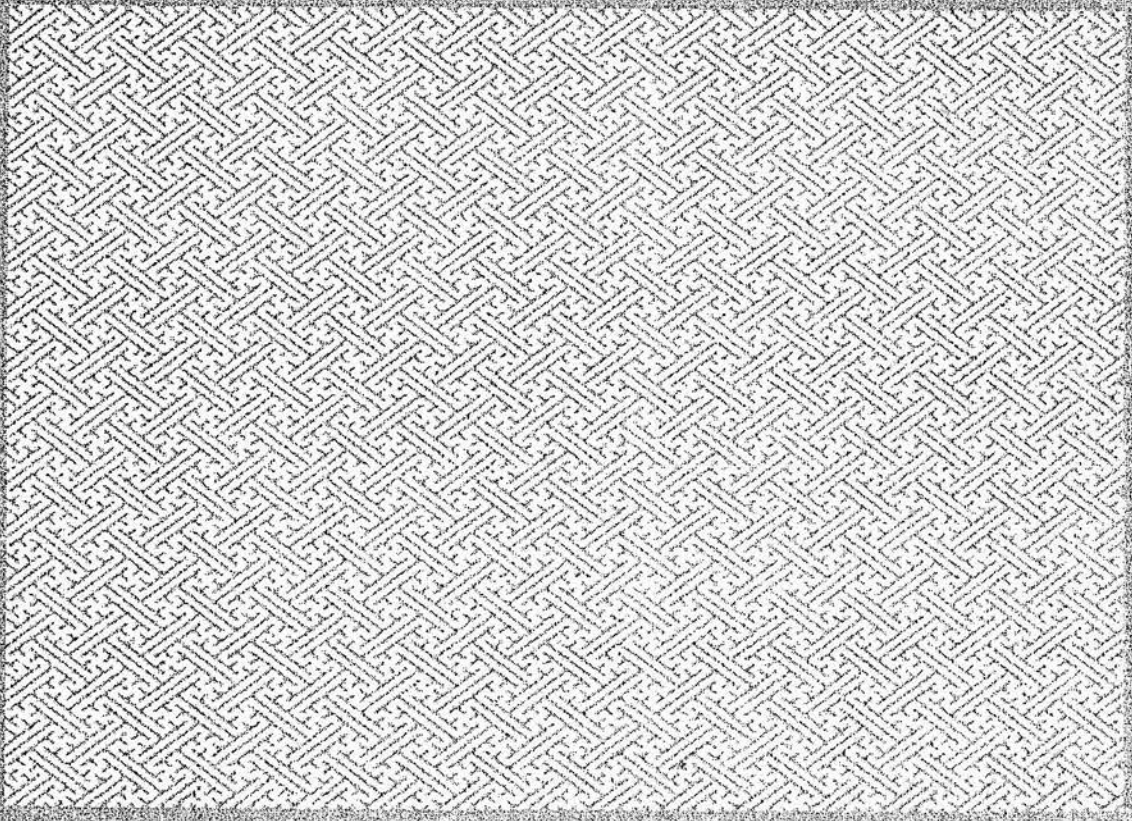
# 新完全マスター 読解

# 日本語能力試験 N3



田代ひとみ・富田聖子・荒巻明子 著

JLPT Reading

日本语能力测试 阅读

# はじめに

日本語能力試験は、1984年に始まった、日本語を母語としない人の日本語能力を測定し認定する試験です。受験者が年々増加し、現在では世界でも大規模な外国語の試験の一つとなっています。試験開始から20年以上経過する間に、学習者が多様化し、日本語学習の目的も変化してきたため、2010年に新しい「日本語能力試験」として内容が大きく変わりました。新しい試験では知識だけでなく、実際に運用できる日本語能力が問われます。

本書はこの試験のＮ３レベルの読解問題集として、以下の構成で作成しました。

**実力養成編**

第１部　基礎力をつけよう

読解試験問題を解くための基本的な能力を身につけます。書き言葉に慣れ、読むスピードを上げるための練習ができます。

第２部　いろいろな文章を読もう

いろいろな形式の文章に慣れ、内容を理解するための練習ができます。

第３部　広告・お知らせなどから情報を探そう

広告やお知らせなどから必要な部分を探して読み取る情報検索の練習ができます。

第４部　実戦問題

短文・中文・長文の内容理解問題と情報検索問題を数多く練習することによって少しずつ読解能力を上げることができます。

**模擬試験**

実際の試験と全く同じ形式の模擬試験問題です。腕試しとして、チャレンジしてみてください。

■本書の特徴

① 文章を読むための基礎的な練習がはじめにあります。書き言葉の特徴を理解し、長い文章でも無理なく読めるように工夫しました。

② 日本語能力試験の読解問題でどのような点に注目すればよいか、ポイントを簡潔にわかりやすく説明してあります。

③ 一人でも、クラスでも、正しい答えが導き出せるように、別冊に全ての問題に詳しい解説をつけました。

本書が日本語能力試験の受験に役立つと同時に、日本語を使って学習・生活・仕事をする際の手助けにもなることを心から願っています。

著者

# LỜI NÓI ĐẦU

Bắt đầu từ năm 1984, Kỳ thi năng lực tiếng Nhật là kỳ thi được tổ chức nhằm đánh giá năng lực dành cho những người học tiếng Nhật với tư cách là một ngoại ngữ. Số lượng thí sinh tham dự thi không ngừng tăng lên hàng năm, và hiện nay, kỳ thi này đã trở thành một trong số những kỳ kiểm tra năng lực ngoại ngữ quy mô lớn trên thế giới. Trong vòng hơn 20 năm kể từ khi bắt đầu có kỳ thi này, đối tượng người học tiếng Nhật ngày càng đa dạng, đồng thời mục đích học tiếng Nhật cũng có nhiều thay đổi. Chính vì vậy, Kỳ thi năng lực mới được đưa vào thực hiện từ năm 2010 đã có nhiều thay đổi to lớn về mặt nội dung. Kỳ thi mới không chỉ kiểm tra kiến thức, mà còn kiểm tra khả năng vận dụng tiếng Nhật trong thực tế của người học.

Cuốn sách này được biên soạn với hình thức là tuyển tập những bài thi và đề thi môn Đọc hiểu ở trình độ N3 của kỳ thi này. Cuốn sách có cấu trúc như sau:

**Phát triển kỹ năng**

Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản

Trang bị Những kiến thức năng lực cơ bản giúp giải được đề thi đọc hiểu. Người học cũng có thể làm những bài luyện tập giúp làm quen với từ ngữ trong văn bản viết và nâng cao tốc độ đọc hiểu.

Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau

Người học có thể làm quen với nhiều dạng văn bản và luyện tập để có thể hiểu được nội dung.

Phần 3: Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo

Phần 4: Bài tập thực tế

Bằng việc luyện tập với số lượng lớn các bài tập đọc hiểu nhằm nắm được nội dung của các đoạn văn ngắn dài trung bình và các bài đọc tìm kiếm thông tin, năng lực đọc hiểu của người học cũng có thể được nâng lên từng chút một.

**Đề thi mẫu**

Là những bài thi có hình thức giống hệt như đề thi thật. Hãy cũng thử thách như một đề thi thử.

**Đặc trưng của cuốn sách**

① Ở phần mở đầu của mỗi bài đều có phần luyện tập cơ bản để đọc văn bản. Chúng tôi đã cố gắng để người học có thể hiểu được đặc trưng của từ ngữ trong văn bản viết và có thể đọc được những văn bản dài mà không bị quá sức.

② Chúng tôi cũng có phần giải thích những điểm quan trọng và những điểm cần chú ý trong đề thi đọc hiểu của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật một cách dễ hiểu.

③ Chúng tôi có kèm theo lời giải cụ thể của tất cả các bài tập và bài thi trong một cuốn riêng để người học có thể tự kiểm tra dù là tự học hay học trên lớp.

Chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ giúp ích cho người học trong quá trình ôn thi kỳ thi Năng lực tiếng Nhật, đồng thời giúp ích cho người học trong quá trình học tập, sinh hoạt và làm việc có sử dụng tiếng Nhật.

**Nhóm tác giả**

# 目次 Contents /Mục lục


はじめに
Lời nói đầu
本書をお使いになる方へ ..... v
To users of this textbook ..... ix
Thân gửi bạn đọc ..... xiii

**実力養成編** Skills development section /Phát triển kĩ năng

**第1部 基礎力をつけよう** Mastering the basics /Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản

第1部 学習の前に Part 1 Preparatory work /Phần 1: Trước khi vào bài ..... 2

I. 書きことばに慣れよう

Getting used to written Japanese /Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết

1）文体 Writing styles /Thể văn ..... 5

2）漢語と和語 *Kango* and *wago* /Từ gốc Hán và Từ gốc Nhật ..... 7

3）助詞のような働きをする言葉

Words that function like particles /Những từ ngữ hoạt động như Trợ từ ..... 9

4）文型の組み合わせ

Combination of different grammatical forms in the sentence

Tổng hợp các mẫu câu ..... 11

II. 読むスピードを上げよう

Increasing your reading speed /Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc

1）どんな話かをつかむ

Getting the drift of what is being said /Nắm bắt nội dung bài viết ..... 13

2）だれが・何がを考える

Who and what are being discussed? /Suy nghĩ xem Ai? Cái gì? ..... 15

3）長い文に慣れる Getting used to long sentences /Làm quen với câu văn dài ..... 17

4）知らない言葉を推測する

Inferring the meaning of unknown words /Đoán từ không biết ..... 19

5）あとの内容を予測する①

Predicting what comes next (1) /Đoán nội dung tiếp sau ① ..... 21

6）あとの内容を予測する②

Predicting what comes next (2) /Đoán nội dung tiếp sau ② ..... 23

7）指示語を意識する

Demonstrative terms /Xác định từ chỉ thị ..... 25

8）文章の構造を理解する

Understanding text structure /Hiểu cấu trúc đoạn văn ..... 27

9）筆者の気持ちを理解する

Understanding the mood of the author /Hiểu suy nghĩ người viết ..... 29

## 第2部　いろいろな文章を読もう

Reading different kinds of text /Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau


第2部　学習の前に　Part 2 Preparatory work /Phần 2: Trước khi vào bài.....33

1）メール（プライベート）　E-mail (private) /Mail (cá nhân).....36

2）手紙　Letters /Thư.....38

3）メモ　Memos /Ghi chép, thông báo.....40

4）指示文　Instruction texts /Dạng bài văn chỉ thị.....42

5）意見文　Expressions of opinion /Dạng bài văn nêu ý kiến.....44

6）説明文　Explanatory texts /Dạng bài văn giải thích.....46

7）エッセイ　Essays /Dạng bài viết.....48


## 第3部　広告　お知らせなどから情報を探そう

Finding out what you need to know from advertising, public notices and similar texts

Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo


第3部　学習の前に　Part 3 Preparatory work /Phần 3: Trước khi vào bài.....53

1）商品の広告　Product advertising /Quảng cáo sản phẩm.....56

2）募集広告　Enrolment adverts /Quảng cáo tuyển dụng.....58

3）パンフレット　Pamphlets /Tờ rơi.....60

4）お知らせ①　Public notices (1) /Thông báo ①.....62

5）お知らせ②　Public notices (2) /Thông báo ②.....64

6）薬の飲み方　Instructions for taking medicine /Cách uống thuốc.....66

7）グラフ　Graphic material /Biểu bảng.....68

8）メール（ビジネス）　E-mail (business) /Mail (công việc).....70


## 第4部　実戦問題　Exam-type questions /Bài tập thực tế


第4部　学習の前に　Part 4 Preparatory work /Phần 4: Trước khi vào bài.....75

1．内容理解（短文）

Understanding content (short sentences) /Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn).....77

2．内容理解（中文）

Understanding content (mid-length sentences) /Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình).....81

3．内容理解（長文）

Understanding content (long sentences) /Hiểu nội dung (đoạn văn dài).....99

4．情報検索　Finding out what you need to know /Tìm kiếm thông tin.....119

模擬試験　Mock test　Đề thi mẫu.....147

別冊　解答と解説　Annex: Answers and commentaries/ Tập riêng: Đáp án và Giải thích

# 本書をお使いになる方へ

## 本書の目的

本書は以下の２点を大きな目的としています。

①日本語能力試験Ｎ３対策：Ｎ３の試験に合格できる力をつける。

②「読解」能力の向上：試験対策にとどまらない全般的な「読解」の力をつける。

## 日本語能力試験Ｎ３読解問題とは

日本語能力試験Ｎ３は、「言語知識(文字・語彙)」(試験時間 30 分)、「言語知識(文法)・読解」(試験時間 70 分)と「聴解」(試験時間 40 分)に分かれており、読解問題は「言語知識(文法)・読解」の一部です。(Ｎ３レベルは、日本語能力試験が 2010 年に新しい「日本語能力試験」に変わったとき、新たに作られました。旧日本語能力試験の２級と３級の間のレベルです。)

読解問題はさらに以下の四つの部分に分かれます。

1　内容理解(短文) 4 問(150 ～ 200 字程度の短文に問い 1 問× 4 題)

2　内容理解(中文) 6 問(350 字程度の中文に問い 3 問× 2 題)

3　内容理解(長文) 4 問(550 字程度の長文に問い 4 問× 1 題)

4　情報検索　　2 問(600 字程度の広告・パンフレットなどに問い 2 問× 1 題)

## 本書の構成

本書では、上で紹介した日本語能力試験に合格できる能力を身につけられるように、日本語の文章や情報素材を読む練習を少しずつ重ねていく構成になっています。

実力養成編　第１部　基礎力をつけよう

1．書き言葉に慣れよう

2．読むスピードを上げよう

第２部　いろいろな文章を読もう

第３部　広告・お知らせなどから情報を探そう

第４部　実戦問題

模擬試験

以下に詳細を説明します。

## 実力養成編　第1部：基礎力をつけよう

第1部は、日本語の読解にまだ慣れていない学習者のため、文章を読むための基礎的な練習をしていきます。以下の二つの部分からなります。

1．書き言葉に慣れよう

2．読むスピードを上げよう

### 1．書き言葉に慣れよう

ここでは、日本語の書き言葉の特徴を理解するための練習をします。

N3レベルの能力試験を受験しようとしている人たちは、これまで話し言葉の日本語を中心に学んできたことが多く、書き言葉の日本語にはあまり慣れていません。一方、日本語のレベルが上がっていくと、書き言葉では話し言葉とは異なる語彙・表現が使われることが多くなります。そこで、この本ではまず、日本語の書き言葉の特徴を知り、慣れるための練習をします。

- 書き言葉の文体
- 漢語と和語
- 助詞のような働きをする言葉
- 文型の組み合わせ

これらの点に気づけば、書き言葉が少しずつ理解しやすくなるでしょう。

### 2．読むスピードを上げよう

N3レベルの文章はN4レベルと比べて一文の長さが長くなり、文章も長くなるため、より難しい印象を与えます。N3レベルの人は文章を読むとき、一つ一つの言葉の意味を考えながら読む人が多いです。そのため、文章を読むのに時間がかかる人も少なくありません。そこで、ここでは読むスピードを上げられるようなポイントを紹介しています。

- どんな話かをつかむ
- 「だれが」「何が」を考える
- 長い文に慣れる
- 知らない言葉を推測する
- あとの内容を予測する
- 指示語を意識する
- 文章の構造を理解する
- 筆者の気持ちを理解する

これらの練習を重ねていけば、文章をより速く正確に理解するコツが身につくでしょう。また、読解の能力を上げるためには漢字、語彙、文法の知識・理解も不可欠です。本書とともにこれらの練習も並行して行うことをおすすめします。

## 第2部：いろいろな文章を読もう

ここでは、実際の試験でよく問題に出される、以下のような形式の文章を取り上げ、解説し、問題に答えるポイントを紹介します。

- メール(プライベート)
- 手紙
- メモ
- 指示文

・意見文　　・説明文

・エッセイ

それぞれの形式に慣れることで、文章をより正確に効率よく理解できるようになります。

なお、第２部は文章の形式と解き方を紹介することが目的なので、文章の長さと問題の数は必ずしも実際の試験と同じではありません。

### 第３部：広告・お知らせなどから情報を探そう

2010年から始まった新しい「日本語能力試験」では、広告やお知らせなども出題されます。こうした文章では、読み手は第２部のような文章を読むのとは違う読み方をする必要があります。たとえば、最初から終わりまでていねいに読むのではなく、全体にざっと目を通して文章の目的や言いたいことをつかむ、あるいは、必要な部分だけを読むという読み方です。試験ではさまざまなタイプの文章が出題されると考えられますが、本書ではその中でも以下の形式の文章を取り上げます。

・広告　　・パンフレット

・お知らせ　　・薬の飲み方

・グラフ　　・メール(ビジネス)

これらの練習をして、情報検索のやり方に慣れておきましょう。

### 第４部：実戦問題

ここでは、以下のような実際の試験問題と同じ形式の問題を解きます。

・内容理解(短文)　(150～200字程度の短文に問い１問)
・内容理解(中文)　(350字程度の中文に問い３問)
・内容理解(長文)　(550字程度の長文に問い４問)
・情報検索　(600字程度の広告・パンフレットなどに問い２問)

文章が速く正確に読めるようになるためには、漢字、語彙、文法の知識を身につけるだけではなく、数多くの問題を解くことが重要です。第４部の問題に取り組んでいくことによって、読解の力が少しずつついていきます。

### 「語句・表現」について

第２部、第３部、第４部で、問題の文章に出てきた語句・表現を取り上げました。本文の下にある(注)だけではわからないときは、ここも見てください。これらの言葉は、よく使われるものなので、この機会に覚えておくことをおすすめします。

## 日本語能力試験の問題と本問題集の対応表(「模擬試験」を除く)

| 日本語能力試験の問題 | 試験問題に対応する本問題集の練習問題 |
|---|---|
| 内容理解(短文) | 第1部　基礎力をつけよう<br>I. 書き言葉に慣れよう　1)、2)<br>II. 読むスピードを上げよう　1)、2)<br>第2部　いろいろな文章を読もう　1)、3)<br>第4部　実戦問題　1. 内容理解(短文) |
| 内容理解(中文) | 第1部　基礎力をつけよう<br>1. 書き言葉に慣れよう　3)、4)<br>2. 読むスピードを上げよう　3)～9)<br>第2部　いろいろな文章を読もう　2)、4)、5)、6)<br>第4部　実戦問題　2. 内容理解(中文) |
| 内容理解(長文) | 第2部　いろいろな文章を読もう　7)<br>第4部　実戦問題　3. 内容理解(長文) |
| 情報検索 | 第3部　広告・お知らせなどから情報を探そう<br>第4部　実戦問題　4. 情報検索 |

**模擬試験**

実際の日本語能力試験と全く同じ形式、同じ数の問題が含まれる模擬試験です。試験では「言語知識(文法)・読解」の時間が70分となっていますので、自分で読解の時間配分を考え、何分くらいかかるか計りながらやってみましょう。

### 表記

・表記は、常用漢字と『新しい国語表記ハンドブック[第五版]』(三省堂)に準拠しました。
・旧日本語能力試験の級外漢字・1級漢字・2級漢字を含む語彙、また特に読み方が難しいと思われる語彙にふりがなをつけました。
・本冊の解説、別冊の解説では、すべての漢字にふりがなをつけました。

「ふりがな」について

この問題集では漢字が得意でない人のために、ふりがなを多くつけてあります。わからない言葉はあとで意味を確認してください。実際の試験では、ふりがなはもっと少ないです。

# To users of this textbook

## What this book is for

This textbook has the two following major objectives.

① Help measures for JLPT N3: Equipping the student with the ability to pass the N3 examination

② Improvement of reading comprehension: Giving the student the skills to tackle general reading and not just pass examinations

## What reading comprehension questions are asked in the JLPT N3 examination?

The JLPT N3 examination is divided into three sections: *Language knowledge (moji [kanji/hiragana/katakana], and vocabulary)* (30 minutes); *Language knowledge (grammar) and reading comprehension* (70 minutes); and *Listening comprehension* (40 minutes). Reading comprehension questions come in the *Language knowledge (grammar) and reading comprehension* section. The N3 Level examination was introduced when a revised version of the JLPT came out in 2010. It falls between Levels 2 and 3 of the old JLPT.

The reading comprehension questions are further subdivided into the following four groups.

1 Understanding content (short sentences)
Four questions (1 question type, 4 topics, based on short sentences of around 150-250 *moji* or syllables)

2 Understanding content (mid-length sentences)
Six questions (3 question types, 2 topics, based on mid-length sentences of around 350 *moji* or syllables)

3 Understanding content (long sentences)
Four questions (4 question types, 1 topic, based on long sentences of around 550 *moji* or syllables)

4 Finding out what you need to know
Two questions (2 question types, 1 topic, based on advertising, pamphlets and similar texts of around 600 *moji* or syllables)

## Structure of this textbook

This textbook is structured in such a way as to build up your ability to pass the JLPT mentioned above. It comprises exercises in reading Japanese texts and extracting key information, and fosters skills gradually through repetition.

Skills development section
- Part 1: Mastering the basics
  - 1. Getting used to written Japanese
  - 2. Increasing your reading speed
- Part 2: Reading different kinds of text
- Part 3: Finding out what you need to know from advertising, public notices and similar texts
- Part 4: Exam-type questions

Mock tests

Below is a detailed explanation.

### Skills development section Part 1: Mastering the basics

For students who are not yet used to reading Japanese, Part 1 provides basic exercises in text reading. It comprises the following two parts.

1. Getting used to written Japanese
2. Increasing your reading speed

## 1. Getting used to written Japanese

Here, the exercises are designed to help students understand the characteristics of written Japanese.

Many of those who intend to take the JLPT N3 Level examination will have mainly studied spoken Japanese so far, and will not be so familiar with the written language. However, as you raise your level of Japanese ability, vocabulary and expressions that differ from those of the spoken language are used increasingly frequently in written texts. So this textbook, in the first instance, contains exercises to make students aware of and familiar with the characteristics of the written language.

- Styles used in the written language
- *Kango* and *wago* (Chinese-derived and indigenous Japanese words)
- Words that function like particles
- Sentence combination

If you take note of these points, the written language gradually becomes easier to understand.

## 2. Increasing your reading speed

Compared with N4, texts at N3 Level are slightly longer, as are sentences too, creating an impression of greater difficulty. When they read texts, many people at N3 Level do so while considering the meaning of each individual word, with the result that reading is often slow. Here, we would like to provide some pointers enabling you to increase your reading speed.

- Getting the drift of what is being said
- Who and what are being discussed?
- Getting used to long sentences
- Inferring the meaning of unknown words
- Predicting what comes next
- Being aware of demonstrative terms
- Understanding text structure
- Understanding the mood of the author

If you go over these exercises repeatedly, you will learn the knack of understanding texts more quickly and accurately. To improve your reading ability, it is also essential to know and understand *kanji*, vocabulary and grammar. We recommend that you do exercises too in tandem with this textbook.

## Part 2: Reading different kinds of text

Below, we introduce texts of various formats, with explanatory notes and hints on answering questions about them. Questions in this area appear frequently in actual examinations.

- E-mail (private)
- Letters
- Memos
- Instruction texts
- Explanatory texts
- Expressions of opinion
- Essays

By familiarizing yourself with each of these various formats, you will be able read texts more accurately and efficiently.

Because the aim of Part 2 is to introduce different text formats and explain approaches to them, the length of texts and the number of questions are not necessarily the same as in the actual examination.

## Part 3: Finding out what you need to know from advertising, public notices and similar texts

In the new JLPT launched in 2010, advertising, public notices and similar texts are also featured. For reading these kinds of texts, it is necessary to adopt a different approach from that used with texts such as those featured in Part 2. This approach typically entails avoiding carefully reading everything from beginning to end. Instead, you skim-read the whole text, grasping the key points and the writer's intent, or reading only the essential parts. In the examination, you can expect various different types of text to feature. In this textbook, we shall look at the following text formats.

- Advertising
- Pamphlets
- Public notices
- Instructions for taking medicine
- Graphic material
- E-mail (business)

By doing these exercises, you can familiarize yourself with approaches to "Finding out what you need to know".

### Part 4: Exam-type questions

This section deals with questions using the same format as in the actual examination, as follows:

- Understanding content (short sentences) (one question on short sentences of around 150-250 *moji* or syllables)
- Understanding content (mid-length sentences) (three questions on mid-length sentences of around 350 *moji* or syllables)
- Understanding content (long sentences) (four questions on long sentences of around 550 *moji* or syllables)
- Finding out what you need to know (two questions, based on advertising, pamphlets and similar texts of some 600 *moji* or syllables)

To learn to read texts quickly and accurately, you need to know well not only *kanji*, vocabulary and grammar but also to get used to exam-type questions by answering as many as you can. By tackling questions in Part 4, you will gradually be able to improve your reading comprehension skills.

### Phrases and expressions

In Parts 2, 3 and 4, we looked at phrases and expressions that occurred in question texts. When you cannot understand the main text using only the footnotes below (Notes), you can also refer to this. We recommend that you take this opportunity to memorize these words, which are frequently used.

### JLPT questions and material in this textbook (except for mock tests)

| JLPT questions | Exercise questions for improving exam performance |
|---|---|
| Understanding content (short sentences) | Part 1: Mastering the basics<br>I. Getting used to written Japanese 1), 2)<br>II. Increasing your reading speed 1), 2)<br>Part 2: Reading different kinds of text 1), 3)<br>Part 4: Exam-type questions 1.Understanding content (short sentences) |
| Understanding content (mid-length sentences) | Part 1: Mastering the basics<br>1. Getting used to written Japanese 3), 4)<br>2. Increasing your reading speed 3)-9)<br>Part 2: Reading different kinds of text 2), 4), 5), 6)<br>Part 4: Exam-type questions 2. Understanding content (mid-length sentences) |
| Understanding content (long sentences) | Part 2: Reading different kinds of text 7)<br>Part 4: Exam-type questions 3. Understanding content (long sentences) |
| Finding out what you need to know | Part 3: Finding out what you need to know from advertising, public notices and similar texts<br>Part 4: Exam-type questions 4. Finding out what you need to know |

### Mock tests

Mock tests have exactly the same format as the actual JLPT, and include the same number of questions. In the examination, 70 minutes are allowed for *Language knowledge (grammar) and reading comprehension*. Work out as you go along how many minutes should be allocated for reading comprehension.

## Notation

- Notation is based on the standard *Joyo Kanji* list of Chinese characters and『新しい国語表記ハンドブック［第五版］』published by Sanseido.
- *Furigana* (*kana* above showing the pronunciation of *kanji*) have been added to vocabulary, including ungraded, Level 1 and Level 2 *kanji* in the old JLPT, as well as vocabulary thought to present particular reading difficulty.
- *Furigana* are added to all *kanji* in explanations in the main text and annex.

A note on *furigana*

For those not well versed in *kanji*, we have often added *furigana* to question sets. Please check later the meaning of words you do not know. In the actual examination, there will be fewer *furigana*.

# Thân gửi độc giả

## ■ Mục đích của Cuốn sách

Cuốn sách được viết với 2 mục đích chính sau đây

① Luyện thi N3 kỳ thi Năng lực tiếng Nhật: Trang bị kiến thức để có thể đỗ được kỳ thi N3

② Nâng cao năng lực Đọc Hiểu: Không chỉ dừng lại kiến thức để thi kỳ thi N3 mà còn trang bị năng lực đọc hiểu toàn diện

## ■ Thế nào là Đề thi Đọc hiểu Kỳ thi Năng lực tiếng nhật N3

Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N3 được chia thành 3 phần: "Từ vựng-Ngữ nghĩa"( thi trong 30phút ), "kiến thức ngôn ngữ ( ngữ pháp ) – đọc hiểu"( thi trong 70 phút ), và "nghe hiểu"(thi trong 40 phút ). Trong đó, đề thi Đọc hiểu là một phần trong đề thi "kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp) – đọc hiểu". ( Cấp độ N3 là cấp độ mới được thêm vào khi Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật cũ được chuyển sang Kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật mới từ năm 2010. Cấp độ này tương đương trình độ giữa 2 kyu và 3 kyu của kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật cũ.)

Đề thi Đọc hiểu được chia làm 4 phần như sau:

1 Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) 4 câu ( Mỗi đoạn văn ngắn chừng 150 ~ 200 chữ có 1 câu hỏi x 4 đoạn)

2 Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình) 6 câu ( Mỗi đoạn văn trung bình chừng 350 chữ có 3 câu hỏi x 2 đoạn)

3 Hiểu nội dung (đoạn văn dài) 4 câu ( Mỗi đoạn văn trung dài chừng 550 chữ có 4 câu hỏi x 1 đoạn)

4 Tìm kiếm thông tin 2 câu (Đoạn quảng cáo hoặc tờ rơi v.vv dài chừng 600 chữ có 2 câu hỏi x 1 đoạn)

## ■ Cấu trúc của cuốn sách

Trong cuốn sách này, chúng tôi đã thiết kế để người học có đủ năng lực thi đỗ kỳ thi Năng lực tiếng Nhật bằng việc luyện tập đọc những đoạn văn hoặc những văn bản tìm kiếm thông tin bằng tiếng Nhật.

Phát triển kĩ năng Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản

1. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết

2. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc

Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau

Phần 3: Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo

Phần 4: Bài tập thực tế

Đề thi mẫu

Sau đây là phần giải thích cụ thể hơn.

### Phát triển kĩ năng Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản

Phần 1 bao gồm những phần luyện tập cơ bản để đọc những đoạn văn dành cho người học vẫn chưa quen với bài đọc hiểu Tiếng Nhật. Bao gồm 2 phần như sau:

1. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết

2. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc

1. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết

Trong phần này, người học sẽ thực hiện những phần luyện tập nhằm nắm được những đặc trưng của từ ngữ trong văn viết Tiếng Nhật.

Với người học có ý định tham dự kỳ thi Năng lực Tiếng Nhật cấp độ N3, thường quen với việc học tập trung chủ yếu vào tiếng Nhật trong văn nói, nên không quen với tiếng Nhật trong văn viết. Mặt khác, càng học lên cao, việc sử dụng từ ngữ hay những cách diễn đạt có sự khác biệt giữa văn nói và văn viết ngày càng thường xuyên. Chính vì vậy, cuốn sách này trước hết là để giúp cho người học biết và làm quen với những đặc trưng của văn viết trong tiếng Nhật.

- Thể văn viết
- Từ gốc Hán và Từ gốc Nhật
- Những từ ngữ hoạt động như Trợ từ
- Tổ hợp với mẫu câu

Nếu người học chú ý cẩn thận những điểm này thì sẽ dễ dàng nắm bắt được từ ngữ trong văn viết.

### 2. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc

Nếu so sánh đoạn văn Đọc hiểu trong cấp độ N3 với cấp độ N4 thì độ dài của 1 đoạn văn trong N3 là dài hơn. Do độ dài của đoạn văn dài hơn nên gây ấn tượng cho người học là Đọc hiểu N3 khó hơn. Người học N3 khi đọc đoạn văn thường cố gắng hiểu nghĩa của từng từ một .Chính vì vậy mà không ít người mất rất nhiều thời gian vào phần Đọc hiểu. Trong phần này chúng tôi giới thiệu những điểm chính để người học có thể nâng cao tốc độ đọc.

- Nắm bắt nội dung bài viết
- Suy nghĩ xem Ai? Cái gì?
- Làm quen với câu văn dài
- Đoán từ không biết
- Đoán nội dung tiếp sau
- Xác định từ chỉ thị
- Hiểu cấu trúc đoạn văn
- Hiểu suy nghĩ người viết

Nếu lặp đi lặp lại những bài luyện tập này, người học có thể nắm được phương thức để hiểu đoạn văn nhanh và chính xác hơn. Ngoài ra, để nâng cao năng lực Đọc hiểu cũng không thể thiếu kiến thức và hiểu biết về chữ Hán, Từ Vựng, Ngữ Pháp. Chúng tôi khuyến khích người học luyện tập tất cả những nội dung trên song song với việc sử dụng cuốn sách này.

### Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau

Trong phần này chúng tôi đưa ra những đoạn văn thường xuyên xuất hiện trong các kỳ thi thực tế và giới thiệu những điểm mấu chốt để giải thích và trả lời câu hỏi. Đoạn văn thường có hình thức như sau:

- Mail (cá nhân)
- Thư
- Ghi chép, thông báo
- Dạng bài văn chỉ thị
- Dạng bài văn nêu ý kiến
- Dạng bài văn giải thích
- Dạng bài viết

Bằng việc làm quen với từng dạng bài đọc, việc nắm được nội dung đoạn văn sẽ trở nên chính xác và hiệu quả hơn.

Ngoài ra, do mục đích của phần 2 là giới thiệu về hình thức bài đọc và cách giải những dạng bài đó nên độ dài của đoạn văn và số lượng câu hỏi không nhất định phải giống như đề thi trên thực tế.

### Phần 3: Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo

Trong đề thi của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật mới được bắt đầu từ năm 2010 có thêm dạng bài đọc như quảng cáo hoặc thông báo v.vv . Những dạng bài đọc hiểu này đòi hỏi người đọc cần phải có cách đọc khác với việc đọc những dạng bài ở phần 2. Ví dụ, không cần thiết phải đọc cẩn thận từ đầu đến cuối mà để

nắm được mục đích hoặc những gì tác giả muốn nói chỉ cần đọc lướt nắm ý toàn bộ hoặc cách đọc chỉ đọc những phần cần thiết. Có thể bạn cho rằng có rất nhiều dạng đoạn văn được đưa ra trong bài thi thật, tuy nhiên trong cuốn sách này chúng tôi xin đưa ra những dạng dưới đây.

- Quảng cáo
- Thông báo
- Biểu bảng
- Tờ rơi
- Cách uống thuốc
- Mail (công việc)

Sau khi luyện tập những dạng bài này, chúng ta hãy làm quen với cách làm của dạng bài tìm kiếm thông tin.

**Phần 4: Bài tập thực tế**

Trong phần này, người học sẽ cùng giải những bài đọc có dạng giống như trong đề thi thực như sau:

- Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) ( Mỗi đoạn văn ngắn trung bình dài 150 ~ 200 chữ có 1 câu hỏi )
- Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình) ( Mỗi đoạn văn trung bình dài 350 chữ có 3 câu hỏi)
- Hiểu nội dung (đoạn văn dài) ( Mỗi đoạn văn trung bình dài 550 chữ có 4 câu hỏi )
- Tìm kiếm thông tin (Đoạn quảng cáo hoặc tờ rơi v.vv dài chừng 600 chữ có 2 câu hỏi )

Để có thể đọc bài đúng và nhanh hơn, người học không chỉ phải trang bị những kiến thức về Chữ Hán, Từ Vựng, Ngữ Pháp mà việc nắm được nhiều dạng bài thi khác nhau cũng rất quan trọng. Nhờ vào việc quen với các dạng bài trong phần 4, năng lực đọc hiểu của người học sẽ dần được nâng cao.

**Về phần " Từ· Cách diễn đạt"**

Trong phần 2, 3, 4 chúng tôi đã giải thích những từ và cách diễn đạt xuất hiện trong đoạn văn của bài. Nếu không hiểu phần (Chú ý) dưới mỗi đoạn văn, người học có thể tham khảo phần này. Những từ ngữ này là những từ ngữ thường được dùng nên chúng tôi khuyến khích người học tận dụng cơ hội này để nhớ thêm từ mới.

**Bảng đối chiếu đề thi của kỳ thi năng lực tiếng nhật và bài luyện trong cuốn sách này (không tính phần "đề thi mẫu")**

| Đề thi của kỳ thi năng lực tiếng Nhật | Bài luyện trong cuốn sách này đối chiếu với đề thi của kỳ thi năng lực tiếng Nhật |
|---|---|
| Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) | Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản<br>I. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết 1), 2)<br>II. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc 1), 2)<br>Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau 1), 3)<br>Phần 4: Bài tập thực tế 1. Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn) |
| Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình) | Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản<br>1. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết 3), 4)<br>2. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc 3) ~ 9)<br>Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau 2), 4), 5), 6)<br>Phần 4: Bài tập thực tế 2. Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình) |

| | |
|---|---|
| Hiểu nội dung (đoạn văn dài) | Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau 7)<br>Phần 4: Bài tập thực tế 3. Hiểu nội dung (đoạn văn dài) |
| Tìm kiếm thông tin | Phần 3: Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo<br>Phần 4: Bài tập thực tế 4. Tìm kiếm thông tin |

## Đề thi mẫu

Là những đề thi mẫu bao gồm những bài thi có hình thức và số lượng hoàn toàn giống với đề thi thật. Trong kỳ thi thật phần thi "kiến thức ngôn ngữ ( ngữ pháp ) – đọc hiểu" kéo dài trong 70 phút, nên người học phải tự mình phân bố thời gian đọc hiểu và vừa làm vừa đo thời gian.

### Cách ký hiệu

• Cách ký hiệu trong cuốn sách này được thực hiện theo quy chuẩn của bảng chữ Hán thông dụng và cuốn "Sổ tay ký hiệu quốc ngữ mới" (NXB Sanseido).

• Với những từ có chứa chữ Hán nằm ngoài kỳ thi Năng lực tiếng Nhật cũ, chữ Hán ở mức độ 1 kyu, 2 kyu hoặc có cách đọc khó chúng tôi có kèm theo cách đọc (Furigana).

• Trong phần giải thích của sách chính và tập riêng tất cả các chữ Hán đều có kèm theo cách đọc (Furigana).

Về cách đọc chữ Hán "Furigana"

Trong quyển tuyển tập những bài thi này, chúng tôi có kèm theo rất nhiều cách đọc chữ Hán Furigana để dành cho những người không giỏi chữ Hán. Những từ không hiểu nghĩa xin hãy xác định lại nghĩa sau đó.Trong kỳ thi thật, Furigana còn ít hơn nữa.

# 実力養成編 PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG

## 第1部　基礎力をつけよう

**Phần 1: Hãy cùng tiếp thu kiến thức cơ bản**

# 第1部　学習の前に

Part 1 Preparatory work
Phần 1: Trước khi vào bài

第1部では、読解に慣れるための基本的な練習をします。

## 1．書き言葉に慣れよう

日本語の文章は難しそうに見えますが、そんなことはありません。日本語の書き言葉の特徴を理解すれば、読みやすくなります。

1）書き言葉の文体
2）漢語と和語
3）助詞のような働きをする言葉
4）文型の組み合わせ

それぞれの練習をして、書き言葉に慣れましょう。

## 2．読むスピードを上げよう

N3レベルの読解を受験しようとしている人は、一つ一つの言葉や文法の意味を考えながら読む人が多いです。しかし、速く読むために、下のようなことにも注意してみましょう。

1）どんな話かをつかむ
2）「だれが」「何が」を考える
3）長い文に慣れる
4）知らない言葉を推測する
5）あとの内容を予測する
6）指示語を意識する
7）文章の構造を理解する
8）筆者の気持ちを理解する

1．も2．もそれぞれの練習は、以下のような順番になっています。

読む前に：ここで学ぶポイントについての簡単な質問。答えは各ページの下にあります。
問題：長いものも短いものもありますが、問いは一つか二つです。
ここに気をつけよう：テーマについての説明
練習：テーマに関係する練習

In Part 1, you study the basics for improving reading comprehension.

## 1. Getting used to written Japanese

Texts written in Japanese appear difficult, but this is not the case. If you can understand the characteristics of written Japanese, it becomes easy to read.

1) Styles used in the written language
2) *Kango* and *wago*
3) Words that function like particles
4) Combination of different grammatical forms in the sentence

Familiarize yourself with the written language by doing each of these exercises.

## 2. Increasing your reading speed

Those who wish to take the N3 Level reading comprehension examination often read while considering the meaning of words and grammar on a word-by-word basis. However, to read quickly, you should take note of the following.

1) Getting the drift of what is being said
2) Who and what are being discussed?
3) Getting used to long sentences
4) Inferring the meaning of unknown words
5) Predicting what comes next
6) Demonstrative terms
7) Understanding text structure
8) Understanding the mood of the author

Exercises in both 1. and 2. are presented in the following sequence.

Preparation before reading: Simple questions about the point to be studied in the section. The answers are at the bottom of each page.

Questions: These comprise both long and short (reading) texts; there are one or two questions

Points to be aware of: Explanations for each of the topics

Exercises: Exercises relating to the topic

Ở phần 1, người học sẽ luyện tập những bài cơ bản nhằm làm quen với đọc hiểu.

### 1. Hãy cùng làm quen với từ ngữ trong văn viết

Văn viết trong tiếng Nhật trông có vẻ khó, nhưng thực ra không phải như vậy. Nếu hiểu được đặc trưng của văn viết trong tiếng Nhật thì có thể hiểu được dễ dàng.

1) Thể văn

2) Từ gốc Hán và Từ gốc Nhật

3) Những từ ngữ hoạt động như Trợ từ

4) Tổ hợp với mẫu câu

Sau mỗi phần luyện tập hãy cùng nhau làm quen với từ ngữ trong văn viết

### 2. Hãy cùng nâng cao tốc độ đọc

Người học khi làm bài thi đọc hiểu cấp độ N3 thường có xu hướng vừa đọc vừa cố gắng hiểu ý nghĩa của từng chữ hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Tuy nhiên để đọc nhanh thì cần phải chú ý những điểm sau:

1) Nắm bắt nội dung bài viết

2) Suy nghĩ xem Ai? Cái gì?

3) Làm quen với câu văn dài

4) Đoán từ không biết

5) Đoán nội dung tiếp sau

6) Xác định từ chỉ thị

7) Hiểu cấu trúc đoạn văn

8) Hiểu suy nghĩ người viết

Khi luyện tập cả ở **phần 1** hay **phần 2** cũng cần thực hiện theo những bước sau:

Trước khi đọc: Là câu hỏi về những điểm mấu chốt sẽ học trong bài. Câu trả lời có ở phần dưới mỗi trang.

Bài luyện: Có cả những đoạn văn ngắn và đoạn văn dài, nhưng câu hỏi chỉ có 1 hoặc 2.

Hãy cùng chú ý điểm này: Giải thích về chủ đề của bài.

Luyện tập: Những bài luyện có liên quan tới chủ đề của bài.

# 1 書き言葉に慣れよう

Getting used to written Japanese/ Hãy cùng làm quen với tiếng Nhật trong văn viết

## 1 文体 Writing styles / Thể văn

読む前に 「日本語なのです。」は、「だ体」「である体」では、どのように書きますか。

(答えはこのページの下にあります。)

(Câu trả lời nằm ở cuối trang này)

**問題1** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 1: Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1• 2•3•4.

私たちは、いろいろな場面に合わせて服を着替える。たとえばふだんはTシャツにジーンズの人も、パーティーのときはスーツやきれいな服を①着るのではないだろうか。言葉も同じで、それぞれの場面などによって②使いわける。

たとえば、日本語は、話すときと書くときで文体が違う。また、書き言葉の中には「です・ます体」「だ体」「である体」などの文体がある。初級では、話し言葉の日本語を中心に③勉強してきた。中級では書き言葉を学ぶことも増えてくる。「だ体」「である体」という文体も知っておけば、文章が④読みやすくなるだろう。

問い Câu hỏi この文章の内容と合っているものはどれか。

1 日本語にはさまざまな文体があり、場面などによって変えている。
2 中級の日本語では、書き言葉より話し言葉を中心に勉強する。
3 日本語では、書き言葉と話し言葉の文体がよく似ている。
4 日本語の話し言葉には、「です・ます体」「だ体」「である体」の文体がある。

(答え:「日本語なのだ」、「日本語なのである」)

日本語にはさまざまな文体があるが、意味は同じである。それぞれの文体を覚えよう。

Japanese has various different writing styles (depending on verb endings), but the meaning is the same. Please memorize these forms.

Trong tiếng Nhật có rất nhiều thể văn, tuy nhiên ý nghĩa là giống nhau. Hãy cùng nhớ từng thể văn.

## 練習1　下の文体を「です・ます体」に変えなさい。

Luyện tập 1: Chuyển những câu sau sang thể「です・ます」

①着るのではないだろうか　→ _____

②使いわける　→ _____　③勉強してきた　→ _____

④読みやすくなるだろう　→ _____

## 練習2　下の表の____部分に適当な語を入れなさい。

Luyện tập 2: Điền phần thích hợp vào_____

| | です・ます体（丁寧なthể「です・ます」） | だ体 thể「だ」 | である体 thể「である」 |
|---|---|---|---|
| 名詞 Danh từ | 学生です<br>学生 ではありません ②<br>学生でした<br>学生ではありませんでした | 学生だ<br>学生ではない<br>学生だった<br>学生ではなかった | 学生 ①<br><br>学生であった |
| ナ形容詞 Tính từ đuôi な | 便利です<br>便利 ではありません ③<br>便利でした<br>便利 ではありませんでした ④ | 便利だ<br>便利ではない<br>便利だった<br>便利ではなかった | 便利である<br><br>便利であった |
| イ形容詞 Tính từ đuôi い | 大きいです<br>大き くない ⑤<br>大きかったです<br>大きくなかったです・大きくありませんでした | 大きい<br>大きくない<br>大きかった<br>大きくなかった | |
| 動詞 Động từ | 見ます<br>見 ません ⑥<br>見ました<br>見 ませんでした ⑦ | 見る<br>見ない<br>見た<br>見なかった | |
| その他 Từ khác | ある ⑧<br>ある ⑩<br>ある ⑪<br>見 ⑫<br>見て ⑬<br>問題 ⑭<br>言わ ⑮<br>多い ⑯<br>しないはず ⑰ | ある ⑨<br>あるのだ<br>あるのだろうか<br>見よう<br>見ている<br>問題ではないか<br>言わなければならない<br>多いわけではない<br>しないはずだ | あるであろう<br>あるのである<br><br><br><br><br><br>しないはず ⑱ |

## 2 漢語と和語 *Kango* and *wago* Từ gốc Hán và Từ gốc Nhật

読む前に 「10時に集合。」の「集合」と同じ意味はどれですか。

a．集まる　b．来る　c．合う　（答えはこのページの下にあります。）

問題2　つぎの文章は見学の報告書である。文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 2: Đoạn văn dưới đây là đoạn văn quảng cáo về việc kiến tập. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1 • 2• 3• 4.

### リサイクルセンター見学実施報告書

6月20日（土）教師2名が留学生12名を連れ、谷町にあるリサイクルセンターの見学を行った。谷町駅前に9時例集合。リサイクルセンターまでA徒歩で行く。9時10分B到着。リサイクルセンター3階の会議室で、センター長にあいさつする。センターの職員からリサイクルについての説明があり、その後、質疑応答。ごみの分別クイズなども行う。

職員の案内で施設見学。ペットボトルの再利用の説明を受ける。センターの祭りの日であったため、大型家具の引き取り(注1)や展示・C販売、壊れたおもちゃのD修理、フリーマーケットなどが行われていた。20分の自由時間で留学生は買い物を楽しむことができた。

11時に見学終了。センターの出口で解散。

(注1)引き取り：いらなくなった物を受け取ること

問い　この文章の内容と合っているものはどれか。

1　センターに着いて、まず施設の見学を行った。

2　センターでは家具を直してくれる。

3　留学生が買い物をする時間があった。

④　留学生はセンターの前に9時に集まった。

（答え：a．集まる）



N３の読解の文章では漢語が多くなる。

The number of *kango* (Chinese-derived words) increases in N3 reading material.
Trong những đoạn văn của Đọc hiểu N3 có rất nhiều từ gốc Hán.

和語⇒日本に元からある語。おもにひらがなまたは漢字（訓読み）で書かれる。

*Wago* ⇒ Indigenous Japanese words. They are mostly written using *hiragana* or *kanji* (*kunyomi*).
*Từ gốc Nhật* ⇒ Là những từ có nguồn gốc từ Nhật Bản. Chủ yếu được viết bằng chữ Hiragana hoặc chữ Hán (Âm Kun).

漢語⇒昔、中国から入った、または日本で作られた漢字の語。おもに音読みである。

*Kango* ⇒ Words written using characters imported from China or created in Japan long ago. They mostly use *onyomi*.
*Từ gốc Hán* ⇒ Là những từ có nguồn gốc từ Trung Quốc du nhập vào Nhật Bản từ xa xưa, hoặc những từ có chữ Hán được tạo ra tại Nhật Bản từ xa xưa. Chủ yếu là cách đọc âm On.

一般に和語は話し言葉、漢語は書き言葉でよく使われ、漢語のほうが和語よりかたいイメージになる。

Generally *wago* is used in spoken Japanese while *kango* is used for the written language. *Kango* is perceived as being more formal than *wago*.
Nói chung, từ gốc Nhật thường được sử dụng trong văn nói, từ gốc Hán được sử dụng trong văn viết. Từ gốc Hán tạo ấn tượng cứng nhắc hơn so với từ gốc Nhật.

漢語がわからなくても、それぞれの漢字を知っていれば、だいたいの意味がわかることが多い。

Even if you do not understand *kango*, you can often grasp the general meaning if you know the individual characters.
Hầu hết trong các trường hợp dù không hiểu từ gốc Hán nhưng nếu hiểu nghĩa của từng chữ Hán một thì có thể hiểu được đại thể ý nghĩa.

## 練習１　本文のＡ～Ｄと同じ意味を表す言葉を下の［　　］から選びなさい。

Luyện tập 1: hãy chọn trong [　] những từ có cùng ý nghĩa với A~D trong đoạn văn trên.

例. 集合 → ウ

A．徒歩で → エ　　B．到着 → ア

C．販売 → イ　　D．修理 → オ

ア 着く　イ 売る　ウ 集まる　エ 歩いて　オ 直す

上の例とＡ～Ｄの語は漢語、ア～オの語は和語である

Ví dụ những từ trong A~D ở bên trên là từ gốc Hán, từ trong ア～オ là từ gốc Nhật

## 練習２　漢語を和語に、和語を漢語に変えなさい。

Luyện tập 2: Hãy chuyển từ gốc Nhật sang từ gốc Hán và ngược lại

＜漢語→和語＞ < từ gốc Hán sang từ gốc Nhật>

①清潔に →　　②下車する →　　③早退する →

＜和語→漢語＞ < từ gốc Nhật sang từ gốc Hán>

④家に帰る →　　⑤確かめる →　　⑥すぐ後に →

## 3 助詞のような働きをする言葉

Words that function like particles
Những từ ngữ hoạt động như Trợ từ

読む前に 「雨のおかげで草が育った。」と「雨のせいで草が育った。」はどう違いますか。

（答えはこのページの下にあります。）

**問題3** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 3: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

日本人はまじめでよく働くと言われる。そして日本の技術力は世界的にも高く評価されている。まじめで高い技術力を持つようになったのはなぜだろう。それは日本の資源の少なさに関係がある。

日本は石油や鉄鉱石(注1)など製品の原材料となる資源が少ない。そのために原材料を輸出して利益を得ることができないのだ。その代わりに海外からそれらを輸入し、自動車や電気製品などの製品を作り、それを輸出することによって利益を得ている。つまり、まじめに働き、技術力を高め、よい製品を作ることが、日本が利益を得るためには必要なのである。

資源が少ないことは、国にとってはマイナスであるように見えるが、必ずしもそうとは言えない。日本においては、少ない資源のおかげでまじめな国民性が生まれ、高い技術力が育ったとも言えるからだ。

(注1)鉄鉱石：鉄の原料となる石

問い この文章の内容と合っているものはどれか。

1 日本はよい製品を輸入している。
2 資源が少ないから日本人は不幸だ。
3 資源が少ないから日本人はまじめになった。
4 日本は資源を輸出している。

（答え：「おかげで」は雨をよい事、「せいで」は悪い事ととらえている。）

「によって」「のおかげで」などは助詞のような働きをする言葉である。N3以上の読解の文ではよく使われるので、文法の本で確認しておこう。

によって , のおかげで (due to, thanks to) and other expressions are words that function as particles. They are frequently used in explanatory texts at N3 level or higher, so be sure to check them in the grammar text.

「によって」「のおかげで」 (nhờ vào, nhờ có) v.vv là những từ ngữ hoạt động như Trợ từ. Những từ ngữ này thường được dùng trong các bài đọc hiểu từ cấp độ N3 trở lên, nên hãy cùng xem lại ý nghĩa của chúng trong sách Ngữ Pháp.

10ページの本文で使-われているもの Terms used in the main text on page 10/Những từ được sử dụng trong trang 10

・～によって……「製品を輸出することによって利益を得る。」
　　方法 phương pháp

・～にとって(は)……「資源が少ないことは、国にとってはマイナスである。」
　　視点 điểm nhìn

・～において(は)……「日本においてはまじめな国民性が育った。」
　　場所 địa điểm

・～のおかげで……「少ない資源のおかげで、まじめな国民性が生まれた。」
　　原因 nguyên nhân

そのほか、「～について」「～に対して」などもよく使われる。
Additionally, you will see that ～について , ～に対して (about, regarding) and other phrases are often used too.

Ngoài ra nhưng mẫu như「～について」「～に対して」 v.vv cũng thường được sử dụng.

**練習** 下線部に入る最も適切なものを下の［　］から選びなさい。

Luyện tập: hãy chọn trong［　］ những từ thich hợp để điền vào.

1．長雨＿＿＿野菜の値段が上がって困る。
2．先生の指導＿＿＿試験に合格することができた。
3．日本人＿＿＿富士山や桜は特別な存在だ。
4．風力発電とは風の力＿＿＿電気を作り出すことである。
5．会社＿＿＿は会社のルールに従わなければならない。

ア．にとって　イ．のおかげで　ウ．のせいで
エ．において　オ．によって

## 4 文型の組み合わせ

Combinations of different grammatical forms in the sentence
Tổ hợp các mẫu câu

読む前に 「遅刻してしまいそうだ。」と「遅刻しそうだ。」はどう違いますか。

（答えはこのページの下にあります。）

問題４ つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、１・２・３・４から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 4 :Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

今朝は最悪だった。かけておいたはずの目覚まし時計が鳴らず、１時間も寝坊をしてしまったのだ。いつもは駅までウォーキングのつもりで30分歩いているのだが、もうそんな時間はない。バスを使うことにして、バス停に並んだ。しかし、今度はバスがなかなか来ない。時刻表には５分間隔と書いてあるのに、なんと20分も待たされてしまった。このままでは２時間近く遅刻してしまいそうだ。この前上司(注1)から「余裕を持って来るように。」と言われたばかりなのに、ちっとも進歩しない。ああ、自分が怒られている様子が目に浮かぶ(注2)。

駅で大事なことに気がついた。今日は日曜日だったのだ。目覚まし時計が鳴らなかったのも、バスが平日の時刻表通りに来なかったのも、今日が日曜日だからだったのだ。よかった。怒られないで済む。しかし、ずいぶん無駄な心配をしてしまった。私は得をしたような、損をしたような複雑な気持ちで家までの道を30分歩いて帰った。

(注１)上司：会社で自分よりも地位が上の人

(注２)目に浮かぶ：その様子が簡単に想像できる

問い 損をしたようなとあるが、なぜか。

1 急がなくてもいいのに急いでいろいろ心配してしまったから。
2 平日なのに日曜日だと思って寝坊をしてしまったから。
3 余裕をもって会社に着けなくて上司から怒られてしまったから。
4 急いだのにバスも電車も来なくて会社に遅れてしまったから。

（答え：「遅刻してしまいそうだ」は、「～てしまう」で残念な気持ちが加えられている。）

一つの文の中にいろいろな文型が組み合わされていることがある。これは話し言葉にも見られるが、書き言葉では特に注意して、組み合わされたそれぞれの文型を正しく理解しよう。

Sometimes different grammatical forms (typically verb endings variously indicating tense, reported speech, completion, state, etc.) are combined within one sentence. This also occurs in spoken language, but you need to be particularly careful with written language to correctly understand each grammatical form as used in combination with others.

Trong một câu có rất nhiều các mẫu câu kết hợp với nhau. Điều này trong văn nói người học có thể nhìn thấy rõ nhưng đối với văn viết thì phải đặc biệt chú ý, để hiểu rõ từng mẫu câu được kết hợp với nhau như thế nào.

練習 次の文の下線部にはどんな文型が含まれているか、下の［　　］から選びなさい。

Luyện tập : Trong phần _____ của những câu dưới đây chứa những mẫu câu nào, hãy chọn trong［　　］dưới đây.

例：遅刻してしまいそうだ。

遅刻する → 遅刻してしまう ① エ

遅刻してしまいそうだ ② キ

1．山田さんはもう結婚されているはずです。

結婚する → 結婚される ③_____

結婚されている ④_____

結婚されているはずです ⑤_____

2．田中さんは30分も待たされてしまったそうです。

30分待つ → 待たせる ⑥_____

待たされる ⑦_____

待たされてしまう ⑧_____

待たされてしまった ⑨_____

待たされてしまったそうです ⑩_____

ア．「～ている」(進行中の動作) Actions in progress Tiếp diễn　イ．「～ている」(状態) State Trạng thái

ウ．「～てしまう」(完了) Completion Hoàn thành　エ．「～てしまう」(残念な気持ち) Feeling of regret Tiếc nuối

オ．「～た」(過去) Past tense Quá khứ　カ．「～そうだ」(伝聞) Reported speech Nghe nói

キ．「～そうだ」(様態) Mode, manner Cách nói　ク．「～はずだ」(確信) Conviction Chắc là

ケ．「～(ら)れる」(受身) Passive Bị động　コ．「～(ら)れる」(尊敬) Honorific language Kính ngữ

サ．「～(ら)れる」(可能) Potential Khả năng　シ．「～(さ)せる」(使役) Causative Sai khiến




「ペット・飼う・家族」という言葉から、どのような内容が考えられますか。自由に考えてください。

(答えはこのページの下にあります。)

**問題5** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 5: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1•2•3•4.

犬、猫、小鳥など、ペットにはさまざまな種類があるが、今では家族の一員として扱われることが多い。たとえば、以前、犬は家の外で飼われていたが、今では家の中で飼われることが多くなった。また、寒いときは服を着せたり、おもちゃを買ってやったり、病気になれば病院に連れて行ったりと、子どものように大切にされるようになっている。マンションでもペットが飼えるところが人気だ。

これが人間の子どもなら、大きくなるにつれてだんだん親に反抗することもあり、親が思うように育たないこともある。しかし、ペットはいつまでも小さな子どものような純粋な心のままで、飼う人をしたって(注1)くる。それがかわいくてしかたがない存在になっているのではないだろうか。

(注1)したう：相手のことが大好きで、離れずについてくる

**問い** この文章の内容と合っているものはどれか。

(1) ペットが愛されるのは、小さな子どものような存在だからだ。
2 ペットは、家族の一員のように大切にしなければならない。
3 最近、ペットは人間の子ども以上に大切にされている。
4 ペットを子どものようにかわいがるのは、やめたほうがいい。

(答え：ペットを家族のように飼うこと／ペットと家族の関係など)

本文のキーワードに注目し、重要な文／部分（それがどうしたか、それはどんなか、それは何かなど）を考えながら読むと、話の内容が理解しやすくなる。

When reading, it is easier to understand what is being said if you focus on the keywords, and give due consideration to the major sentences and phrases (what happened, what kind of ~ is it, what is being talked about, etc.)

Nếu người học chú ý vào những từ khóa của bài đọc và suy nghĩ về những câu/ bộ phận quan trọng như (それがどうしたか、それはどんなか、それは何か v.vv) thì có thể dễ dàng hiểu được nội dung bài đọc.

## Ⅰ．キーワードに注目 Focusing on keywords /Chú ý từ khóa

キーワードとは、文章にくりかえし出てくる重要な言葉である。似たような言葉に言い換えている場合もある。

Keywords are important words that appear repeatedly in the text. Often different words are used to say the same thing.

Từ khóa là những từ quan trọng xuất hiện nhiều lần trong bài đọc. Có trường hợp là cách nói khác đi bằng những từ ngữ tương tự.

13ページの文章のキーワード → ペット、飼う、家族（親・子ども）

Keywords in sentences on Page 13 /Từ khóa trong trang 13 là

キーワードに注意して、テーマ（全体で何について書かれているか）を考えよう。

Focusing on the keywords, give thought to the theme (what is the overall topic that is being discussed?)

Hãy chú ý vào từ khóa của bài và suy nghĩ xem chủ đề là gì (một cách tổng quát thì bài đọc đó viết về điều gì?).

ふつうの文章はタイトルなどがあるのでテーマがわかりやすいが、日本語能力試験の文章はテーマがわからない。キーワードを意識してどのような話かをつかむ必要がある。

In ordinary text, there will be a title and other indicators that make the topic easy to understand. However, during the JLPT examination, you will not know the text topics. You will have to understand what is being discussed by recognizing the keywords.

Những bài văn thông thường đều có tên nên có thể hiểu ngay được chủ đề của bài văn đó là gì nhưng những bài văn trong kỳ thi Năng lực tiếng Nhật thường không biết chủ đề. Chính vì vậy cần thiết phải nhận diện rõ từ khóa để từ đó nắm được bài văn đang nói về điều gì?

### 練習１　この文章のテーマは何か。適当なものを選びなさい。

Luyện tập 1: Hãy chọn dưới đây chủ đề của bài văn

a．ペットの種類

b．ペットの世話の大変さ

c．ペットがかわいい理由

## Ⅱ．重要な文／部分に注目 Focus on important sentences and clauses / II. Chú ý những câu/ bộ phận quan trọng

各段落の中で、重要だと思われる部分に線を引こう。

Draw lines separating the different elements of each paragraph which you consider to be significant./Hãy cùng gạch dưới những phần mà bạn cho là quan trọng trong từng đoạn của bài văn.

### 練習２　下の＿＿に適切な言葉を入れて、各段落をまとめなさい。本文の言葉を変えてもよい。

Luyện tập 2: Hãy điền vào _____ những từ ngữ thích hợp rồi tóm tắt nội dung của từng đoạn. Có thể thay đổi từ ngữ của bài đọc.

第１段落：ペットは今では＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

第２段落：ペットは＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿ので、

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿。

## 2 だれが・何がを考える

Who and what are being discussed?
Suy nghĩ xem Ai? Cái gì?




「電車でお年寄りに席を譲ろうとしたが、断られた。」
断られたのはだれですか。　A　お年寄り　　B　自分

（答えはこのページの下にあります。）

問題6　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 6: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1 • 2 • 3 • 4.

電車やバスに乗っていると、お年寄りや体の不自由な人に席を譲らない若者を見かけます。しかし、席を譲らない若者にA聞いてみると、以前は譲ろうとしたことがあるが、B断られてしまって、その後はもう譲ろうという気持ちをなくしてしまったという人も多いのです。

若い人にとって、知らない人に声をかけるのは少し緊張します。人に席を譲るのは少し勇気がいります。「どうぞ」と声をかけたときに、感謝のことばと笑顔が返ってくれば、C次もまた譲ろうという気持ちになります。だから、もし席を譲られたら、「その必要はない」と思っても、素直に座り、笑って「ありがとう」と①答えてあげてほしいと思います。

問い　①答えてあげてほしいと思っているのはだれか。

(1) お年寄りや体の不自由な人
2 席を譲らない若者
3 若い人
4 この文を書いた人

（答え：B　自分）

文章の中で以下のような表現が使われていたら、「だれが・何が」、「だれに・何に」、「だれを・何を」を考えることが重要である。

If any of the following grammatical forms are used in the sentence, it is necessary to consider the questions だれが / 何が , だれに / 何に , だれを / 何を (who or what, to whom or to what, and whom or what in the object case).

Trong bài đọc nếu những cách diễn đạt dưới đây được sử dụng thì cần phải nghĩ đến những nội dung sau「だれが・何が」,「だれに・何に」「だれを・何を」

受身(「れる・られる」) Passive /Bị động

使役受身(「(さ)せられる」) Causative passive /Bị động sử dịch

授受表現(「てあげる」「てもらう」「てくれる」) Offering and receiving expression /Cách diễn đạt cho nhận

要求(「たい」「たがる」「てほしい」) Request or demand /Cách nói yêu cầu

これを正しく理解しないと、文章を誤解してしまうことがある。

If you do not correctly understand this, you run the risk of misunderstanding the text.

Nếu bạn không hiểu đúng những điều này thì sẽ có thể hiểu nhầm ý của đoạn văn.

練習 文章の中のA、B、Cについて、下の［　　］から適切なものを選び、(　　)に入れなさい。

Luyện tập: Tương ứng với A, B, C trong đoạn văn là những từ nào trong［　　］dưới đây. Hãy tìm và điền vào (　　).

1．「しかし、席を譲らない若者にA聞いてみると、……」

(　1　)が聞いてみる

(　5　)が聞かれる

2．「以前は譲ろうとしたことがあるが、B断られてしまって、……」

(　5　)が断られた

(　1　)が断った

3．感謝のことばと笑顔が返ってくれば、C次もまた譲ろうという気持ちになります。

(　3　)が(　2　)に譲ろうという気持ちになる。

①文章を書いた人　②お年寄りや体の不自由な人　③若者

## 3 長い文に慣れる

Getting used to long sentences
Làm quen với câu văn dài

読む前に

下の文で、「漢字」ということばを説明している部分はどこですか。[　　]で示してください。

日本ではふだん使う漢字を1945字に決めた。

（答えはこのページの下にあります。）

問題7　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 7: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

漢字は5万字ほどもあると言われているが、これを全部使うのは大変だ。そこで、日本では1981年にふだん使う漢字を1945字に決め、これを常用漢字と呼んでいた。そして、なるべくこの範囲で漢字を使うようにした。この常用漢字の数が2010年に1945字から2136字に増えた。どうしてだろうか。

それは、パソコンや携帯電話などの情報機器の発達により、手で書くのが難しかった漢字が簡単に表記(注1)できるようになり、漢字の使用が増えたためである。たとえば、気分が沈んだ状態である「ゆううつ」ということばをメールで使う場合、「憂鬱」と漢字で表記する人が増えている。この「憂鬱」は新しく常用漢字になった漢字である。

しかし、日本に外国人が増加して、漢字が苦手な人もいるため、常用漢字を減らすべきだという意見もある。どのような漢字表記がよいのか、いつどこでどんな表記を使うのがいいか、さまざまな点から考えていかなければならないだろう。

(注1)表記：文字などを使って、ことばを書き表すこと

問い　常用漢字の数が増えた理由は何か。

1　日本で生活したり、働いたりする外国人が増えているから。

2　漢字で書いたほうがわかりやすいから。

3　メールを使う人が増えたから。

4　情報機器が発達し、漢字の使用が増えたから。

（答え：日本では［ふだん使う］漢字を1945字に決めた。）



長い文は区切ってみよう。読みやすくなる。
「～が、～ので、～から、～と、～ば、～たら、～なら、～ても、～のに」などのあとも、文の区切りになる。
「、」のある場所も、切れ目のヒントになるが、いつもそこで区切れるとは限らない。

Try dividing long sentences into smaller parts. This makes them easier to read. Sentences can be divided after the words ～が, ～ので, ～から, ～と, ～ば, ～たら, ～なら, ～ても, ～のに etc. Use of a comma [,] also indicates where a sentence should—but not necessarily must—be divided.
Hãy cùng cắt câu dài ra thành từng phần nhỏ. Câu sẽ trở nên dễ đọc hơn.
Câu văn có thể được tách ra thành từng phần nhỏ sau những từ sau 「～が、～ので、～から、～と、～ば、～たら、～なら、～ても、～のに」.
Nhiều trường hợp dấu 「、」cũng là dấu hiệu để cắt câu nhưng không phải lúc nào cũng vậy.

## Ⅰ. 長い文の切れ目 Division of long sentences /Cắt câu dài

### 練習１ 下の文の意味の切れ目に／を一つ入れて、二つに分けなさい。

Luyện tập1: Hãy thêm vào câu dưới đây một bộ phận để cắt câu sau đó chia câu dưới đây ra làm 2 phần.

そこで、日本では1981年にふだん使う漢字を1945字に決め、これを常用漢字と呼んでいた。

## Ⅱ. 名詞をくわしく説明する部分 Phrases that explain a noun /Bộ phận giải thích cho danh từ

名詞をくわしく説明する部分は、その名詞の前にある。

Bộ phận giải thích cho danh từ thường đứng trước danh từ.

たとえば、「ゆううつ」という言葉は難しいが、前に説明がある。

Phrases that explain a noun in more detail usually go before the noun in question. For example, the word ゆううつ (depression) is difficult, and so it is preceded by an explanatory phrase.
Ví dụ, từ 「ゆううつ」 là từ khó nhưng đằng trước nó có phần giải thích.

たとえば、気分が沈んだ状態である「ゆううつ」ということばを……
Ví dụ,
↑ここが説明の部分　名詞

This is the explanatory phrase /Đây là phần giải thích

名詞を説明する部分がどこからどこまでかを理解し、一つのまとまりと考えると、文がわかりやすくなる。

If you understand where the phrase explaining the noun begins and ends, and consider the sentence as a whole, it becomes easier to understand.
Người học sẽ phân định xem bộ phận giải thích cho danh từ là từ đâu tới đâu và tóm lược lại chúng thành một như vậy câu văn sẽ dễ hiểu hơn.

### 練習２ 本文中の＿＿の名詞を説明している部分を［　　］で示しなさい。

Luyện tập 2: Hãy chỉ ra phần giải thích cho danh từ được gạch dưới bằng ＿＿ trong đoạn văn sau bằng [ ].

１．それは、パソコンや携帯電話などの情報機器の発達により、手で書くのが難しかった漢字が簡単に表記できるようになり、漢字の使用が増えたためである。

２．しかし、日本に外国人が増加して、漢字が苦手な人もいるため、常用漢字を減らすべきだという意見もある。

## 4 知らない言葉を推測する

Inferring the meaning of unknown words
Đoán từ không biết

読む前に 「不要なものをたくさん捨てたら、爽快な気持ちになり、仕事もうまくいくようになった。」この文の「爽快な」とはどのような意味でしょうか。辞書を使わずに考えてください。

(答えはのページの下にあります。)

問題8 つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 8: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

あなたの部屋はきちんと片づいていますか。ものが増えてくると、A片づけに悩まされる人が多いと思いますが、片づけの専門家の小松さんは、片づけは、「B整理」と「C整頓」であると言っています。整理はいらないものを捨てること、整頓は使いやすいように置く、D配置することを意味します。

整理は「出す」「分ける」「減らす」「しまう」という4つの動作に分けられます。例えば机の下の段の引き出しをきれいにしようと決めたら、そこに入っているものを全部「出す」。次に、出したものを必要か、必要ではないかに「分ける」。さらに、必要ではないものを処分し(注1)「減らす」。最後に、元にあった場所にものを「しまう」の4つです。

片づけは「整理8割(注2)、整頓2割」。「整理」に徹底的に取り組めば(注3)、8割がE終了しているといえます。

(小松易『3秒でやる気にスイッチ！仕事が変わる「ひとこと片づけ術」』日本能率協会マネジメントセンターより)

(注1)処分する：いらなくなったものなどを捨てたり、売ったりする

(注2)8割：80%

(注3)取り組む：問題を解決するために熱心に何かをする

問い この文章を書いた人は、片づけをするのに何が一番大切だと言っているか。

1 引き出しをきれいにしておくこと
2 使ったものを元の場所にしまうこと
3 いらないものを減らすこと
(4) ものを使いやすいように置くこと

(答え：あとに「仕事もうまくいくようになった。」とあるので、「爽快」はよい気持ちだとわかる。)



知らない言葉があっても、前後関係からだいたいの意味を考えられることがある。また、その説明がどこかに書かれていることもある。どうしてもわからなかったら、無視して先を読む。

Even if there are words that you do not know, you can sometimes work out the general meaning from the context. You sometimes do not know where the explanation part is. If, despite your best efforts, you cannot understand, ignore it, and read on.

Dù là từ mới không biết nghĩa nhưng ta vẫn có thể đoán được nghĩa của từ đó thông qua những bộ phận đặt trước và sau từ đó. Có khi phần giải thích về từ đó còn được viết ở đâu đó. Trong trường hợp tìm mọi cách mà cũng không hiểu được nghĩa của từ đó thì có thể đọc tiếp mà bỏ qua từ đó.

練習 言葉の意味を説明しなさい。

Luyện tập: Hãy giải thích những từ dưới đây.

A 片づけ _____ (ヒント：「片づける」と似ている。)

B 整理 _____ (ヒント：本文に書いてある。)

C 整頓 _____ (ヒント：本文に書いてある。)

D 配置する _____ (ヒント：漢字の意味から考える。)

E 終了する _____ (ヒント：漢字の意味から考える。)

## 5 あとの内容を予測する①

Predicting what comes next (1)
Đoán nội dung tiếp sau ①

読む前に

「確かに、欲しいものが買えたら幸せかもしれません。しかし…」という文のあとには、どのような内容が来ると思いますか。

（答えはこのページの下にあります。）

問題9　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 9: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

「よい買い物をした」と思うのはどんなときでしょうか。安くてよいものが買えたとき、と答える人が多いかもしれません。

確かに、よい品物を安く買えたとき、私たちはとてもうれしい気持ちになります。「安さ」「よさ」が買い物を満足させるとても大切な要素であることは間違いないでしょう。しかし、これ以外の理由で「よい買い物をした。」と思える商品があります。寄付(注1)つきの商品といって、その売り上げの一部がボランティア(注2)組織などへ寄付されるというものです。値段は安くはないですが、それを買うことで「困っている人の助けになる」ことができます。自分の好きなものが手に入り、同時に困っている人の助けになる。このときも「よい買い物をした」と思えるものです。

(注1) 寄付：団体などにお金や品物をあげること

(注2) ボランティア：お金のためではなく、社会に役立つことを進んでする人

問い　この文章で一番言いたいことは何か。

1　安くてよいものを買ったときだけ、よい買い物をしたと思える。

2　品物がよかったときだけ、よい買い物をしたと思える。

3　安くなくてもだれかの役に立つと、よい買い物をしたと思える。

4　品物が悪くてもだれかの役に立つと、よい買い物をしたと思える。

（答え：「欲しいものが買えたら幸せ」とは反対の意見。「欲しいものが買えなくても幸せだ。」など）



あとにどのような内容が続くか予測しながら読むと、読みやすくなる。

Reading becomes easier if you anticipate what is to follow as you go along.
Nếu bạn vừa đọc, vừa đoán nội dung sẽ xuất hiện tiếp theo thì sẽ dễ đọc hơn rất nhiều.

次のようなパターンは、筆者が言いたいことを述べるとき、よく使われる。

The following kinds of patterns are often used when the writer wishes to express an opinion.
Cấu trúc sau thường được sử dụng khi tác giả nêu lên điều mình muốn nói

> ＿A＿かもしれません。確かに＿A＿でしょう／かもしれません。
> しかし、＿B＿です。

……筆者が言いたいことは＿B＿。 B represents what the writer wishes to say/….Điều tác giả muốn nói là B .

## 練習 Luyện tập:

1. 失敗をするより、失敗をしないほうがいい、と思う人が多いかもしれません。
確かに…

このあと、次に来る文はａ、ｂどちらだと予測できるか。

ａ．失敗をすることのよい点や失敗をしないことの悪い点。

ｂ．失敗をすることの悪い点や失敗をしないことのよい点。

2. 確かに、失敗をするとやる気がなくなったり、次の挑戦が怖くなることもあるでしょう。

このあと、次に来る言葉はａ、ｂどちらだと予測できるか。

ａ．だから

ｂ．しかし

3. しかし、失敗することで、今の課題や自分の得意なこと不得意なことなど、いろいろなことがわかるものです。

筆者が一番言いたいことはａ、ｂどちらの内容だと予測できるか。

ａ．失敗することにもよい点があるのだから恐れずに挑戦することが大切だ。

ｂ．しっかりと準備をしてなるべく失敗をしないようにすることが大切だ。

## 6 あとの内容を予測する②

Predicting what comes next (2)
Đoán nội dung tiếp sau ②

読む前に

「父の部屋には古い時計があるのですが、ずっと動かしていませんでした。でも、…」という文のあとには、AとBのどちらが来ると思いますか。

A　時計は動いていました。　　B　時計は動いていませんでした。

(答えはこのページの下にあります。)

問題10　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 10: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

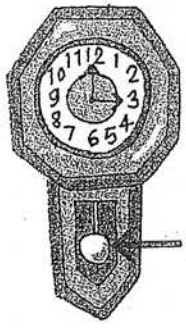
1か月ぐらい前の夕方、ちょっと大きな地震がありました。そのとき、私も、一緒に住んでいる母も外出をしていて、家にはいませんでした。

その晩のことです。私は何だかよく眠れなくて、ベッドでラジオを小さい音で聞きながらうとうと(注1)していました。夜中に何回か古い柱時計(注2)が鳴るのを聞いたように思いました。私はラジオの中で時計が鳴っているんだと思いました。

Aところが、次の朝、別の部屋で寝ていた母が言いました。「きのうの晩、柱時計が鳴る音が聞こえなかった？」「Bまさか。うちのは何年も使っていないんだもの。鳴るはずがないよ。」亡くなった父の部屋には古い柱時計があるのですが、ずっと動かしていませんでした。でも、母も時計の音を聞いたのです。私は不思議に思いました。

Cそこで、二人で時計のある部屋に行ってみると、時計はほんとうに動いていました。私たちはびっくりしましたが、すぐにわかりました。前の日の地震で家が揺れたとき、時計のふりこ(注3)も揺れ、自然に動き出して、時計が鳴ったのです。

母は、父がこの時計を大切に使っていたことを思い出し、「この時計はまだ動くんだって伝えたかったのかもしれないね」と言って笑いました。それからは、またこの時計を動かして使っています。父も喜んでいるかもしれません。




(注1) うとうと：眠りが浅い様子

(注2) 柱時計：イラスト参照　(注3) ふりこ：イラスト参照

Question 問い　私は不思議に思いました。とあるが、なぜか。

(1) 動いていないはずの時計の音が聞こえたから。
2 別の部屋にいた母がラジオの時計の音を聞いていたから。
3 母が父の使っていた時計を動かしていたから。
4 亡くなった父の時計が止まっていたから。

(答え：A)



接続詞・副詞・文末の表現などは、あとの内容の予測のヒントになる。

You can get hints about what is coming from conjunctions, adverbs, and sentence-final expressions, etc.
Trợ từ nối, phó từ, các cách diễn đạt ở cuối câu chính là gợi ý để có thể đoán được nội dung tiếp theo.

例：・きっと → ～にちがいない
VD:
・～はずだった → [実際は違う] Differs from actuality/ Khác với sự thật.
・(きれい)だった → [今はそうではない] Such is not the case now/Bây giờ thì không phải như vậy.

練習 以下の語句のあとにはａ、ｂのどちらが続くか。適当なものを選びなさい。

Luyện tập: Những cụm từ dưới đây sẽ được theo sau bởi a hay b. Hãy chọn đáp án thích hợp.

① A<u>ところが</u> → ａ．意外なこと ｂ．前の部分の結果

② B<u>まさか</u> → ａ．予想通りのこと ｂ．実現しそうもないこと

③ C<u>そこで</u> → ａ．前のことをもとに、何かをする ｂ．前のことの理由

## 7 指示語を意識する

Demonstrative terms
Xác định từ chỉ thị

読む前に 「朝一杯のコーヒー。私はこれがないと目が覚めない。」の「これ」は何をさしますか。

(答えはこのページの下にあります。)

**問題11** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 11: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

コーヒーを多く飲む人ほど、肌のしみ(注1)ができにくいという研究結果がある。なぜコーヒーにそのような効果があるのだろうか。

その仕組みは、こうである。

太陽の光にあたると、人間の体内で「活性酸素」と呼ばれる物質ができる。これは、しみの原因となる物質「メラニン」を増やしてしまう。しかし、コーヒーにたくさん含まれる「ポリフェノール」という物質は活性酸素の働きを小さくしてくれるという。それで、コーヒーを飲む人はしみができにくいというわけだ。

ポリフェノールをたくさん含むコーヒーは、美容にいい飲み物だと言えそうだ。

(注1)しみ:顔や手などにできる茶色い点

問い この文章によると、活性酸素とはどんな物質か。

1 しみをできにくくする物質
2 ポリフェノールを増やす物質
3 メラニンを増やす物質
4 コーヒーの中に多く含まれる物質

(答え:朝一杯のコーヒー)

文章の中の指示語 Demonstrative term in the text Từ chỉ thị trong câu bao gồm ⇒「これ・それ・あれ／この・その・あの／…」
すぐ前の文の中に書かれていることを指すことが多いが、後ろにあるものを指すこともある。その場合は「こ（これ・この～など）」が使われることが多い。

Often refers to what is written in the previous sentence, but can also indicate what follows. In such cases, こ（これ・この～ etc.）are often used.
Thường để chỉ những sự việc được nhắc đến ở trong câu ngay trước tuy nhiên cũng có khi chỉ những sự việc ở phía sau. Trong trường hợp đó「これ・この」v.vv」thường được sử dụng.

朝一杯のコーヒー。
↑
私は［これ］がないと目が覚めない。

その仕組みは、［こう］である。
↓
太陽の光にあたると、人間の体内で「活性酸素」と呼ばれる物質が…。

練習　下の［　　］の指示語が何を指すか書きなさい。

Luyện tập: Những từ chỉ thị trong［　　］chỉ điều gì. Hãy viết ra.

例：朝一杯のコーヒー。私は［これ］がないと目が覚めない。

→私は　朝一杯のコーヒー　がないと目が覚めない。

1．コーヒーを多く飲む人ほど、肌のしみができにくいという研究結果がある。なぜコーヒーに［そのような］効果があるのだろうか。

→なぜコーヒーに＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿効果があるのだろうか。

2．トマトにはリコピンという物質が含まれているが、［これ］はガンの予防に効果があると言われている。

→＿＿＿＿＿＿＿＿は　ガンの予防に効果があると言われている。

3．初めて宇宙から地球を見て、彼は［こう］言った。「地球は青かった。」

→　初めて宇宙から地球を見て、彼は＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿と言った。

## 8 文章の構造を理解する
Understanding text structure
Hiểu cấu trúc đoạn văn

読む前に

第1段落が「冷房は素晴らしい技術だ」という内容で始まる文章があります。その次の段落が「しかし」で始まっていたら、その文章全体の内容はどんなものだと考えられますか。

A 冷房のよい点だけを述べる。　B 冷房のよくない点も述べる。

(答えはこのページの下にあります。)

**問題12** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 12: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

A 冷房という技術は本当に素晴らしく、私たちは暑い夏に冷房のおかげでいろいろ助けられている。例えば、勉強でも仕事でも、暑い中、汗をかきながらやるよりも、涼しいところでやったほうがずっと快適だ。để chứ

B しかし、よいことばかりではない。実は、人の体温を調節する神経は5℃以上の急な変化を繰り返すことに弱いそうだ。夏の室外と室内の温度差は10℃以上になることもよくあり、そこを出たり入ったりしているうちに、この体温を調節する神経がうまく働かなくなることがあるのだ。その結果、疲れやすい、頭が痛いなど、さまざまな症状があらわれる。

C そうなると、さらに悪いことが起きる。どこへ行っても冷房があるために、どんどん具合が悪くなったり、夏が終わるまで治らないということもあるのだ。それでは仕事や勉強どころか、遊びも楽しめないだろう。

D このように、冷房は暑い夏を快適に過ごすための優れた技術ではあるが、思わぬ体調不良の原因にもなりうる。冷房の技術はありがたいものだが、大事なことは、その技術を上手に使うということだろう。

**問い** この文章で一番言いたいことは何か。

1 冷房は素晴らしい技術なのでどんどん使用するべきだ。
2 室外と室内の温度差が10℃以上あると、快適でほっとする。
3 冷房で体をこわしてしまうこともあるので、うまく使う必要がある。
4 冷房を使うと体温を調節することができなくなるので、使わないほうがいい。

(答え：B)

それぞれの段落には役割がある。
段落の役割を理解すると、段落同士の関係がわかり、その文章の構造が理解できる。それぞれの段落で一番言いたいことを見つけ、段落の役割を考えよう。

Each paragraph has its own function. If you understand the function of the paragraph, you can understand the relationship among the paragraphs, and the structure of the text. Find the most important thing that the writer is trying to say in each paragraph, and consider the function of the paragraph.

Mỗi đoạn văn đều có vai trò riêng.
Hiểu được vai trò của đoạn văn đó ta sẽ hiểu được mối quan hệ của đoạn văn đó với các đoạn văn khác và cũng hiểu cấu trúc của đoạn văn đó. Hãy cùng tìm kiếm điều tác giả muốn nói nhất trong mỗi đoạn văn và vai trò của từng đoạn văn.

## 練習１　左の文章のA、B、C、Dの段落でそれぞれ一番言いたいことは何か、a、bから選びなさい。

Luyện tập 1: Các đoạn văn A, B, C, D trong bài đọc bên trái muốn nói đến điều gì nhất. Hãy chọn từ a,b đáp án thích hợp nhất.

A （　　）
(a.) 冷房の技術はいいものだ。
b．冷房がないと勉強も仕事もできない。

B （　　）
a．冷房が原因のよくないことはほとんどない。
(b.) 冷房が原因でよくないことが起きることもある。

C （　　）
a．冷房で体をこわすとさらにそれが深刻化して長引くこともある。
(b.) 冷房で体調を悪くしないように気をつけなければならない。

D （　　）
a．冷房は体をこわす原因にもなる技術なので使わないほうがいい。
(b.) 冷房で体をこわしたりしないように、うまく使うことが大切だ。

## 練習２　この文章の段落A、B、C、Dの役割を考え、下のａ～ｄから選びなさい。

Luyện tập 2: Hãy suy nghĩ về vai trò của các đoạn văn A, B, C, D trong bài đọc này. Hãy chọn từ a ~ d đáp án thích hợp.

　　A　→　B　→　C　→　D
a．(話題の提出)→(Aへの反対)→(Bの具体例)　→(まとめ)
b．(話題の提出)→(Aへの反対)→(Bとは別の内容)→(まとめ)
c．(話題の提出)→(Aへの賛成)→(Bへの追加情報)→(まとめ)
d．(話題の提出)→(Aへの反対)→(Bへの追加情報)→(まとめ)

話題の提出：Topic proposal　Nêu chủ đề　　具体例：Specific example　Ví dụ cụ thể
追加情報：Additional information　Thông tin bổ sung　　まとめ：Summary　Tóm tắt

## ⑨ 筆者の気持ちを理解する

Understanding the mood of the author
Hiểu suy nghĩ người viết

読む前に　筆者がいいパーティーだったと思っているのはどちらですか。
A　そのパーティーはにぎやかだった。　B　そのパーティーはうるさかった。

（答えはこのページの下にあります。）

問題13　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Bài 13: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. Chọn đáp án thích hợp nhất từ 1・2・3・4.

うちのそばに小さいレストランができたので、さっそく行ってみた。外には小さく店の名前が書いてあるだけ。派手なかざりは一つもなく、落ち着いた雰囲気だ。入ってみると3つほどテーブルがあり、汚れ一つない真っ白なテーブルクロスがかけられていた。私は窓のそばの席に座り、メニューを開いた。どれもとてもおいしそうで、期待がふくらんだ。

その時、10人ほどの集団が入ってきて、レストランは満員になった。彼らはこの店によく来るらしく、メニューも見ないでどんどん注文をし始めた。私は自分の注文が後になってしまうと少し心配になりながら、一番人気があるというAセットを注文した。

私の方が先に店に入ったのに、やはり私の料理は彼らの料理の後に運ばれてきた。彼らに先に注文されたからだ。その上、料理を待っている間ずっと、彼らがおいしそうに料理を食べながら、大声で話をするのを聞かされた。料理が来たときにはもう疲れてしまい、味はどうでもよくなってしまった。

問い　この文章を書いた人の気持ちを説明しているのはどれか。

(1) レストランはきれいだし、料理がおいしかったので満足している。
2　集団のせいでなかなか料理を食べられなかったので、楽しめなかった。
(3) レストランはかざりがなくてよくなかったが、集団の話は楽しめた。
4　集団と話をしながら料理を食べたので、料理の味はどうでもよかった。

（答え：A）



筆者の気持ちが表れる言葉に注意しよう。

Pay attention to the words used by the writer to indicate his or her mood.
Hãy chú ý những từ thể hiện cảm xúc của người viết.

筆者のよい評価(+)や悪い評価(−)を表す言葉や表現を覚えよう。

Remember the words and expressions that the writer uses to make positive (+) and negative (−) judgments.
Hãy nhớ những từ, cách diễn đạt thể hiện sự đánh giá tốt (+) hoặc đánh giá không tốt (-) của người viết.

●よい評価(+)の言葉や表現 Words and expressions used for positive (+) judgments
Những từ, cách diễn đạt thể hiện sự đánh giá tốt (+)

- 落ち着いている
- よく食べる
- Aさんが来てくれた。 ・(私は) Aさんに来てもらった。
- Aさんが歌を聞かせてくれた。 ・(私は) Aさんの歌を聞かせてもらった。

●悪い評価(−)の言葉や表現 Words and expressions used for negative (−) judgments
Những từ, cách diễn đạt thể hiện sự đánh giá không tốt (-)

- 落ち着かない
- 食べすぎる
- Aさんに来られた。
- Aさんに歌を聞かせられた／ 聞かされた。

練習 _____の部分を筆者はよいことだと思っている(+)か、悪いことだと思っている(−)か。○をつけなさい。

Luyện tập: Phần_____thể hiện sự đánh giá tốt (+) hay sự đánh giá không tốt (-) của người viết. Hãy đánh dấu O.

例：そのレストランはにぎやかだった。（(+)・ − ）
そのレストランはうるさかった。（ + ・(−)）

1. 落ち着いた雰囲気 （(+)・ − ）
2. 汚れ一つない真っ白なテーブルクロス（(+)・ − ）
3. 彼らに先に注文された （ + ・(−)）
4. 大声で話をするのを聞かされた。（ + ・(−)）
5. あの人はさっぱりした性格だ。((+)・(−)）
6. あの人はしつこい性格だ。((+)・(−)）
7. 携帯電話を学校へ持ってきてしまった。（(+)・ − ）
8. 自然に恵まれた環境 （ + ・(−)）

# 実力養成編 PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG

## 第2部　いろいろな文章を読もう

**Phần 2: Hãy cùng đọc những dạng bài khác nhau**

# 第2部　学習の前に

Part 2 Preparatory work
Phần 2: Trước khi vào bài

第2部では、日本語能力試験でよく取り上げられる、さまざまなタイプの文章を読みます。

1)メール(プライベート)
2)手紙
3)メモ
4)指示文
5)意見文
6)説明文
7)エッセイ

これらの文章の特徴やよく使われる文型などの紹介があります。どんなところに注意したほうがよいか、確認しましょう。

それぞれの練習は以下のような順番になっています。

読む前に：文章についての簡単な質問。答えは各ページの下にあります。
問題：短文から長文まであります。問いは一つ～三つです。
(実際の試験問題より問いの数が少ないものもあります。)
語句・表現：本文にある言葉で、よく使われるもの。できるだけ覚えましょう。
解説：それぞれの文章の形式についての簡単な説明
試験問題では次のように考えよう：それぞれの形式の文章を読むときの注意点。
本文ではどう考えればよいかの具体的な説明。

**In Part 2, you encounter various types of text which occur frequently in the JLPT.**

1) E-mail (private)
2) Letters
3) Memos
4) Instruction texts
5) Expressions of opinion
6) Explanatory texts
7) Essays

This section includes the characteristics of these types of text and frequently used sentence patterns. Be sure to check which points you need to take note of.

The sequence of the exercises follows below.

Preparation before reading: Simple questions about the text. The answers are at the bottom of each page.

Questions: These comprise short, mid-length and long sentences. There are between one and three questions. (This is sometimes fewer than the number of questions that occur in the actual examination.)

Phrases and expressions: These are terms that occur in the main text and are frequently used. Do your best to memorize as many as possible.

Commentary: Simple explanations of each type of text.

Approach the examination questions in the following way: Points to bear in mind when reading texts in each of the different formats. Detailed explanations of the optimal approach to the main texts.

Ở phần 2 chúng ta sẽ đọc rất nhiều dạng bài đọc thường được xuất hiện trong các kỳ thi Năng lực tiếng Nhật.

1) Mail (cá nhân)

2) Thư

3) Ghi chép, thông báo

4) Dạng bài văn chỉ thị

5) Dạng bài văn nêu ý kiến

6) Dạng bài văn giải thích

7) Dạng bài viết

Có phần giới thiệu về đặc trưng của những loại văn bản này hoặc những mẫu câu thường hay được sử dụng . Hãy cùng nhau xác định xem nên chú ý vào phần nào.

Mỗi bài luyện tập sẽ được thực hiện theo thứ tự như sau:

Trước khi đọc: Là những câu hỏi đơn giản về bài đọc. Câu trả lời nằm ở cuối trang.

Bài luyện: Có bài đọc từ dạng ngắn đến dài. Mỗi bài có từ 1 tới 3 câu hỏi.

(có bài đọc có số lượng câu hỏi ít hơn bài thi thật)

Cụm từ và cách diễn đạt: Những từ ngữ được sử dụng trong bài đọc là những từ ngữ thông dụng. Hãy cố gắng hết sức để nhớ chúng.

Lời giải: Là những giải thích đơn giản về hình thức của từng dạng bài

Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau: Là những chú ý khi đọc nhiều dạng bài đọc khác nhau.

Những giải thích cụ thể về việc nên suy nghĩ thế nào về đoạn văn.

# 1 メール（プライベート） E-mail (private) Mail (cá nhân)

読む前に　仲がいい友達にどんなメールを送りますか。

問題14　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

これは、学生時代の友達の佐藤さんからリンさんに届いたメールである。

あて先　：　1234abc@groups.ne.jp
件　名　：　こんにちは！
送信日時　：　20XX年7月16日　13:16

リンさん、久しぶり！^o^/
元気ですか～？　仕事はどう？
こちらは何とか元気にやってます。
先週まで仕事がとても忙しかったのだけど、今週は少し時間が取れるようになりました。
それで、リンさんに会いたいな、と思ってメールしてます。^^
久しぶりに食事でもしませんか？
この前すごくおいしいお店を見つけたので、リンさんと一緒に行きたいと思って…。
よかったら都合のいい日、教えてください♪♪
時間もリンさんに合わせられます。
お返事待ってますね！^o^/
佐藤

問い　このメールで一番伝えたいことは何か。

1　自分は何とか元気にやっているが、リンさんはどうか教えてほしい。
2　最近忙しかったが、久しぶりに少し暇になったことを伝えたい。
3　一緒に食事がしたいから、都合のいい日時を連絡してほしい。
4　久しぶりだから、リンさんからメールがほしい。

## 語句・表現

^o^/：笑って手を振っている様子　Waving and smiling /trạng thái vẫy tay cười

やってます＝やっています　Đang làm

^^：笑っている様子　Smiling /trạng thái cười

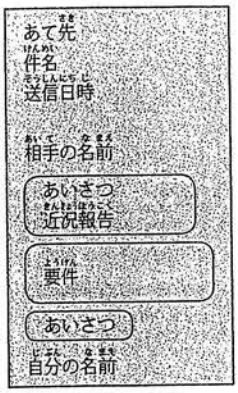
♪♪：嬉しい、楽しい気持ち　Happy, having fun /tình cảm vui sướng hạnh phúc

---

## 解説　◈メール

本文はフォーマルでない、親しい友達へのメールである。フォーマルでないメールでは、あいさつや近況報告などは省略されたり、ごく簡単にすることもある。文体の混用、縮約形などが見られ、書き言葉というより話し言葉に近い。顔文字や絵文字、「？」「！」などの記号もよく使われる。

The main text is not formal, but is an e-mail sent to a close friend. In informal e-mails, the tendency is to simplification, sometimes with the omission of greetings, personal updates and other polite everyday phrases. The simplification can be extreme. Use of mixed writing styles and abbreviated forms is seen in the main text, and the choice of words is close to spoken Japanese. Emoticons, pictographs and symbols (?, !) are often used.




Bài đọc không phải là mail trang trọng, mà là mail gửi cho bạn thân. Đối với những bức thư không trang trọng thì có thể đơn giản đi rất nhiều bằng cách giản lược đi phần chào hỏi, thông báo tình hình gần đây v.vv. Có thể nhận thấy sự đa dạng về thể văn, từ ngữ gần với văn nói hơn là văn viết. Những ký hiệu hình khuôn mặt hoặc tranh hoặc các dấu "?", "!" thường được sử dụng.

フォーマルなメールでは、以下の表現などがよく使用される。

In formal e-mail, the following expressions are often used./Trong mail trang trọng những cách diễn đạt sau thường được sử dụng:

- お世話になっております。
- ～の件ですが、
- よろしくお願いいたします。
- お返事お待ちしています。

◈試験問題では、次のように考えよう。 In answering examination questions, ask yourself the following: Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①どのような状況か。（だれからだれへ？　どんな状況？）

What kind of situation is it? (From whom to whom? What is the state of something?) /Tình huống ra sao? (Thư từ ai gửi tới ai? Trong hoàn cảnh nào?)

② 何を伝えたいか。　What is the writer trying to say? /Muốn truyền tải điều gì?

この文章では、以下のようになる。　This is illustrated as follows. /Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

① 佐藤さんからリンさんへ　From Sato-san to Lisa /Thư từ bạn Sato gửi tới Linh.

しばらく会っていない。　It has been a while since we last met. / Lâu lắm 2 người không gặp nhau.

② 久しぶりに食事をしたい。都合のいい日を教えてください。

It's been a long time since we last met. Would you like to have a meal together? When it's convenient for you, please teach me some day.

Lâu rồi không gặp nên muốn đi ăn cùng nhau. Mail gửi để hỏi xem ngày nào bạn rỗi?

## 2 手紙 Letters Thu

読む前に　だれかから日本語の手紙をもらったことがありますか。

☆ 問題15　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

拝啓
紅葉がきれいな季節になってきました。皆さま、お元気でお過ごしのことと思います。
先日は久しぶりにチャンさんにお会いすることができて、とてもうれしかったです。仕事も順調に進んでいるとうかがい、安心しました。また、ソチちゃんがかわいい小学生になっていてびっくりしました。
さて、その時にお話しした本を別便でお送りしました。これは、私にはもう必要ないので、さしあげます。どうぞ受け取ってください。チャンさんのお仕事の役に立てばうれしいです。
これから寒くなってきますが、どうぞお体にお気をつけてお過ごしください。
敬具
二〇一四年十月二十五日
高木まなみ
チャン・ジユン様

(注1)紅葉：秋になって木の葉が赤くなること
(注2)別便：別に送ったもの

問い　この手紙の内容について、正しいのはどれか。

1　高木さんはチャンさんに、自分の本をあげると言っている。
2　高木さんはチャンさんに、自分の本を貸してあげると言っている。
3　高木さんはチャンさんの子どもに、本を受け取ってほしいと言っている。
4　高木さんはチャンさんに、本を受け取りに来てほしいと言っている。

**語句・表現**

(お元気で) お過ごしのことと思います I hope things are going well for you /Tôi nghĩ là bạn/ anh/ chị vẫn khỏe 順調に Smoothly Thuận lợi, trôi chảy. さて Well .../Nào...(mào đầu) (お体にお気をつけて) お過ごしください Take care, look after yourself / Xin bạn/ anh/ chị hãy giữ gìn sức khỏe

解説 ◈手紙

敬語を多く使い、です・ます体で書くことが多い。親しい関係でも、少していねいな表現になることが多い。

Honorifics are often used, and -です, -ます forms likewise. Even in dealing with intimates, you often use slightly polite expressions.

Kính ngữ thường hay được sử dụng và thể です・ます thường được viết trong thư. Dù là thân thiết nhưng cách diễn đạt thường có một chút lịch sự.

プライベートの手紙の文は次のような構成になっている。 Private letters are structured as follows. Một bức thư cá nhân thường có cấu trúc như sau:

①「拝啓」・「前略 (→②③は省略する)」……はじめの言葉

「拝啓」・「前略 (→ (2) (3) indicates formalities have been omitted)」 ……Introductory expressions

Những từ ngữ bắt đầu như「拝啓」「前略」( → sẽ giản lược như trong ví dụ ②③)

②季節のあいさつ……天候 (暖かくなった、寒さがきびしいなど) や自然 (桜が咲いたなど) の四季の変化について書く←この部分はわからなくてもいい

Seasonal greetings……Seasonal changes such as the weather: 暖かくなった , 寒さがきびしい (it has warmed up, it is really cold, etc) and natural changes; 桜が咲いた (the cherry trees are blossoming) are described ← You do not need to understand these exactly.

Chào hỏi về thời tiết..... Thường viết về sự biến đổi của bốn mùa như khí hậu (Ví dụ như trời trở nên ấm hơn, cái lạnh trở nên dữ dội hơn v.vv) hay về tự nhiên (hoa anh đào đã nở v.vv)

③相手 (と家族) の健康などについて聞く Inquiring about the health of your partner (and family) Hỏi về sức khỏe của người nhận (hoặc gia đình của người nhận)

④本題 (この手紙の用事) ←ここが重要！ The main topic (the point of the letter) ← This is important. Chủ đề chính (sự việc của bức thư này) ← **Đây là phần quan trọng!**

⑤終わりに書くお礼・おわびなど Closing phrases, apologies, etc /Lời cảm ơn, xin lỗi v.vv ở phía cuối thư.

⑥相手 (と家族) の健康を祈る Praying for the health of the partner, or other person, and his or her family Lời cầu chúc cho sức khỏe của người nhận (hoặc gia đình của người nhận)

⑦「敬具」・「草々」……終わりの言葉 Closing phrases: 敬具, 草々 / Những từ ngữ kết thúc như「敬具」·「草々」

⑧手紙を出した日 Date of dispatch of the letter Ngày viết thư

⑨手紙を出した人の名前 Name of the person sending the letter Tên của người viết thư

⑩手紙の相手の名前 Name of the recipient of the letter /Tên của người nhận thư

⑪追伸……手紙の最後に、追加のこと、または目立たせたいことを書く←あれば、ここも重要

Postscript……Additional material at the end of the letter, or something added to emphasize a point ← If present, this is also important.

Phần bổ sung.... Ở cuối thư, sẽ viết những việc muốn thêm, những việc muốn nhấn mạnh. ← **Đây cũng là phần quan trọng, nếu có!**

◈試験問題では、次のように考えよう。 In answering examination questions, ask yourself the following: Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①どのような状況か。(だれからだれへ？ どんな状況？)

What kind of situation is it? (From whom to who? What kind of situation?)/ Tình huống ra sao? (Thư từ ai gửi tới ai? Trong hoàn cảnh nào?)

②何を伝えたいか。 What is being said?/ Muốn truyền tải điều gì?

この文章では、以下のようになる。 This is illustrated as follows./Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①高木まなみさんからチャン・ジユンさんへ From Takagi-san to Chang Jiyun Thư từ bạn Takagi Manami gửi tới Trang Dung.

この前、久しぶりに会った。 We recently met for the first time in a long while./ Lâu lắm 2 người mới gặp nhau kể từ lần gặp trước.

②高木さんがチャンさんに本を送る。あげるので、返さなくていい。

Takagi-san gives Chang-san a book. She does not need to return it, as it is a gift./Takagi sẽ gửi sách cho Trang Dung. Vì là sách Takagi tặng nên không cần trả lại cũng được.

## 3 メモ Memos Ghi chép, thông báo

読む前に　コピー機が故障していたら、どうしますか。

**問題16**　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

職場でコピーを取ろうとしたら、コピー機に以下のようなメモが貼ってあった。

このコピー機は故障中です。
修理の人が11時ごろ来ます。
修理が問題なく終われば、午後から使えるようになります。

お急ぎの方は、5階の第一事務室か、5階の第二事務室か、
4階の資料準備室のものをお使いください。
ただし、5階の第一事務室は、混んでいるので、20枚以上のコピーは
ご遠慮ください。
第二事務室のコピー機はA3サイズが取れません。
また、4階の資料準備室はカギがかかっていますので、
となりの資料管理室でカギを借りてください。

問い　今、9時45分で、10時の会議のためにA3サイズのコピーを40枚取りたい。間に合うようにコピーを取るには、どうすれば一番よいか。

1　5階の第一事務室に行き、コピーを取る。
2　5階の第二事務室に行き、コピーを取る。
3　4階の資料管理室でカギを借り、資料準備室でコピーを取る。
4　修理の後、このコピー機を使う。

語句・表現

ご遠慮ください　Please do not /Xin hãy cảm phiền.

解説　◈メモ

メモには、以下のようなものがある。In a memo, you find the following./ Trong ghi chép, thông báo thường có những nội dung sau:

A：だれか一人のためのもの（不在時の連絡など。目上の人には丁寧体を使う。）
Something for just one person (contacts during absence, etc. The polite style is used in addressing a social superior.)
Để dùng gửi cho một người nào đó. (ví dụ thông báo về thời gian vắng mặt v.vv. Dùng thể lịch sự nếu gửi cho người trên)

B：多くの人のためのメモ（注意書きなど）　Memo for a large number of people (notice etc)
Để dùng gửi cho nhiều người.(ví dụ ghi chép về những điểm chú ý v.vv)

箇条書き（1、2…のような形）がよく使われる。
Bulleted paragraphs are often used (similar to the numbering used in lists) /Thường sử dụng cách ghi đầu mục (như dạng 1,2 …)

◉試験問題では、次のように考えよう。　In answering examination questions, ask yourself the following:
Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①上のAかBのどちらなのか気をつける。Check carefully whether it is (1) or (2) above.
Chú ý kiểm tra cẩn thận mục đích của ghi chép, thông báo là A hay B như bên trên đã nói.

②メモの内容だけでなく、本文の前後や問いの内容から、メモを読んだ人の状況も読み取る。
You can get an idea of the state of the person who read the memo, not only from the content of the memo, but from the context and the nature of the questions.

Không chỉ là nội dung của ghi chép, mà ta còn có thể nắm được từ phần trước và sau từ nội dung của ghi chép, cho tới tình hình của người đọc ghi chép.

この文章では、以下のようになる。　This is illustrated as follows. /Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①多くの人のためのメモ　This is a memo for many people. /Ghi chép, thông báo dành cho nhiều người.

②メモを読んだ人の状況：　State of the people who read the memo /Tình hình của người đọc ghi chép, thông báo.

職場でコピーを取ろうとしたら、コピー機に故障中のメモが貼ってあった。
今、9時45分で、10時の会議のためにA3サイズのコピーを40枚取りたい。間に合うようにコピーを取るには、どうすれば一番よいか。
For those wishing to make copies at work, a note was posted on a photocopier saying that it had broken down. Somebody wishes to make 40 A3 size copies at 9.45, for a meeting at 10.00. What would be the best thing to do to ensure that copies are made in time?
Tại văn phòng làm việc đang định phô tô thì thấy có dán tờ thông báo về việc máy phô tô bị hỏng. Bây giờ là 9.45 phút, muốn phô tô 40 tờ cỡ A3 cho cuộc họp lúc 10h. Để có thể phô tô tài liệu đúng giờ thì nên làm gì ?

# 4 指示文 Instruction texts Dạng bài văn chỉ thị

読む前に　日本料理を作ったことがありますか。どんなものを作りましたか。

問題17　つぎの文章を読んで、下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

## 親子丼の作り方

材料（2人分）

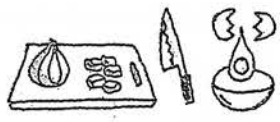
- ごはん・・・どんぶり2杯分
- とり肉・・・1枚（約150g）
- たまご・・・4コ
- たまねぎ・・・1/4コ
- だし汁・・・カップ1杯（200cc）

調味料

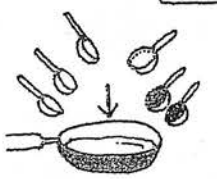
- みりん・・・大さじ2
- 酒・・・大さじ1
- しょうゆ・・・大さじ2
- さとう・・・大さじ1



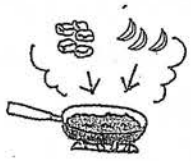
作り方



1．まず、とり肉を一口大(注1)に切り、たまねぎをうす切りにします。
ボールにたまごを割って混ぜておきます。



2．なべにだし汁(注2)、みりん、酒、しょうゆ、
さとうを入れて火にかけます。



3．沸騰したら、たまねぎ、とり肉を入れて、
中火～弱火で煮ます。



4．とり肉が煮えたら、たまごを回し入れます(注3)。
固まり始めたら、火をとめます。

5．ごはんの上にのせて、出来あがり！

ここに注意！

最後にたまごを入れたら、あまり混ぜないこと。そして長く煮ないこと。

(注1) 一口大：口に入るくらいの大きさ

(注2) だし汁：こんぶやかつおぶしで作ったスープ

(注3) 回し入れる：まるをかくようにして入れる

問い 親子丼の作り方の順番で、正しいものはどれか。

1 なべにだし汁、とり肉、たまねぎ、たまごを入れてから火にかける。

2 なべにだし汁、調味料、とり肉を入れ、沸騰したら、たまねぎとたまごを入れる。

3 なべにだし汁、調味料を入れ、沸騰したら、はじめにたまごを入れる。

(4) なべにだし汁、調味料を入れ、沸騰したら、とり肉とたまねぎを入れる。

語句・表現

材料 Ingredients/ Nguyên liệu

大さじ、小さじ Tablespoon, teaspoon /Muỗng to , muỗng nhỏ

混ぜる To mix/ Trộn lẫn

強火、中火、弱火 High heat, medium heat, low heat / Lửa mạnh, lửa trung bình, lửa yếu

調味料 Seasoning /Gia vị

切る To cut /Cắt

火にかける To cook on a stove /Châm lửa, nhóm lửa

煮る／煮える Boil/be boiled

解説 ◆指示文

何かのやり方を指示する文章で、どのような順番で何をするかが書かれている。以下のような表現が多い。

The text gives instructions on how to do something, and describes what actions are to be taken, in what sequence. The following expressions are common.

Trong bài văn có nội dung chỉ thị về cách làm một việc gì đó người ta thường viết về cách làm đó theo một thứ tự nhất định. Những cách diễn đạt sau thường hay được sử dụng.

＜手順＞ Procedure /<Thứ tự>

- 1．～、2．～、3．～。
- まず～、つぎに、そして、最後に～
- ～たら～。　～てから～。など

＜注意点＞ Points to note /<Điểm lưu ý>

～する(こと)。～しない(こと)。　～なければならない。など

◆試験問題では、次のように考えよう。 In answering examination questions, ask yourself the following: / Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①何のやり方を説明しているか。 What method does the explanation relate to? /Đang giải thích về cách làm của việc gì?

②必要な情報はどこにあるか。 Where is the necessary information? /Thông tin cần thiết nằm ở đâu?

この文章では以下のようになる。 This is illustrated as follows. /Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①親子丼の作り方 How to make *oyakodon* (bowl of rice topped with chicken and eggs) /Cách làm món Oyakodon

②材料、作り方、注意することが別々に書かれている。作り方のところを見る。

The ingredients, method of preparation and points to bear in mind are discussed separately. Please see 作り方 (method of preparation).

Nguyên liệu, cách làm, những điều cần lưu ý được viết riêng biệt rõ ràng. Hãy xem phần *cách làm*

## 5 意見文 Expressions of opinion Dạng bài văn nêu ý kiến

読む前に 電車の中で化粧をする人についてどう思いますか。

問題18 つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

電車に乗ると、化粧をしている女性をときどき見かける。彼女たちは、「時間がないんだし、他人に迷惑をかけているわけじゃないんだから、別にいいでしょ」と思っているらしい。確かに忙しい毎日の中、少しでも時間を節約したい気持ちもわかるが、私はそれを見ると、不快な気持ちになる。化粧は人に会うための準備なので、家でするものであり、電車ですべきではない。

電車で化粧をする人たちに、これから会う人の前でもそうやって化粧をするのかと聞くと、しないと言う。一方、自分とは全然関係ない周りの乗客には、化粧する姿を見られても別に構わないと言う。

これは、彼女たちが周りの人たちを風景の一部、壁や座席などと同じだと考えているように私には感じられる。これは大変失礼ではないだろうか。電車で化粧をするということは、そういう印象を周りの人に与えていることに気づいてほしい。

問い この文章を書いた人は電車の中で化粧をすべきではないと言っているが、その理由は何か。

1 周りの人が人として見られていないように感じるから。
2 化粧をするのは周りの人に迷惑をかける行動だから。
3 これから会う人に対して大変失礼なことだから。
4 化粧する時間を節約するのは女性としてはずかしいことだから。

語句・表現

迷惑をかける　To cause inconvenience /Gây phiền hà

す(る)べきではない　Should not do /Không nên làm

不快な　Unpleasant /Không thoải mái

印象を与える　To create an impression /Gây/ tạo ấn tượng

解説　◈意見文

意見を言っている文は、以下のような文末の文が多い。

In sentences expressing an opinion, the following kind of sentence ending is common.

Trong bài văn nêu ý kiến thường có những mẫu kết thúc câu như sau:

- ～べきである／～べきではない
- ～(する)必要がある
- ～なければならない　など

◉試験問題では、次のように考えよう。　In answering examination questions, ask yourself the following:
Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①何について書かれたものか。　What is the text about? /Bài văn viết về điều gì?

②筆者の主張は何か。　What claim is the writer making? /Ý kiến của người viết là gì?

③主張の理由は何か。　What is the reason for the claim?/ Lý do của ý kiến đó là gì?

この文章では、以下のようになる。　This is illustrated as follows./Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①電車での女性の化粧について　About women applying makeup in the train/
Bài văn viết về việc trang điểm của người phụ nữ trong tàu điện.

②化粧は電車でするべきではない。　You should not apply makeup in the train./Không nên trang điểm trong tàu điện.

③化粧する人は「自分と関係ない他人に見られてもかまわない」と言う。
People who apply makeup in this way say that they do not mind if they are watched by other people they have no connection with.
Bởi vì người phụ nữ trang điểm trong tàu điện nói rằng: "Để người không liên quan tới mình nhìn thấy cũng không sao".

↓

周りの人を無視し、人として考えていない。
Ignoring people around them, considering them uncivilized.
Không coi trọng người xung quanh, không coi đó là người.

↓

失礼だ。このような印象を周りに与えていることに気づいてほしい。
It's rude. I hope she will be aware of what kind of impression she is making on the people around her.
Thất lễ. Mong những người đó chú ý về những ấn tượng mà họ mang lại cho những người xung quanh.

# 6 説明文

Explanatory texts
Dạng bài văn giải thích

読む前に　あなたの国では避難訓練(注)をしますか。どんなことをしますか。

(注)避難訓練：安全な所へ逃げる練習

☆ 問題19　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本では幼稚園や小学校で「おかしも」という言葉を習います。「おかしも」とはどのような意味でしょう。「お菓子も」と書いて「肉や野菜だけでなく『お菓子も』食べましょう。」という意味でしょうか。実は、これは災害(注1)や事故などが起きたときに、安全に避難するための注意を一つにした言葉です。「押さない、駆けない(注2)、しゃべらない(注3)、戻らない」という四つの言葉の初めのひらがなを並べたものです。

小学校で一年に何度も行われる避難訓練では、教室を出て校庭に逃げる練習をするのですが、そのとき子どもたちが素早く避難できるように、先生は「『おかしも』ですよ。」と何度も声をかけます。一年に何度も、避難訓練のたびにこの言葉を耳にするので、日本の子どもたちで「おかしも」の意味を知らない子どもはいないほどです。

本当に何かがあったときには、この訓練で「おかしも」を身につけたおかげで子どもたちはこわがったりあわてたりせずに冷静に避難できるというわけです。「おかしも」は子どもたちを安全に避難させるために考えられた工夫なのです。

(注1)災害：地震・台風などの大きな被害が出る出来事

(注2)駆ける：走る

(注3)しゃべる：話す

問1　「おかしも」とは何か。

1　肉や野菜だけでなくお菓子も食べようと勧める言葉
2　避難するときの注意を短くした言葉
3　避難訓練のとき、教室を出て校庭に素早く避難すること
4　避難訓練のとき、子どもたちが冷静に行動すること

問2 「日本の子どもたちで「おかしも」の意味を知らない子どもはいないほどです。」とあるが、それはなぜか。

1 毎日学校で先生から説明してもらうから。
2 避難訓練をするときにはいつもその言葉を聞くから。
3 大人たちが工夫して考えた言葉だから。
4 お菓子に似ている言葉だから。

語句・表現

| | | | |
|---|---|---|---|
| 幼稚園 | Kindergarten /Vườn trẻ/ nhà trẻ | 校庭 | School playground /sân trường |
| 素早く | Quickly /Nhanh chóng | ～のたびに | On the occasion of ～ /Cứ mỗi lần |
| 耳にする | To hear of, get wind of /Lọt vào tai, nghe | ～ない（人）はいない | There is nobody here who does not ～ Không có ai là không ～. |
| ～ほど～ | About, around ～ /Như | 身につける | To learn thoroughly /Tiếp thu |

解説 ◆説明文

説明をする文章では以下のような表現がよく使われる。 In explanatory texts, the following expressions are often used. Trong bài văn giải thích thường có những mẫu câu như sau:

- ～は～という（意味／こと）です。
- ～というのは～のことです。
- ～（もの／の）です。 など

◆試験問題では、次のように考えよう。 In answering examination questions, ask yourself the following: Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

①何について書かれているか。 What is being written about? /Bài văn viết về điều gì?

②どのように説明しているか。 How is the explanation being made? /Giải thích như thế nào?

この文章では以下のようになる。 This is illustrated as follows. /Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①「おかしも」という言葉について About the word /Giải thích về từ「おかしも」

②「おかしも」は安全に避難するための注意の、初めの文字を並べた言葉である。

おかしも is a made-up term using the first elements of words that mean "Don't push, don't rush, don't talk, and don't go back"

「おかしも」là từ được tạo ra từ những chữ cái đầu tiên của các từ dùng trong lưu ý khi lánh nạn một cách an toàn.

# 7 エッセイ Essays Dạng bài viết

読む前に　和菓子を食べたことがありますか。どの季節にどんな和菓子を食べましたか。

問題20　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本では季節が生活のいろいろな面に影響している。外国から来た自分にとってそれはとても①おもしろい。

いつも使う駅のそばに、有名な和菓子のお店がある。2月のある寒い日、ちょっと入ってみると、いろいろな形や色をした美しい生菓子(注1)が並んでいた。値段は高かったが、アルバイト代が入ったばかりだったので、一番かわいいのを一つ買って帰ることにした。私は「寒椿」というお菓子を選んだ。いつも公園で見る赤い椿の花を表現したお菓子だ。そのままテーブルにかざっておきたいぐらい美しい上に、食べると味も素晴らしく、感激した。それ以来、「寒椿」のことが忘れられなくなった。でも、次にアルバイト代が入るまでがまんすることにした。月に一度あのかわいい姿と味が楽しめれば幸せだ。

さて3月のアルバイト代が入り、私はわくわくしながらその和菓子屋に入っていった。しかし、②あの赤い花はどこにもなかった。お店の人にたずねておどろいた。「寒椿」は冬のお菓子なので、春には売らないのだそうだ。今度あの「寒椿」を楽しむには一年待たなければならない。

本当にがっかりしたが、そこにピンク色の「桜」というお菓子があることに気づいた。私はこの「桜」を買って帰った。これもまたとても美しく、おいしかった。そうか、もう春なのだ。そういえば公園の桜がもうすぐ咲きそうだ。この時、③日本人の季節の楽しみ方が少しわかった気がした。

(注1)生菓子：水分を多く含んだお菓子

問1　①おもしろいとあるが、何がおもしろいのか。

1　日本の季節は春、夏、秋、冬の四つであること
2　駅のそばに有名な和菓子のお店があること
3　日本の生活には季節が表されたものがたくさんあること
4　日本には美しい形をしたお菓子がいろいろあること

問2 ②あの赤い花とは、何を指しているか。

1 公園に咲いている椿の花
2 寒椿という和菓子
3 公園でもうすぐ咲きそうな桜
4 桜という和菓子

問3 ③日本人の季節の楽しみ方とはどんなことか。

1 形や美しさを大切にして美しい食べ物を作る。
2 毎月一回和菓子を食べる。
3 前の季節のものをなつかしいと思う。
4 季節に合ったものを楽しむ。

語句・表現

感激する To inspire /Cảm kích
がっかりする To be disappointed /Thất vọng
姿 Shape /Bóng dáng, hình dáng
そういえば Now I come to think about it /Nếu nói như vậy thì...

解説 ◈エッセイ

決まった形式などはなく、筆者が自分の経験や感想などを自由に書いた文章である。
This is a text which does not follow any particular set style, but freely reflects the experiences and impressions the writer.
Là dạng văn bản không theo một mô típ nhất định nào mà được tác giả viết một cách tự do về kinh nghiệm hay cảm xúc của bản thân mình.

以下のような表現が多い。 The following expressions occur frequently. /Thường có các cách diễn đạt như sau:

主観的な表現……外国から来た自分にとってそれはとてもおもしろい。
Subjective expression
Những cách diễn đạt mang tính chủ quan....
あのかわいい姿と味が楽しめれば幸せだ。
日本人の季節の楽しみ方が少しわかった気がした。

比喩表現 Figurative expression, allegory / Những cách diễn đạt so sánh ……あの赤い花はどこにもなかった。(赤い花＝「寒椿」という和菓子)

状況描写 Situational description / Miêu tả trạng thái ……そういえば公園の桜がもうすぐ咲きそうだ。

◈試験問題では、次のように考えよう。 In answering examination questions, ask yourself the following: / Trong bài thi, hãy cùng suy nghĩ như sau:

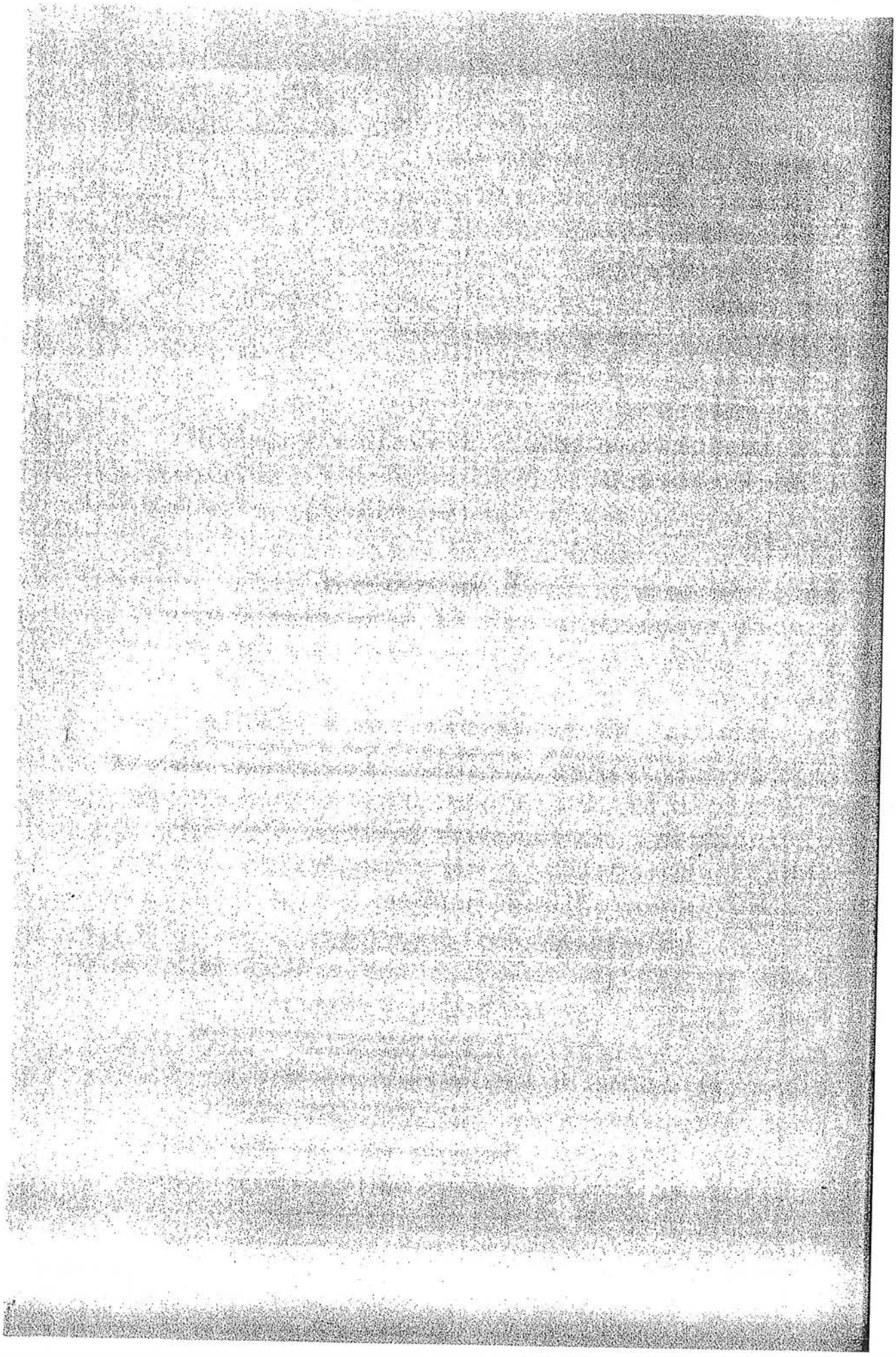
①何について書かれたものか。 What was being written about? /Bài văn viết về điều gì?

②筆者の立場や感情はどのようなものか。 What kind of thoughts and feelings does the author have? / Vị thế và tình cảm của người viết như thế nào?

この文章では、以下のようになる。 This is illustrated as follows. /Trong đoạn văn này, nội dung như sau:

①日本人の季節の楽しみ方 The Japanese way of enjoying the seasons /Cách thưởng thức 4 mùa của người Nhật.

②外国人の自分にとっては、季節に合ったものを楽しむ日本の生活はおもしろい。
As a foreigner, I am interested by the Japanese lifestyle that takes pleasure in things connected with seasonal change.
Đối với người nước ngoài, việc người Nhật thưởng thức mọi thứ hòa hợp với từng mùa trong năm là điều hết sức thú vị.



# 実力養成編 PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG

## 第3部　広告・お知らせなどから情報を探そう

**Phần 3: Hãy cùng tìm kiếm thông tin từ những đoạn quảng cáo hay thông báo**

# 第3部　学習の前に

Part 3 Preparatory work
Phần 3: Trước khi vào bài

第3部では、生活や仕事の中でよく見られる文章(広告・お知らせなど)を読みます。必要な情報を読み取る練習です。

1)商品の広告
2)募集広告
3)パンフレット
4)お知らせ①
5)お知らせ②
6)薬の飲み方
7)グラフ
8)メール(ビジネス)

これらの文章は、第2部の文章のように最初から最後まで読む必要がないので、わからない言葉があっても飛ばして読んでください。それぞれの形式を覚えておくと、目的や一番伝えたいことがどこにあるか、すぐにわかるようになります。

それぞれの練習は以下のとおりです。

読む前に：本文に関連した簡単な質問です。

問題：さまざまな形式の文章があります。問いは一つ～二つです。
(実際の試験問題より問いの数が少ないものもあります。)

語句・表現：本文にある言葉で、よく使われるもの。できるだけ覚えましょう。

解説：それぞれの文章のどこにどんなことが書いてあるか、簡単な説明。

第3部のような情報を探し出す問題では、次のように進めましょう。

1)問題の文をよく読み、何の文章か理解します。
例：「次の文章は、駅に貼ってある割引の案内である。…」(p.58)
2)本文の文章をざっと読みます。ていねいに読む必要はありません。
3)問いの文をよく読み、必要な情報は何かを理解します。
例：「アンさんは○○市でバス1日乗車券を使って…」(p.59)
4)本文の文章から必要な情報を見つけます。
5)選択肢(問いのあとの1～4の文)と比べ、正解を探します。

**In Part 3, the reading materials cover texts frequently encountered in daily life and at the workplace (advertising, public notices and similar texts). You practice extracting the information you need.**

1) Product advertising
2) Enrolment adverts
3) Pamphlets
4) Public notices (1)
5) Public notices (2)
6) Instructions for taking medicine
7) Graphic material
8) E-mail (business)

Because there is no need to read these texts from the beginning to end as you do with those in Part 2, you can skim-read them even if you do not understand some of the words. If you memorize the formats, you will be able to work out the purpose and main points of the texts, and understand them immediately.

The individual exercises are in the following order.
Preparation before reading: Simple questions connected with the text
Questions: Texts of various formats. There are one or two questions.
(This is sometimes fewer than the number of questions that occur in the actual examination.)
Phrases and expressions: These are frequently found terms in the text. Do your best to memorize them.
Commentary: Simple explanation of what is written where, in each text.

In questions about finding out needed information, as in Part 3, proceed as follows.
1) Read the question well and understand what kind of text it is.
Example: "The next piece of text is information posted at a station on discounts." (Page 58)
2) Read the main text. You do not need to read closely.
3) Read the question text well, and grasp the information you need to know.
Example: "Ann, use a one-day pass on the city buses" (Page 59).
4) Find the necessary information in the main text.
5) Compare the options (sentences 1-4 after the questions) and seek out the correct answer.

Ở phần 3 chúng ta sẽ đọc những bài đọc thường xuất hiện trong cuộc sống hay công việc (quảng cáo, thông báo v.vv). Bao gồm những bài luyện đọc hiểu để lấy thông tin cần thiết.

1) Quảng cáo sản phẩm

2) Quảng cáo tuyển dụng

3) Tờ rơi

4) Thông báo ①

5) Thông báo ②

6) Cách uống thuốc

7) Biểu bảng

8) Mail (công việc)

Những bài đọc dạng này cũng giống như ở phần 2, không cần thiết phải đọc từ đầu đến cuối, dù có từ mới cũng có thể bỏ qua mà đọc tiếp. Nếu nắm rõ từng dạng bài đọc khác nhau người học có thể hiểu ngay được mục đích của bài đọc hoặc điều mà người viết muốn gửi gắm nằm ở đâu.

Mỗi bài luyện tập sẽ được thực hiện theo thứ tự như sau:

Trước khi đọc: Là những câu hỏi đơn giản liên quan tới bài đọc. Câu trả lời nằm ở cuối trang.

Bài luyện: Dạng bài đa dạng. Mỗi bài có từ 1 tới 2 câu hỏi.

(có bài đọc có só lượng câu hỏi ít hơn bài thi thật)

Cụm từ và cách diễn đạt: Những từ ngữ được sử dụng trong bài đọc là những từ ngữ thông dụng. Hãy cố gắng hết sức để nhớ chúng.

Lời giải: Là những giải thích đơn giản về việc trong từng bài đọc nội dung được viết ra là gì và nằm ở đâu.

Với những dạng bài đi tìm thông tin như trong phần 3 này, chúng ta nên tiến hành như sau:

1) Đọc kỹ đề bài, hiểu kỹ xem đoạn văn này nói gì?

VD:「次の文章は、駅に貼ってある割引の案内である。…」(trang. 56)

2) Đọc qua đoạn văn, không cần thiết phải đọc kỹ cả đoạn.

3) Đọc kỹ câu hỏi, nắm rõ phần thông tin cần thiết là gì?

VD:「アンさんは○○市でバス 1 日乗車券を使って…」(trang.57)

4) Tìm kiếm thông tin cần thiết từ bài đọc.

5) So sánh các lựa chọn (4 câu sau câu hỏi), tìm câu trả lời đúng.

# 1 商品の広告 Product advertising Quảng cáo sản phẩm

読む前に 割引の広告を見て、何かを買ったことがありますか。それはどんなものですか。

★ 問題21 つぎの文章は、駅に貼ってある割引の案内である。下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

バス1日乗車券と共通入場券の

お得な セット！

○○市バス
1日乗車券
700円

＋

共通入場券
○○市歴史博物館 1,000円
現代美術館 900円

あわせて 2,600円 ⇒ セットで買うと 2,200円

400円
もお得です！

発売期間 4月1日～6月30日

発売場所 ○○市バスの切符売り場（8：00～20：00）
○○市歴史博物館、現代美術館の窓口（開館時間内）

有効期間 4月1日～6月30日のうち乗車券、入場券ともに購入日当日1日限り有効

〔お問い合わせ〕 ○○市観光課 0120-888888

**問い** アンさんは○○市でバス１日乗車券を使って歴史博物館と現代美術館を見たい。安く見るにはどこでいくらの券を買えばよいか。

1　バスの切符売り場　1,100円
2　○○市観光課　1,900円
3　バスの切符売り場　2,200円
4　○○市観光課　2,600円

**語句・表現**

乗車券　Travel (bus) ticket /Vé lên tàu
お得な　Inexpensive, cheap /Rẻ, có lợi
発売期間　Period of sale /Thời gian bán hàng
～限り　Only, restricted to ~ /Chỉ ~, giới hạn trong ~
共通入場券　Multiple-use ticket /Vé vào cổng dùng được nhiều lần
セット　Set /Set
有効期間　Period of validity /Thời hạn còn hiệu lực

**解説** ◆ 広告

上の方に大きな字で強調したいことが書かれていることが多い。
下のほうに細かい情報が書かれている。

The top line of the text is often written large for the purposes of emphasis.
Trong quảng cáo sản phẩm thường những nội dung muốn nhấn mạnh sẽ được viết bên trên bằng chữ to.

More detailed information is given below. /Ở phía dưới thường là những thông tin cụ thể.

発売期間：＊＊＊＊＊ ← いつからいつまで売っているか　From when until when is it on sale? Bán từ lúc nào tới lúc nào?
発売場所：＊＊＊＊＊ ← どこで売っているか　Where is it sold? Bán tại đâu?
有効期間：＊＊＊＊＊ ← いつからいつまで安くなるか　From when until when is it sold cheaply? Sẽ giảm giá từ lúc nào tới lúc nào?
問い合わせ：＊＊＊＊＊ ← 何か聞きたいことがあるときに聞くところ　Ask when you want to know something. Nơi liên hệ nếu có điều muốn hỏi thêm.

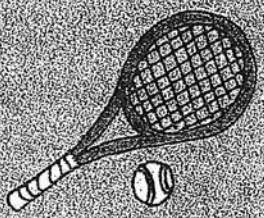
## 2 募集広告 Enrolment adverts / Quảng cáo tuyển dụng

読む前に　今、習いたいことがありますか。それはどんなことですか。

問題22　つぎの文章は教室の募集広告である。右のページの質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

### テニス教室　生徒募集！

一緒にテニスをしませんか？



対象：20歳以上。A市在住・在勤(注1)・在学(注2)
期間：4月～7月(各コース全15回)
場所：さくらテニスコート
定員：各クラス14人まで(定員になったらしめきり)
費用：3000円
申し込み方法：往復はがき(1人1枚)に希望するクラス名、曜日、時間、住所、名前、電話番号を書いて、2月15日(水)までに下記までお送りください。結果は返信はがきで、3月中旬頃までに発送します。

はがきの宛て先：〒101-2222　A市山田町2－2－2　さくらテニスクラブ
問い合わせ先：☎　033-111-2222

| | 時間 | 月 | 火 | 水 | 木 | 金 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 9:00-10:20 | 初級 a | 中上級 | | 初級 e | 初級 f |
| 2 | 10:40-12:00 | 〃 | 上級 | 初中級 | | 上級 |
| 3 | 15:00-16:20 | 中上級 | | 〃 | 初中級 | |
| 4 | 17:00-18:20 | 中級 b | 中級 c | 初級 d | 上級 | 中上級 g |

(注1)在勤：そこで働いていること
(注2)在学：そこで学校に通っていること

**問1** ローラさんはテニスをしたことがないが、テニスを習いたいと思っている。月・水・木は9：30から16：00まで語学学校で勉強している。学校からテニスクラブは歩いて5分である。ローラさんがとることができるクラスはどれか。

1 aとc　2 aとd　(3) dとf　4 cとg

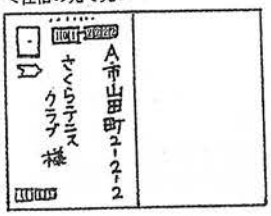
**問2** 申し込みについて、正しいものはどれか。

1 A市に住んでいる人しか申し込めない。
(2) 2月15日までに往復はがきを送れば、必ず入会できる。
3 申し込み者が定員以上になった場合は、抽選で決められる。
4 兄弟で入りたい場合もそれぞれ往復はがきを送らなければならない。

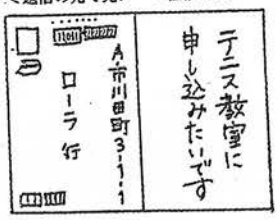
**語句・表現**

対象 Applicable to, for /Đối tượng
在住 Resident /Trú tại
期間 Period /Thời hạn
定員 Maximum number /Số lượng người lớn nhất
費用 Charge /Phí, chi phí
申し込み Application /Đăng ký
往復はがき・返信はがき Double postcard, reply-paid postcard /Bưu thiếp hai chiều, bưu thiếp trả lời

<往信の宛て先>




<返信の宛て先> <往信の文>




発送する To send /Gửi
宛て先 Addressee /Địa chỉ người nhận
問い合わせ先 Person to whom an inquiry is addressed /Địa chỉ liên lạc

**解説 ◆募集広告**




タイトル（何の募集か） Title (what kind of recruitment) Tựa đề (Tuyển dụng cái gì?)
どんな人を募集しているか What kind of people are being recruited? Đối tượng tuyển là ai?
何人まで参加できるか Up to how many people can take part? Số lượng tuyển lên đến bao nhiêu người?
いくらか How many? /Chi phí là bao nhiêu?
どうやって申し込むか How do you apply? Làm thế nào để đăng ký?

## 3 パンフレット Pamphlets Tờ rơi

読む前に　どんなところで映画を見ますか。

**問題23**　右のページは、南みなと市の図書館で行われている無料の映画上映会の案内である。これを読んで下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

**問い**　エバさんは5歳の子どもといっしょに子ども向けのアニメを見たい。どれがよいか。

1　①「ラストダンスは君と」
2　②「ドキドキマシンをさがせ」
3　③「トモばあちゃんの涙」
4　④「ホヨヨンと楽しいおともだち」

解説　◈パンフレット

対象：どんな人（児童・保護者・一般）が見るとよいか。
What kind of people (child/guardian/general) are allowed to see [the film]?
Đối tượng: người nào có thể xem được? (trẻ em, người bảo hộ đi cùng, mọi người nói chung)

定員：何人まで見られるか。　What is the maximum number of people can go in?
Số lượng người:lượng người nhiều nhất có thể xem là bao nhiêu

内容：どんな映画か。　What kind of film is it?
Nội dung: Phim gì?

| 名称 | 日時・場所 | 対象・定員<br>申込方法 | 内容 |
|---|---|---|---|
| | | | |

表の一番上を見て、問題に答えるのに必要なところだけ読む。
Looking at the uppermost part of the table, read only the parts necessary for answering the question.
Nhìn lên phần trên cùng của bảng trên chỉ đọc phần nội dung cần thiết để trả lời câu hỏi.

# 南みなと図書館　映画上映会

南みなと図書館では、なつかしい映画や子どもを対象とした映画を無料で上映しています。ぜひみなさんでお越しください。

| 名称 | 日時・場所 | 対象・定員・申込方法 | 内容 |
|---|---|---|---|
| ①ラストダンスは君と | 3月2日<br>午後2時～<br>3階多目的ホール | 一般50名（申込必要：ネットかはがきで。先着順） | 大学生の康太は無理やりダンス部に入れられて、先輩と大会に出ることに。爆笑恋愛コメディ。<br>出演：大木健、中田真美 |
| ②ドキドキマシンをさがせ | 3月9日<br>午後2時～<br>2階集会室 | 児童、保護者<br>先着30名（申込不要） | 人間の心がわかるという機械を発明した少年と悪の大王との戦い。<br>出演：小林ゆうき・森雪菜。 |
| ③トモばあちゃんの涙 | 3月16日<br>午後3時～<br>3階多目的ホール | 一般50名（申込必要：ネットかはがきで。先着順） | 一人暮らしのトモばあちゃんの家の前に赤ちゃんが。家族とは何かを問う問題作。<br>出演：黒沢美香子、中村利男 |
| ④ホヨヨンと楽しいおともだち | 3月23日<br>午後3時～<br>2階集会室 | 児童、保護者<br>先着30名（申込不要） | 世界的な人気者のクマ、ホヨヨンと元気な友だちのほのぼのアニメ。 |

語句・表現

上映（する）　To screen, show /Chiếu phim

申込（申し込み）　Application /Đăng ký

必要⇔不要　Necessary ⇔ not necessary /Cần thiết ⇔Không cần thiết

先着順　First come, first served /Phục vụ theo thứ tự

出演　Starring: /Diễn xuất

保護者　Guardian /Người bảo hộ

～を対象とした　For, applicable to /lấy ~ làm đối tượng

一般　General /Phổ biến, nói chung

ネット（インターネット）　Net (Internet) /mạng Internet

コメディ　Comedy /Phim hài

児童　Child /Trẻ nhỏ

アニメ　Animation /Phim hoạt hình

## 4 お知らせ① Public notices (1) Thông báo ①

読む前に　コンサートなどに行くときにはどんなことに気をつけますか。

問題24　右のページの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

問い　このコンサートで、してはいけないことは何か。

1　ビデオを撮る。
2　写真を撮る。
3　子どもと一緒に行く。
4　携帯電話でメールをする。

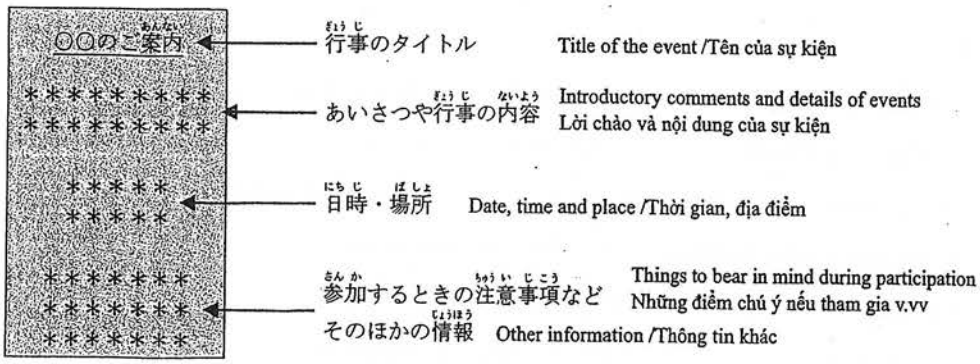
解説　◆お知らせ①

行事などについて知らせる文章である。注意事項を理解する必要がある。条件を付けて許可や禁止(例：ご(お)～ください。お願いします)をする表現が多い。

This is a text giving information about some event, etc. You need to understand certain points. Many expressions are of conditional approval or prohibition (for example: ご（お）～ください。お願いします ~ please, I would be obliged if ...).

Bài đọc có đoạn văn thông báo về sự kiện v.vv. Cần thiết phải hiểu cả những mục chú ý. Những cách diễn đạt về việc cho phép hoặc cấm trong phần chú ý kèm theo rất hay xuất hiện (ví dụ như: ご（お）～ください。お願いします)

案内状の形式



# ミニ・コンサートのご案内

秋も日一日と深まり、紅葉も美しくなり始めました。
私たち「さくら合唱(注1)クラブ」は日本の歌を愛する社会人混声(注2)合唱のクラブです。このたび秋の歌を集めて、ミニ・コンサートを開催することになりました。
どうぞ日本の歌の美しさをお楽しみください。ご来場をお待ちしています。

平成XX年　10月25日
さくら合唱クラブ発表会実行委員

日時：　11月12日(土)
開場15:00　　開演15:30
場所：　○○市民ホール
入場料：　300円

☆お願い☆
- 自転車・車でのご来場はご遠慮ください。
- 上演中のフラッシュ撮影はご遠慮ください。
- ビデオ撮影はビデオ席でお願いします。
- 小さいお子様をお連れの方は、他のお客様のご迷惑にならないようにご注意ください。
- 携帯電話等の電源はお切りください。

☆メンバー募集☆　私たちと一緒に歌いませんか？
参加ご希望の方は山田(tel:090-9387-○○○○)までご連絡ください。

(注1)合唱：大ぜいで歌うこと
(注2)混声：男性と女性の声の

語句・表現

紅葉 Autumn foliage, the fall /Lá đỏ　　このたび Now, this time /Lần này　　開催する To arrange, host, sponsor /Đứng ra tổ chức
お(ご)～ください Please /Xin hãy ~　　ご来場 Arrival /Việc tới tham gia　　上演中 During the performance /Đang chiếu
フラッシュ撮影 Flash photography /Chụp ảnh Flash　　電源 Power supply /Nguồn điện

# 5 お知らせ② Public notices (2) Thông báo ②

読む前に お知らせなどが貼られた掲示板を見ていますか。どんなお知らせがありますか。

## 問題25 右のページの文章はビルの掲示板に貼ってあったものである。下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

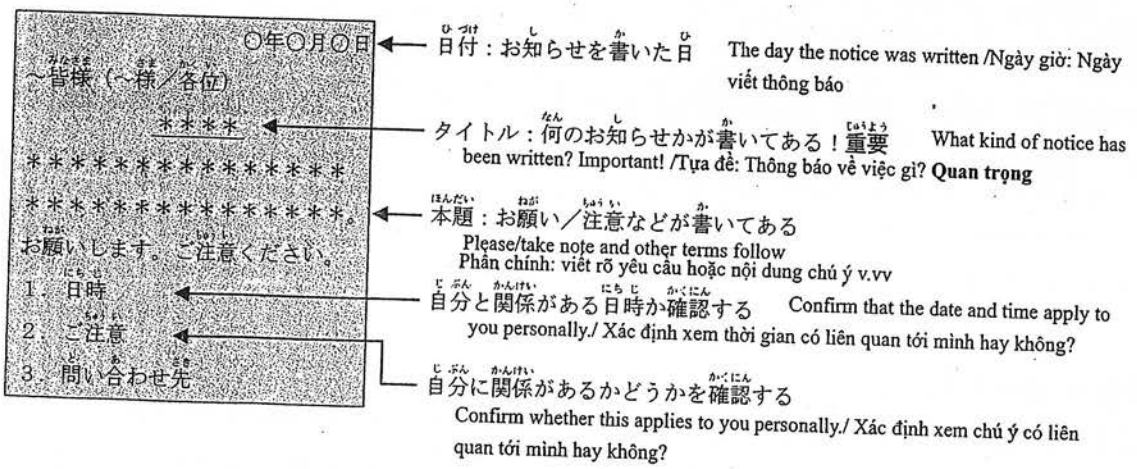
問い 文章の内容と合っているものはどれか。

1 8月1日～3日まで東館では1日中エレベーターが使えない。
2 南館では今年はエレベーターの点検は行わない。
3 エレベーター点検中もエスカレーターは使える。
4 8月5日は西館と北館では一日中エレベーターが使えない。

解説 ◆お知らせ②

上の部分だけでなく、その下の「ご注意」などもよく読む。

Carefully read not only the upper part, but also the notes and other material below.
Cần đọc cả phần trên và dưới của văn bản ví dụ như phần chú ý bên dưới.


〇年〇月〇日
～皆様（～様／各位）
＊＊＊＊
＊＊＊＊

平成○○年７月１日

国際ビルご利用の皆様

# エレベーター運転停止のお知らせ

８月１日より８月７日までの下記の時間、国際ビルの北館、東館、西館では、エレベーターの点検を行います。点検中はエレベーターの利用ができませんので、ご注意ください。ご迷惑をおかけしますが、よろしくお願いいたします。

１．点検予定日時

・○が点検予定日

・時間は、各館8:00～10:00、22:00～24:00

・△の日は講演会のため、８：00から10：00の点検は行いません。

| | 8/1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 東館 | ○ | ○ | ○ | | | | |
| 西館 | | | ○ | ○ | △ | | |
| 北館 | | | | | △ | ○ | ○ |

２．ご注意

・点検中はエスカレーターまたは階段をご利用ください。

・東館と西館の５階は連絡通路で移動することができます。

・南館については、９月に点検予定です。

３．問い合わせ先

国際ビル管理部　　TEL：03-1111-2222

語句・表現

停止　stoppage /Dừng

迷惑をかける　To cause inconvenience to /Gây phiền hà cho ai đó

日時　Date and time /Thời gian

～館　Block, wing /Tòa nhà ~

点検予定　Inspection schedule /Kế hoạch kiểm tra

問い合わせ先　Enquiries to:/Địa chỉ liên hệ

# 6 薬の飲み方 Instructions for taking medicine / Cách uống thuốc

読む前に 「錠剤、こな薬、カプセル、塗り薬、はり薬」の違いがわかりますか。

☆ 問題26 下は薬の入った袋である。右のページの質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

内用薬

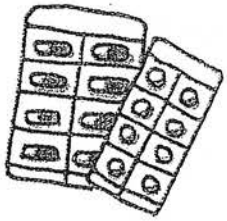
田中 マリア 様

ピンクの錠剤 1回 2 (錠)・包(注2) ずつ 1日 2回
(あさ)・ひる・夕方・寝る前)
4日分 食前・食間・(食後)

白のカプセル 1回 1 (錠)・包 ずつ 1日 3回
(あさ)・(ひる)・(夕方)・寝る前)
4日分 食前・食間・(食後)

わたなべ医院
○○区××町1－2－3
電話 03-3333-2222

(注1)内用薬:飲む薬。 参考:外用薬(皮膚につける薬)、塗り薬
(注2)包:こな薬の数え方



問1 ピンクの錠剤と白のカプセルの飲み方で正しいものはどれか。

1 朝食・昼食・夕食を食べた後、それぞれ1錠ずつ飲む。
2 朝食・昼食・夕食を食べた後、それぞれ2錠ずつ飲む。
3 ピンクの錠剤は朝食後・夕食後に2錠、白のカプセルは朝食後・昼食後・夕食後に3錠飲む。
4 ピンクの錠剤は朝食後・夕食後に2錠、白のカプセルは朝食後・昼食後・夕食後に1錠飲む。

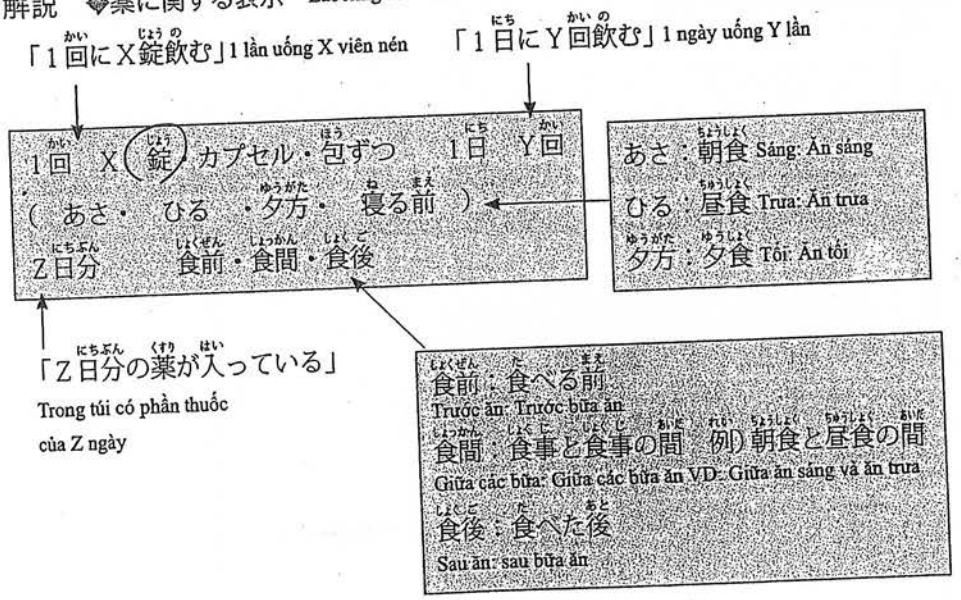
問2 マリアさんは朝食後、薬を飲んだ。次にいつどんな薬を飲めばよいか。

1 錠剤とカプセルを昼食後に飲む。
2 錠剤を昼食後に飲む。
3 カプセルを昼食後に飲む。
4 錠剤とカプセルを夕食後に飲む。

語句・表現

錠剤 Tablet-form drug /Thuốc viên nén
カプセル Capsule /thuốc con nhộng
こな薬 Medicine administered in powder form /thuốc bột
～錠 ~ tablet /~ viên

解説 ◈薬に関する表示 Labeling about the medicine / Chỉ dẫn liên quan tới thuốc



## 7 グラフ Graphic material Biểu bảng

読む前に　アルバイトをしたことがありますか。アルバイトをした目的は何ですか。

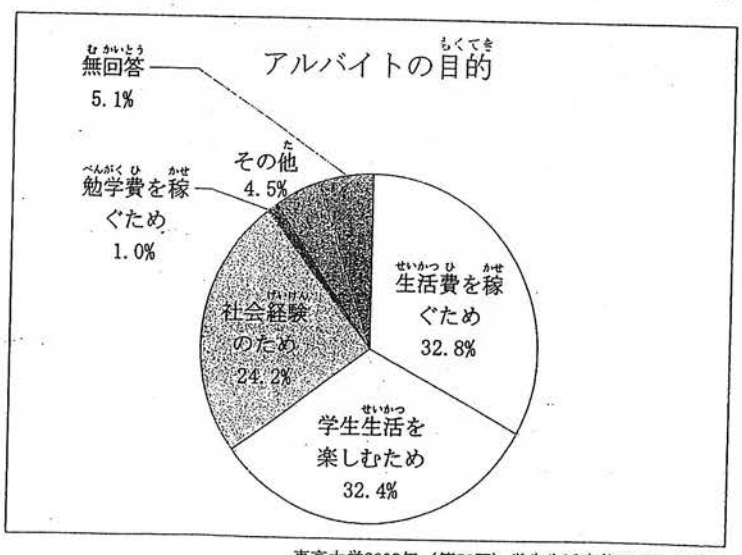
問題27　下の文章を読み、右のページの質問に答えなさい。答えは1、2、3、4の中から最もよいものを一つえらびなさい。

ある大学の大学生を対象に、アルバイトについてアンケート調査した。その結果、この大学の場合、全体の約8割がアルバイトしていることがわかった。男女別にみると、男子学生のうちの79.4%がアルバイトをしているのに対して、女子学生は83.4%であり、女子学生の割合のほうが、男子学生を上回って(注1)いる。

下のグラフはアルバイトの目的について調査した結果を表している。アルバイトの目的は、「生活費を稼ぐため」(32.8%)と「学生生活を楽しむため」(32.4%)がほぼ(注2)同数で、次に「社会経験のため」(24.2%)となる。「学生生活を楽しむため」とは、旅行や遊び、クラブ活動など、生活を楽しむお金を稼ぐためという意味だ。「勉学費」も含め、「お金を稼ぐため」が6割以上を占めてはいるが、アルバイトの目的がお金を稼ぐためだけでないことも注目すべきことだ。

(注1)上回る：ものごとがある数や量や程度より多くなる

(注2)ほぼ：だいたい




東京大学2008年（第58回）学生生活実態調査より引用

**問い** この調査について述べているもので最も正しいものはどれか。

1 アルバイトをしている男子学生の割合はアルバイトをしている女子学生の割合より多い。

2 学生生活を楽しむためにアルバイトをしている学生は全体の約３分の２を占める。

3 アルバイトの目的は、お金を稼ぐためだけではない。

4 ほとんどの学生がお金を稼ぐためにアルバイトをしている。

**語句・表現**

対象 Subject, target /Đối tượng

全体 Everyone, the total number /Toàn thể

～割 1 *wari* = about 10% /~ chục phần trăm

～に対して By contrast, compared with ~ /Đối với ~

占める To account for /Chiếm

～分の～ [Fraction] of ~ /~ phần ~

**関連語彙** Từ liên quan

増加⇔減少 Increase ⇔ decrease / Tăng ⇔ Giảm

達する To reach /Đạt

比較する To compare /So sánh

徐々に Slowly /Dần dần

急激に Urgently /Nhanh chóng, gấp, đột ngột

大半 Majority, most /Già nửa, phần lớn

---

**解説** ◆グラフ

グラフについて解説した文章では以下のようなことが書かれている。

Explanatory text written for graphics should take account of the following.

Trong những đoạn văn giải thích biểu bảng, những nội dung dưới đây thường được nhắc tới.

①何についてのグラフか。 What is the graphic about? /Biểu bảng nói về nội dung gì?

②データの説明（一番多いのは何か、どのような割合になっているか、どのように変化したか、など）

Explanation of the data. (What is the most frequently occurring element? What percentage does it account for, and what change has there been, etc?)

Giải thích về số liệu (Nhiều nhất là phần giải thích về cái gì, chiếm bao nhiêu phần trăm, biến đổi như thế nào v.vv)

③②からどんなことがわかるか。 What else can you learn from (2)? /Từ ② rút ra được điều gì?

●以下の言葉に注意しよう！ Note the following: /Hãy cùng chú ý những từ ngữ sau:

- ～を表して／示している ・shows/suggests ~ /Biểu thị điều gì ~
- ～を上回る／下回る ・is higher than/is lower than ~ /Tăng lên, giảm xuống
- ～が○%であるのに対して、～は○%である ・~ is ...% compared with ~ at ...% / Đối lập với ~ chiếm ... %, thì ~ chiếm ...%.
- ～が○割／半分／大半を占める ・~ accounts for [fraction]/one-half/most of /~ chiếm ...% / một nửa / phần lớn
- ～は～の○倍／○分の○ ・~ is [multiple] times ~ /is one-[fraction] of ~ /~ gấp O lần / bằng ~ phần ~

# 8 メール（ビジネス）

E-mail (business)
Mail (công việc)

読む前に　インターネットで買い物をしますか。

**問題28**　ソウさんは友人の中村花子さんの誕生日にチョコレートを贈ろうと思い、インターネットで注文した。その後、右のページのメールを受け取った。これを読んで下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

**問い**　品物が中村さんの家に届けられたかどうかを知りたいが、どうしたらよいか。

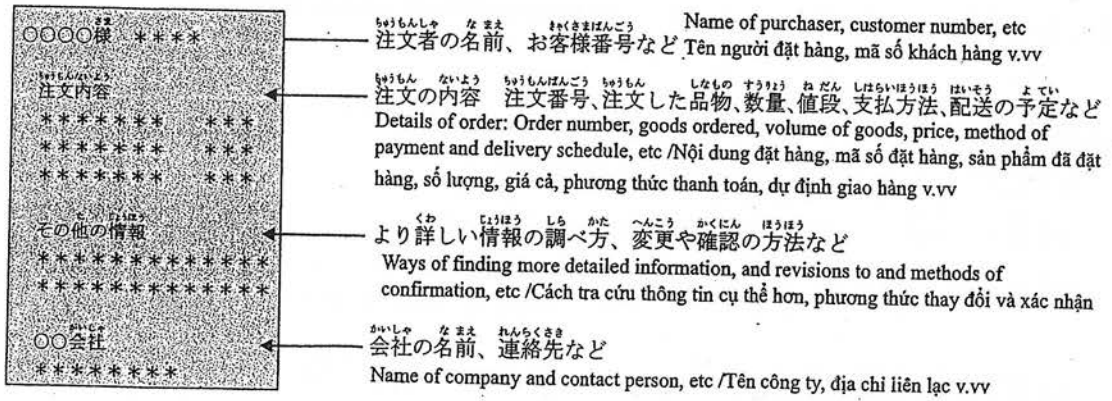
1　8月1日ごろに届くことはわかるが、それ以上は調べられない。
2　このメールに返信をして、いつ届くかを問い合わせる。
3　○×ショップのホームページへ行き、調べる。
4　このメールの画面の「お客様情報」の部分をクリックして調べる。

**解説**　◆注文内容の確認メール　E-mail confirming the content of the order / * Mail xác nhận nội dung đặt hàng

インターネットで買い物をすると、「ご注文内容の確認」「ご注文受付完了のお知らせ」「ご注文ありがとうございます」などという件名で、注文の内容を確認するメールが届く。普通の文章のものや、表になっているものなど、いろいろな形式があるが、内容は以下のようなものが多い。

When you buy something online, you get a confirmatory email with headings such as ご注文内容の確認 (Confirmation of your order), ご注文受付完了のお知らせ (Notice of completion of receipt of order), and ご注文ありがとうございます (Thank you for your order). There are various formats, including regular text, and information presented in table form. The following details are common.

Khi mua hàng trên mạng, bạn sẽ nhận lại những mail xác nhận nội dung đặt hàng có tên như "Xác nhận nội dung đặt hàng", "Thông báo đã hoàn tất quá trình đặt hàng", "cảm ơn quý khách vì đã đặt hàng". Hình thức của mail hết sức đa dạng có thể là dạng văn bản thông thường, dạng bảng v.vv nhưng chủ yếu tập trung vào những nội dung sau đây:



差出人：　○×ショップ[×××@marubatsu.co.jp]
宛先：　1234@○○○○.ne.jp
件名：　ご注文内容の確認

ソウ　シューイー　様（お客様番号：123456）

このたびは○×ショップをご利用いただき、誠にありがとうございます。
お申し込みの受付手続きが完了いたしましたので、お知らせ致します。
下記のご注文内容をご確認ください。

---

[ご注文番号] 1234-5678
[ご注文日] 20XX－07－16　10:34:19
[商品番号] 900-800-700
[商品名] ・チョコレート　セットA・　価格　2,900円
[小計] 2,900円
[お支払方法] コンビニ払い

| | |
|---|---|
| 商品金額： | 2,900円 |
| 送料： | 600円 |
| ご請求金額： | 3,500円 |

[お届け先] 中村花子　様
〒XXX-XXXX　東京都○○市　X-X-X　　TEL　XX-XXXX-XXXX
[お届け予定] 20XX年08月01日ごろ　9時～14時

---

※ご注文の配送状況は右の（お客様情報）からご確認いただけます。
※このメールは送信専用アドレスより自動的に送信されています。ご返信いただいてもお答えできません。
※ご注文内容を確認・変更する場合は、○×ショップのホームページ（http://www.marubatsu.co.jp）の右上にある「アカウントサービス」をクリックしてください。

またのご利用を心よりお待ちしております。
（株）○×ショップ　　http://www.marubatsu.co.jp
〒　XXX-XXXX　　東京都○○市××　1－1－1

語句・表現

コンビニ払い　Payment through convenience store / Trả tiền tại cửa hàng Konbini
お客様情報　Customer information /Thông tin khách hàng
アカウントサービス　Your account /Tài khoản khách hàng
配送状況　Status of delivery /Tình hình gửi hàng
ホームページ　Web-page /Trang web
クリックする　To click /Nhấn

# 実力養成編 PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG

## 第4部　実戦問題

**Phần 4: Bài tập thực tế**

# 第4部　学習の前に

Part 4 Preparatory work
Phần 4: Trước khi vào bài

第4部では、第1部・第2部・第3部で練習したことを応用して、実際の試験と同じ形式の問題に答える練習をします。

読解の能力はたくさんの読み物を読むことによって上がっていきます。この練習を重ねていき、実力をつけてください。

1）内容理解(短文)
150～200字程度の文章に問いが1問あります。

2）内容理解(中文)
350字程度の文章に問いが3問あります。

3）内容理解(長文)
550字程度の長文に問いが4問あります。

4）情報検索
600字程度の広告・パンフレットなどに問いが2問あります。

**In Part 4, you practice answering questions using the same format as in the actual examination, applying the knowledge you acquired in Parts 1-3.**
**Your reading proficiency will improve as you read a larger number of materials. Repeat these exercises over and over and build up your ability.**

1) Understanding content (short sentences)
There is one question, based on short sentences of around 150-250 *moji* or syllables.
2) Understanding content (mid-length sentences)
There are three questions, based on mid-length sentences of around 350 *moji* or syllables.
3) Understanding content (long sentences)
There are four questions, based on long sentences of around 550 *moji* or syllables.
4) Finding out what you need to know
There are two questions, based on advertising, pamphlets and similar texts of some 600 *moji* or syllables.

Trong phần 4 này, sẽ là những bài luyện tập có dạng giống như đề thi thật ứng dụng những kiến thức đã học trong phần 1, 2, 3.
Năng lực đọc hiểu có thể được cải thiện nhờ vào việc đọc nhiều bài đọc. Các bạn hãy cùng làm đi làm lại những bài luyện tập để nâng cao khả năng của mình.

1. Hiểu nội dung (đoạn văn ngắn)

   Mỗi đoạn văn ngắn trung bình dài 150 ~ 200 chữ có 1 câu hỏi

2. Hiểu nội dung (đoạn văn trung bình)

   Mỗi đoạn văn dài khoảng 350 chữ có 3 câu hỏi

3. Hiểu nội dung (đoạn văn dài)

   Mỗi đoạn văn dài khoảng 550 chữ có 4 câu hỏi

4. Tìm kiếm thông tin

   Đoạn quảng cáo hoặc tờ rơi v.vv dài chừng 600 chữ có 2 câu hỏi

**例** 問題29　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

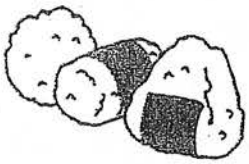
おにぎり(注1)は簡単に食べられるので、とても人気がある。

このおにぎり、ただご飯を丸くしただけのように見えるが、上手に作るのは簡単ではない。ぎゅうぎゅうと力を込めて固くにぎっては、おいしいおにぎりにならない。けれどもあまり力を入れないと、食べるときにぼろぼろとくずれてしまう。食べるときにお米と具(注2)の味が混ざるようにふわふわと、でも、くずれない程度に力を込めてにぎらなければならない。

自分の作ったおにぎりがあまりおいしくないと思っているなら、くずれない程度に強く、味が混ざるように優しくにぎってみることをすすめる。

(注1) おにぎり：炊いたご飯を三角形や丸の形にして作った日本の食べ物

(注2) 具：おにぎりの中に入れるおかずになるもの



**問い**　上手なおにぎりの作り方として正しいのはどれか。

1　食べるときにこわれてしまわないようにご飯を固くまとめる。

2　形が丸くなるように力を込めて何度もにぎる。

3　食べるときに形がこわれるぐらいやわらかくにぎる。

(4)　くずれないけれども食べるときにはやわらかいと感じるようににぎる。

**語句・表現**

ただ～だけ　Just, only /Chỉ ~

ぎゅうぎゅう　Onomatopoeic word for creaking; here means tightly (roll up) /(tiếng) Kin kít, (chật) ninh ních

ぼろぼろ　Crumbly, tattered /Rách rưới, lỗ chỗ

ふわふわ　Fluffy, soft /Mềm mại

**問題30** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本人は集団主義だとよく言われる。つまり、個人よりもみんなで行動することや、みんなのために行動することを大切にするというのだ。

それにはさまざまな原因があるが、その一つに日本人が昔から「稲作(注1)」を行ってきたことがあると言われている。稲作では田植えや収穫など、みんなで一度に行う作業が多い。また、より多くの稲を上手に育てるには、稲作で使う水を個人の田んぼだけではなく、地域全体を考えて管理する必要がある。

このような稲作を何千年も続ける中で、日本社会では「みんな」がとても重要な基準になっていったのだろう。

(注1)稲作：米を作ること

**問い** どうして日本人は集団主義になったと書かれているか。

1 何千年も米を食べ続けているから。

2 昔から協力して飲み水を管理してきたから。

3 自分の田んぼで上手に稲を作ろうと競争してきたから。

4 みんなでする作業が多い稲作を続けてきたから。

**語句・表現**

田植え Rice-planting /Trồng lúa

収穫 To harvest /Thu hoạch

作業 Work, operations /Làm việc

地域 Area, district, region /Vùng

管理する To manage /Quản lý

基準 Standard, criterion /Quy chuẩn

☆ 問題31　つぎの文章は手動発電式ライトの説明書である。本文を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

使用方法

①右側のハンドルを引き出します。

②ハンドルを矢印の方向にくり返し回すことで、発電ができます。1分間の発電で、約10分の使用が可能です。

③ライトスイッチを押すと、ライトがつきます。

④ライトスイッチを押してから、白いボタンを押すと、ライトを点滅(注1)させることができます。

使用上の注意

・長時間ご使用の場合、ライトが暗くなることがあります。暗くなりましたら、発電用ハンドルを回してください。

・故障の原因となりますので、中を開けて分解しないでください。

・本製品は防水性ではありませんので、ぬらさないでください。



(注1)点滅：ライトがついたり消えたりすること

**問い**　本文の内容と合っているものはどれか。

1　ライトがつかなくなったら、電池を取り替えればよい。

2　ライトが暗くなったら、ハンドルを回して発電すればよい。

3　ライトスイッチを押せば、ライトを点滅させることができる。

4　長時間使うとライトが暗くなるので、短い時間だけ使うようにする。

**語彙・表現**

引き出す　To draw out /Kéo ra

発電　To generate power, electricity /Phát điện

～で～が可能だ　You can do ~ by ~ /Có thể làm ~ bằng ~

～上　Above ~ /Về mặt ~

分解する　Analysis, decomposition /Phân giải

## [メール（プライベート）] E-mail (private) Mail (cá nhân)

**問題32** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

○×大学のサラさんは山田先生の研究室に月曜日に行く約束をしていたが、山田先生から下のようなメールが届いた。

あ て 先：　1234abc@lits.ac.jp
件　　名：　月曜日の約束
送信日時：　20XX年7月16日　13:16

---

サラさん

こんにちは、山田です。
来週の月曜日に研究室に来てくれるという約束でしたが、
実は急に会議が入ってしまい、都合が悪くなってしまいました。
申し訳ないけれど、日時を変更させてください。
もし早いほうがよければ明日、17日の5:00以降、
月曜日よりも後でよければ、水、木なら10時からOKです。
サラさんの都合を教えてください。

---

○×大学　外国語学部
山田　はな
e-mail　yamadahana@marubatsu.ac.jp

問い　このメールを読んだ後、サラさんは山田先生にどんなメールを出せばよいか。

1　もう一度先生の都合を聞くメール
2　自分の都合を教えるメール
3　約束を延期したことをあやまるメール
4　都合が悪くなったことをあやまるメール

語句・表現

実は　In fact, in truth /Thực ra thì
都合が悪い　Inconvenient /Bận
日時　Date and time /Ngày giờ

問題33 つぎの文章を読んで質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

3億円が当たる宝くじ(注1)がある。それが当たったのにお金を受け取らなかった人がいる。彼は70代の一人暮らしの男性で、受け取らない理由は「どう使えばいいかわからないから。」だそうだ。

今は静かに生活をしていて、それに何の不満もない。彼が宝くじを買ったのは、亡くなった妻が宝くじを楽しんでいたためで、お金が欲しいからではなかった。3億円を受け取っても、それを分けるような子どもや親せきもいないし、高級車や大きな家を買う必要もない。それよりも、もし3億円を受け取ったら、その金を目的に人が寄ってきていろいろな問題が起きるかもしれない。楽しい事より大変な事が多いと考えたのだろう。

何人もの人が受け取るようにすすめたが、彼の気持ちは変わらなかった。当たらない者から見たらもったいない話だが、彼はかしこい判断をしたのかもしれない。

(注1)宝くじ：番号などのついた券を買い、当たれば賞金がもらえる。

問1 彼はどうして3億円の宝くじを買ったのか。

1 3億円を何かに使う夢を見たかったから。
2 亡くなった妻が宝くじが好きだったから。
3 お金が欲しいと思ったから。
4 楽しいことがあると思ったから。

問2 3億円が当たった後で彼はどうしようと思ったか。

1 子どもや親せきと分けようと思った。
2 高級車を買おうと思った。
3 大きな家を買おうと思った。
4 受け取らないことにしようと思った。

問3 彼はかしこい判断をしたのかもしれない。とあるが、それはなぜか。

1 何人もの人に相談して意見を聞いたから。

2 面倒な問題が起きる可能性がなくなったから。

3 お金を役立つように使おうとしたから。

4 車や家を買って周りの人にあげようと思ったから。

語句・表現

親せき Relation, kin /Họ hàng, người thân

高級車 Luxury car /Xe cao cấp

気持ちが変わる／変わらない Changes in his mind, does not change his mind /Cảm xúc thay đổi/ không thay đổi

もったいない It would be a shame to waste it/ Thật phí phạm

かしこい Clever, intelligent /Thông minh, lém

判断 Judgement /Phán đoán

**問題34** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、.1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

人間関係のこと、勉強や仕事のことなど、いろいろなストレスが原因で病気になることは少なくない。ストレスなど全くない生活をしてみたいものだが、なかなかそうはいかない。

どうせストレスから逃げられないのならば、大きなストレスよりも、がまんできるぐらいの小さなストレスのほうがまだいいと思うだろう。しかし、専門家に言わせると、このがまんできるぐらいのストレスが一番問題なのだという。なぜなら、受けたストレスをがまんできると思うと、人はそれを解決せずそのままにしてしまうからだ。そして、<u>そうしているうちに</u>、心や体をこわしてしまうというのだ。反対に、大きなストレスはつらいものだが、何とかそれを解決しようという力を起こさせ、人が成長するきっかけになることも多いという。

ストレスが心や体をこわす原因になるかどうかは、その大小ではなく、乗り越えようとする気持ちと関係があるようだ。

（岡本裕『一生、「薬がいらない体」のつくり方』三笠書房より）

**問1** 専門家はストレスについてどう言っているか。

1 人間関係や勉強や仕事のことなどがストレスになる。
2 ストレスが原因で体をこわすこともある。
3 小さなストレスが一番困る。
4 ストレスが全くない生活をするべきだ。

**問2** <u>そうしているうちに</u>とあるが、これは何を指しているのか。

1 大きなストレスをがまんしているうちに
2 大きなストレスを解決しようとしているうちに
3 小さなストレスをそのままにしているうちに
4 ストレスが全然ない生活をしているうちに

問3 本文の内容と合っているものはどれか。

1 小さくてがまんできるストレスならば何も心配いらない。

2 ストレスが大きいと必ず心や体をこわしてしまう。

3 小さなストレスでも解決しなければ心や体をこわす原因になる。

4 大きなストレスは成長するきっかけになるから辛くない。

語句・表現

人間関係 Interpersonal relations /Mối quan hệ con người với con người

そうはいかない This is an impossibility /Điều đó là không thể

まだいい Nonetheless tolerable, preferable /Vẫn tốt

～せず [Negative verb ending] without doing ~ /Không ~

そのまま As is, [carry on] without change /Giữ nguyên như vậy

きっかけ Trigger, incentive /Cớ, nguyên nhân

～かどうか Interrogative pattern for a yes/no question /~hay không?

**問題35** つぎの文章を読んで質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

トキは大きくて美しい鳥である。体の大きさは75センチほどで、羽を広げると140センチにもなる。体の色は白っぽく見えるが、羽を広げると、うすい赤い色をしている。これはトキ色と呼ばれ、人々に好まれた。昔は日本中どこでもトキを見ることができたが、100年ほど前から羽を取るために捕まえられ、少しずつ数を減らしていった。工業化が進むと、トキが暮らす田んぼや森が減ったり、環境が汚染されたりして、その数は非常に少なくなった。そして1981年、ついに日本のトキは絶滅した(注1)。

現在は、中国にいた同じ種類のトキを輸入し、佐渡という島で育てている。そして、数が増えてきたら自然に戻すという計画が立てられている。トキを復活(注2)させるため、多くの金を使い、多くの人々が努力している。

自然は簡単に失われるが、一度失われたら元に戻すのは簡単ではない。

(注1)絶滅する：ある種類の生物がすっかりいなくなる

(注2)復活：なくなってしまったものが、また元に戻ること

**問1** 日本のトキの説明について、本文と合っているものはどれか。

1 昔は日本中にいたが、数を減らし、今は佐渡に数羽いるだけである。
2 日本各地の田んぼや森にいたが、絶滅し、今は輸入されたトキを育てている。
3 工業化が進むにしたがって数が減ってしまったが、現在はまた増えている。
4 絶滅してしまったため、トキに似た中国の鳥を輸入し、育てている。

**問2** 日本のトキはなぜ、数が減ったのか。

1 トキが田んぼや森の生き物を食べすぎて、捕まえられたから。
2 捕まえられた上に、トキの住む環境も悪化したから。
3 トキの生きられる場所が減り、中国などの国に行ってしまったから。
4 きれいなトキを飼いたいと思った人が多く、捕まえられたから。

問3 この文章を書いた人が言いたいことは何か。

1 非常にきれいな日本のトキが絶滅してしまったのは残念なことだ。

2 美しい生き物は、経済的に大変でも、再び増やして自然に返したほうがいい。

3 自然は、復活させるのが非常に難しいので、大切にしなければならない。

4 自然が失われかけても、さまざまな方法により復活させることができる。

語句・表現

羽 Wing /Cánh, đôi cánh

白っぽい Whitish /Trăng trắng

好む To like, prefer/ Thích

田んぼ Rice paddy /Cánh đồng

汚染 Polluted /Ô nhiễm

自然に戻す Return ~ to nature /Trả lại tự nhiên

**問題36** つぎの文章を読んで質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

町やビルで見かける飲み物の自動販売機は便利だが、夜、だれも使っていないのに、明かりがついているのを見ると、電気代をむだ使いしているように感じられる。

しかし、実は、自動販売機はエネルギーを節約する技術が非常に進んでいる機械である。そこには、どのような工夫があるのだろうか。

まず、冷たい飲み物は、全部を冷やすのではなく、売る直前の分だけ冷やすようになっている。自動販売機の中にあるコンピューターが、曜日や時間による売れ方の変化を見て、最小限の数だけを冷やすのである。だから、電気代が少なくてすむ。

また、冷たい飲み物と温かい飲み物を同時に売る自動販売機の場合、冷たい飲み物を冷やしたときに出る熱を使って、温かい飲み物を温めることができるようになっている。

以上のようなさまざまな技術によって、自動販売機は電力の消費を減らすことができたのである。

**問1** 自動販売機が電気をむだ使いしているように見えるのはなぜか。

1 自動販売機のエネルギーを節約する技術がなかなか進まないから。

2 だれも使っていないときも、明かりがついているから。

3 昼だけでなく、夜になっても使う人がいるから。

4 町やビルなどさまざまな場所にたくさん置いてあるから。

**問2** 自動販売機の飲み物の冷やし方として、正しいものはどれか。

1 急に冷やすのではなく、コンピューターで管理しながらゆっくり冷やす。

2 コンピューターによって、売る直前に短い時間で冷やす。

3 コンピューターが外の温度の変化を調べて、冷やす。

4 コンピューターでいつどのぐらい売れるかがわかるので、その分だけ冷やす。

問3 自動販売機のエネルギーの節約方法として、正しいものはどれか。

1 冷たい飲み物を冷やすと熱が出るので、それで温かい飲み物を温める。
2 温かい飲み物から出た熱を利用して、冷たい飲み物を冷やす。
3 温かい飲み物は、冷たい飲み物と同じ自動販売機で売らない。
4 温かい飲み物は自動販売機の明かりの熱で温める。

語句・表現

自動販売機 Vending machine /Máy bán hàng tự động
むだ使いする To waste, use wastefully /Sử dụng lãng phí
節約する To save, economize /Tiết kiệm
工夫 Ingenuity /Kỳ công, công phu
最小限 Minimum /Ít nhất
消費 Consumption /Tiêu thụ

**問題37** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本語で話し合いをしているとき、なかなか話に入れないことがある。どうしたら、参加できるようになるだろうか。

まずは、だれかが話しているとき、首を縦に振って「うなずく」ことである。1対1の話し合いならうなずいている人でも、多くの人での話し合いでは、何もしないでじっとしていることがある。しかし、これでは話している人は、不安になってしまう。うなずきは、相手の意見に同意するときだけでなく、同意できないときでも「あなたの話を聞いています」という合図なので、小さくうなずくだけで話し合いに参加できていることになる。そうすると、話し手は安心して先に進める。うなずくとき、「はい」や「そうですね」と相づちを打ってもいい。

さらに、共感できる(注1)ところで「本当にそうですね」と言うことが大切である。このようにしていると、会話に入りやすくなる。

(今井登茂子「うなずいて共感を表現」日本経済新聞朝刊2011年9月24日より)

(注1)共感する：相手の気持ちや意見を自分も同じように感じたり、理解したりする。

**問1** そうするとあるが、どのようにすることか。

(1) 相手に「あなたの話を聞いています」と言う。
2 相手の意見に同意できるときにだけ、首を縦に振る。
3 相手が話しているときは、何もしないでじっとしている。
4 相手の意見に同意できるときもできないときも首を縦に振る。

**問2** うなずくことは、どのような役割があるか。

1 相手の話を早く先に進ませる役割
(2) 相手の話を聞いていることを示す役割
3 相手の意見に共感していることを伝える役割
4 自分がこれから話し始めたいことを表す役割

問3　この文章では、どうすれば上手に話を始められると言っているか。

1　1対1の話し合いではうなずくこと、大勢では相づちを打つこと

2　だれかが話しているときにうなずいたり、相づちを打ったりすること

3　相手が話している間はじっと聞き、終わってから「そうですね」と言うこと

④　相手の話に共感できなくても、「本当にそうですね」と相づちを打つこと

語句・表現

じっとする　To keep quiet /Ngồi yên, giữ yên

合図　Signal, sign /Dấu hiệu

相づちを打つ　To nod along, speak noncommittally /Làm dấu bằng cách gật đầu

**問題38** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

科学技術の進歩によって、私たちの生活はより快適で便利になっている。しかし、便利になるということは、①人間の能力が失われることだとも言われている。

たとえば、重いものを持ち上げて運ぶとき、機械がなかった時代には人が行っていた。昔の武道(注1)を研究している人の話によると、これはそのころの人が今よりずっと力があったというわけではなく、どのように体を使えば重いものを運べるかがわかっていたので、できたのだという。だが、今は②それが伝えられることもなくなりつつある。

また、文字を持たない社会には、非常に長い物語や詩などでも、覚えて伝えられる人がいた。しかし、今、そのような人は非常に少なくなっている。こうしたことを考えると、自分たちがなくしたものの存在に気づかされる。

これから、私たちはどのような能力を失うのだろうか。

(注1)武道：武士が戦いのために身につけなければならない技術や精神

**問1** なぜ①人間の能力が失われるのか。

(1) 今は、昔よりも生活に役立つ機械や道具が増えてきたから。
2 今の人々は昔のことを思い出そうとしなくなったから。
3 昔の人々はいつも能力を高めようとしていたが、今はしないから。
4 昔と違い、今の人々は快適で便利な生活を求めなくなったから。

**問2** ②それとは何を指すか。

1 機械
2 力のある体
(3) 体の使い方
4 人々の協力

問3 この文章では科学技術の進歩について、どう言っているか。

1 進歩によってよりよい生活が送れるが、人がやっていた仕事がなくなる。

2 進歩はすばらしいが、それによって人と人とのつながりが失われていく。

(3) 進歩すると、機械や道具に頼って、さまざまなことが自分でできなくなる。

4 進歩するにしたがって、昔のことは伝えられず、どんどん忘れられてしまう。

語句・表現

進歩 Progress /Tiến bộ

快適な Comfortable /Thoải mái, dễ chịu

失う To lose /Mất mát

**問題39** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本では1960年代ごろから車が増加し、道路が整備される(注1)とともに、地方都市が①外側へと広がった。郊外に住む人が増え、大きなスーパーや病院のような施設(注2)も郊外に造られるようになったのである。そうした所へは歩いて行けないが、車で行けるようになった。しかし、それで困るのが高齢者である。高齢者は車を運転する人が多くないため、郊外まで買い物や病院に行くのが難しい。

一方、街の中心部の店には客が来なくなって、閉店するところも増えてしまった。そこで、最近、いくつかの都市はさまざまな施設を再び街の中心に戻し、人々も中心部に集まって住めるようにしようとしている。このような都市はコンパクトシティと言われており、お年寄りも気軽にいろいろな場所へ行くことができる。高齢化が進み、人口が減少している現在、②こうした都市が注目されている。

(注1)整備する：使えるような状態にする

(注2)施設：ある目的のために造られた建物

**問1** ①外側へと広がったとは、どのような意味か。

1 都市の外側に新しく別の街ができた。
2 道路が造られて、ほかの街へも行きやすくなった。
3 街の郊外にも住宅や施設ができた。
4 街の面積が広くなって、施設や家も広くなった。

**問2** コンパクトシティとは、本文によるとどのような意味か。

1 中心部の多くの店が閉店してしまう都市
2 お年寄りが買い物に行ったりするのが難しい都市
3 お年寄りが車を運転して買い物などに行ける都市
4 施設などを中心部に戻し、人々もそこに住めるようにした都市

問３ ②こうした都市が注目されているとあるが、なぜ注目されているか。

1 車を呼ぶと、お年寄りをいろいろな店や施設に連れて行ってくれるから。

(2) 街の中心にある店や施設に、お年寄りが簡単に行けるようになったから。

3 街の中心に人々が集まって、にぎやかになっているから。

4 高齢化が進み、人口が減る中で、この街は人口が増えると思われるから。

語句・表現

増加する To increase /Gia tăng

高齢者 Senior citizen /Người già, người cao tuổi

気軽に Easily, conveniently /Dễ dàng

高齢化 To gray age (of a society) /Lão hóa

減少する To decrease /Giảm thiểu

注目する To focus on /Chú ý, chú mục

**問題40** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

「スキーが好きです。」「この肉、食べにくい。」のように、同じ音、同じような音を使う言葉の遊びをダジャレと言う。日本語には似た発音でも意味が違う言葉が多いので、ダジャレを作りやすい。小学生や中高年のおじさんたちなどはダジャレが大好きだ。ただ、おじさんが言うと、たいてい①冷たい目で見られる。つまらなかったり、同じダジャレを何度も言ったりするからだ。

それでも、ダジャレは役に立つこともある。だれにでも作れ、うまいダジャレなら人を笑わせて気持ちを明るくすることができる。

また、ある脳の研究者によると、ふだんからおもしろいダジャレを作ろうとしていれば、脳を鍛える(注1)ことにもなり、ボケ防止(注2)にも役立つらしい。

簡単な言葉遊びで緊張がとけたり、笑い合って明るい気持ちになったり、脳のトレーニングにもなるなら、それはすばらしいことではないだろうか。

(注1)鍛える：練習などを繰り返して、体や頭や技術をしっかりさせる

(注2)ボケ防止：頭の働きが悪くなるのを防ぐこと

**問1** ①冷たい目で見られるのはだれか。

1 ダジャレを聞いた人
2 ダジャレを言ったおじさん
3 ダジャレを言った小学生
4 この文を書いた人

**問2** この文章によると、ダジャレのよい点は何か。

1 ダジャレを作ろうとすると、脳のトレーニングになる。
2 ダジャレを作るために、いろいろなことを調べる。
3 ダジャレを聞いて笑うと、脳の働きがよくなる。
4 ダジャレを聞くと、似たような音の言葉をたくさん覚える。

問 3 この文章を書いた人が一番言いたいことはどれか。

1 中高年の男性はおもしろいダジャレを言うが、まわりの人は理解できない。

2 中高年の男性はダジャレを言う人が多く、よくみんなを楽しませている。

3 ダジャレはだれにでも作れるが、まわりの人に言うのはよいことではない。

(4) ダジャレは簡単に作れ、緊張をなくしたり、気持ちを明るくすることもできる。

語句・表現

冷たい目 To look unfavourably on /Cái nhìn lạnh lùng

(緊張が) とける To dissipate, ease, lift [tension] /Xua tan căng thẳng

笑い合う To laugh together /Cùng cười

## [手紙] Letters /Thu

**問題41** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

拝啓
桜が満開になり、すっかり春らしくなりました。いかがお過ごしでしょうか。
さて、このたび、私が習っているギターの先生のコンサートが六月十日に開かれることになりました。今回は、先生のお友達であるプロのギタリスト、南ゆかりさんが特別ゲストとして出演されます。詳細(注1)は同封のチラシをごらんください。
お忙しいことと思いますが、ご来場いただければ幸いです。なお、席が限られていますので、来ていただけるのでしたら、私あてに前日までにメールかお電話で人数をご連絡いただけますか。入場券を受付に用意しておきます。代金は結構です。
まだ、気温の変化が大きい日々が続きます。どうぞお体にお気をつけて過ごされますように。
敬具
二〇一三年四月三日
大山春樹
ヘンドラ・ミラン様

(注1)詳細：くわしいこと

**問1** このコンサートに出演するのはだれか。

1 大山さんと南ゆかりさん
2 大山さんと先生と南ゆかりさん
3 先生と南ゆかりさん
4 南ゆかりさんと特別ゲスト

**問2** ヘンドラさんは、妻とこのコンサートに行きたい。どうしたらよいか。

1 大山さんにメールで2人分の券をお願いする。
2 大山さんにメールで2人分の券をお願いし、受付にお金を送る。
3 会場にメールで2人分の券をお願いする。
4 会場にメールで2人分の券をお願いし、当日、受付でお金を払う。

問3 行く連絡(れんらく)は、いつまでにしなければならないか。

1　4月2日

2　4月3日

3　6月9日

4　6月10日

語句・表現

ゲスト　Guest /Khách

出演(しゅつえん)する　To appear, perform /Diễn xuất

来場する　Attend, come to a venue [for a function] /Đến, tham gia

限(かぎ)られている To be limited /Bị giới hạn

**問題42** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本語では「する」という言い方よりも「なる」という言い方のほうが好んで使われる。「する」を使うと①話し手の意志があることが伝わり、「なる」を使うと話し手の意志ではなく自然に起きた、そのような状態にあるということが伝わる。

例えば、禁煙のレストランで一人の客がタバコを吸っている場面で、店側は何と言ってタバコをやめてもらうだろうか。このレストランを禁煙と決めたのは店の人だ。店の人の意志でそのレストランを禁煙にしたはずだ。それならば、「ここは禁煙にしております。」と言うのが自然に思える。しかし、この「～にする」は②上に書いたとおり、話し手の意志が強く伝わる。この場面では、相手の「たばこを吸う」という行動に対立する(注1)意志が強く表現されてしまう。その結果、相手を怒らせてしまうかもしれない。一方、「ここは禁煙になっております。」と言うと、自分の意志とは関係なく、単にレストランの決まりを伝えているという形になり、相手と対立するような形にはならずに言いたいことを伝えられる。

このように日本人は「なる」をうまく使うことで人と対立しないようにしているのだ。「する」と「なる」は文字で見るとたった一文字の小さい違いだが、コミュニケーションの上では大きな違いなのである。

(注1) 対立する：二つのものが反対の立場に立つ

**問1** ①話し手の意志があるとあるが、どういうことか。

(1) 話し手がそうしたいと思ってやっている。
2 話し手が自然にそうしている。
3 話し手はやりたくないのにやっている。
4 話し手はどちらでもいいが聞き手がそうしたいと思っている。

**問2** ②上に書いたとおりとあるが、どこを指しているか。

1 日本語では「する」という言い方よりも「なる」という言い方が好まれる。
(2) 日本語では「する」を使うと話し手の意志があることが伝わる。
3 店の人の意志でそのレストランを禁煙にしたはずだ。
4 「ここは禁煙にしております。」と言うのが自然に思える。

問3 この場合の店の人の一番の目的は何か。

1 タバコを吸っている客にレストランの決まりを伝えたい。

2 レストランでタバコを吸っている客にタバコをやめさせたい。

3 タバコを吸っている客を叱りたい。

4 タバコを吸っている客を傷つけたくない。

問4 この文章の内容として正しいものはどれか。

1 「する」は相手の意志を強く伝えるもので、対立することがある。

2 「なる」を使うと対立をさけることができる。

3 「する」は単に決まりを教える言い方である。

4 「なる」を使うと相手と対立してしまう。

語句・表現

意志 Intent, will /Ý chí

伝わる To convey, pass on /Truyền đạt

状態 Condition, state /Trạng thái, tình trạng

～側 Side; one of two or more parties ~ /Phía ~

～とおり In accordance with ~ /Theo như ~

**問題43** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本人にとって桜は特別な木である。春になると桜の花の美しさを求めて、家族や仲間が集まって花見を楽しむ。桜で有名な場所は各地にあるが、近所の公園や並木道(注1)などにも、桜が楽しめるところは数多くある。

桜はとても手がかかる木である。花は春の1週間ほどはきれいだが、すぐに散り始め、小さな花びらがあちこちに飛んで行き、何日も掃除しなければならない。葉は秋に赤や黄色に変わり、再び私たちの目を楽しませてくれるが、すぐに落ちて、大量の落ち葉を片付けるのがまた大変である。しかし、美しい花や紅葉を見せてくれるのだから、①掃除ぐらいで文句を言ってはいけないだろう。

桜に②最も手がかかるのは、長生きさせることである。放っておく(注2)と60～70年ぐらいで木が弱り、枯れてしまうと言われている。このため、不必要な枝を切ったり、重くて下がってきた枝を支えたり、色々と世話をする必要があるのだ。このような作業はとても面倒だが、桜を大切に思う人々により全国で行われていて、樹齢100年を超える桜も珍しくない。

古くからある桜を大事にするだけでなく、新しい桜を植えることもさかんだ。新しい公園や学校ができると必ず若い桜の木が植えられる。手がかかると分かっていても、日本人は身近なところに桜の木があってほしいと思うのだ。日本人にとってこれほど特別な木は桜の他にはないだろう。

(注1)並木道：何十メートルも、両側に木が植えてある道

(注2)放っておく：世話などを何もしない

**問1** 桜の花は開いてからどうなるか。

1 翌日には散り始める。
2 花の色が変わっていく。
3 何週間も咲いている。
4 7日間ぐらいは咲いている。

**問2** ①掃除ぐらいで文句を言ってはいけないだろう。とあるが、どういうことか。

1 花や葉で楽しませてくれることに比べたら、掃除の大変さは小さいことだ。
2 掃除はいいことなので、文句を言わずに喜んでやらなければならない。
3 葉の掃除は花びらの掃除ほど大変ではないので文句を言ってはいけない。
4 掃除はとても大変なので、やりたくないのはあたりまえだ。

問3 ②最も手がかかるのは、長生きさせることである。とあるが、どうすればよいか。

1 何もしないほうがいい。

2 重くなった枝を切る。

3 花びらや葉を掃除する。

4 いらない枝を切る。

問4 この文章を書いた人が一番言いたいことは何か。

1 桜は手をかけても70年ぐらいで枯れてしまう。

2 今ある桜が枯れたら日本には桜がなくなってしまう。

3 手がかかっても日本人は桜の木を特別に大切にしている。

4 桜を長生きさせるためには花びらや葉を掃除しなければいけない。

語句・表現

手がかかる／手をかける To need a lot of looking after/to take good care of /Tốn công chăm sóc

散る To scatter /Phát tán

花びら Petal /Cánh hoa

再び Again, for a second time /Một lần nữa, lại

文句を言う To complain /Kêu ca, cằn nhằn

長生きする To live a long time /Sống lâu

枯れる To wither /Khô, héo

支える To support /Đỡ, đợ, trợ, giúp đỡ

樹齢 Age of a tree /Tuổi của cây

超える To exceed, surpass /Vượt qua, vượt quá

身近な Close at hand, familiar /Gần với

**問題44** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

今、一つの家で家族以外の人と一緒に暮らす、シェアハウスという住宅が増えている。シェアハウスとは、アパートのように自分用のかぎ付きの部屋はあるが、台所や居間、シャワー、トイレなどは共同で使う住宅である。

家賃は周りのアパートなどと同じ程度だが、共同部分があるため、部屋に冷蔵庫などを置く必要がなく、自分の部屋を広く使える。また、一人暮らしの自由を楽しめるだけでなく、共同部分でほかの住人と交流ができるため、さびしさや不安も少なくなる。仕事も国も年齢も違う人と一緒に過ごせば、おもしろい発見があるかもしれない。

ただし、快適に生活するためにはいくつか注意点がある。入る前に、必ず見学をして、そこに住んでいる人と自分の生活のしかたが合うかどうかを確認することだ。年齢や職業もチェックしたほうがいい。共同部分の使い方についても、どのような決まりになっているかを知っておきたい。掃除、音などで問題が起きることもあるからだ。また、ベッドなどの家具や洗濯機等の電気製品が付いているかどうかも確認したほうがいい。付いている場合は、入るときにこれまで持っていたものを手放さなければならず、出たあとは、買う必要がある。入る前に、以上の点に注意しておけば、失敗が少ないだろう。

**問1** この文章のシェアハウスの説明と合っているものはどれか。

1 家賃が周りのアパートより安い。
2 一人一人が独立した部屋を持っている。
3 一人一人に専用のトイレとシャワーがある。
4 一人の部屋の広さがふつうのアパートより広い。

**問2** シェアハウスのよい点はどんなところだと言っているか。

1 共同部分では他の人と話ができるので、さびしくない。
2 自分で掃除をしたり、ご飯を作ったりする必要がない。
3 どのシェアハウスにも家具や電気製品がついている。
4 同じような年齢や仕事の人と気を遣わずに住むことができる。

問3 シェアハウスに入るときの注意点で本文と合っているのはどれか。

1 自分の生活のしかたが住んでいる人と合うかどうか、見学をして調べる。
2 年齢や仕事が違う人が住んでいたら、そこには住まないほうがいい。
3 共同部分の使い方について、自分で決まりを作らなければならない。
4 ベッドや電気製品を持っていたら、必ず手放さなければならない。

問4 この文章を書いた人が伝えたいことは何か。

1 シェアハウスは気をつけるべき点があり、住んでみて失敗する人が多い。
2 シェアハウスは経済的で、住人同士の交流もあるので、増やすべきだ。
3 シェアハウスはよい点が多いが、注意点を確認してから決めたほうがいい。
4 シェアハウスでは一人の自由な時間がないが、他の住人と安心して住める。

語句・表現

住宅 Residence, housing /Nơi ở
居間 Living room /Phòng khách
家賃 [Apartment] rent /Tiền thuê nhà
程度 Level, extent /Mức độ
共同部分 Shared parts, facilities /Phần chung
交流 Chat with /Giao lưu
発見 Discovery /Phát hiện
快適に Comfortably /Thoải mái, tiện lợi
確認する To confirm /Xác nhận
チェックする To check /Kiểm tra
手放す To put down, let go of /Buông tay, bỏ đi

問題45　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本の鉄道は時間が正確なことで有名だ。それには鉄道に関係する人々の努力が欠かせない(注1)。列車の掃除もその一つである。

新幹線の場合を見てみよう。16両の新幹線ならゴミ出しやトイレの掃除なども入れて55人が担当する。1両(63～100席)は普通、2人で担当する。時間は10～12分。遅れると乗客に迷惑をかけ、出発時刻も遅らせてしまう。

担当者は車内に入ると、まず空いたペットボトル(注2)や缶を集め、座席の背もたれ(注3)にかかっている白い布を取り外す。次に座席を元の位置に戻し、新しい布をつける。ほうきで座席をきれいにし、ひじかけ(注4)をふく。鏡を使って、たなに忘れ物がないか確認する。最後に床を掃く。これを時間内で終わらせなければならない。

この仕事を12年前にパート(注5)仕事で始めた安喰さんは、それまで主婦をしていたが、家の掃除とはまったく違うことに気づかされた。そのため、休日に自宅の居間にいすを並べて、時間を計って練習したそうだ。2年たつと、時計を見なくても残り時間がわかるようになった。その後、仕事が認められて社員となり、8年目は作業長に、今は550人を指導する管理職になった。

以前、台風のため新幹線が遅れて掃除時間が4分しかないことがあった。最低限必要な作業をどうするか、不安な気持ちをおさえ、担当者を集めて細かく指示した。決められた時間に出発したときの①うれしさは忘れられなかったという。

このようにさまざまな人々のおかげで②鉄道は正確な時間に走れるのである。

(朝日新聞夕刊2011年9月5日より)

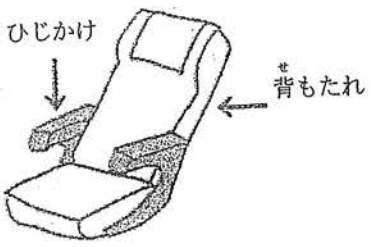
(注1)欠かせない：必要である。なくてはならない。

(注2)ペットボトル：飲み物を入れるプラスチックの入れもの

(注3)背もたれ：座席の背中をささえる部分(イラスト参照)

(注4)ひじかけ：座席の腕を休めることができる部分(イラスト参照)

(注5)パート：普通よりも短い時間だけ働くこと



**問1** 新幹線の掃除について、本文と合っているものはどれか。

1 10～12分以内に、1人が1つの車両の掃除をする。
2 10～12分の間に、ゴミ出し、トイレや車両の掃除を終わらせる。
3 車両では、はじめに忘れ物がないか確認して、床を掃除する。
4 車両の座席をきれいにしてから、背もたれの布を取り替える。

**問2** 安喰さんは、どうして仕事がうまくできるようになったか。

1 主婦をしていて、その経験が新幹線の掃除に役に立ったから。
2 家の掃除とは違うのに気づき、休みの日に家で練習したから。
3 一緒に働く人たちのやり方を見て仕事をしていたから。
4 早く終わらせるために、時計を見ないで仕事をしたから。

**問3** ①うれしさとあるが、何がうれしかったのか。

1 いつもほど長く掃除をしなくてもよかったこと
2 短い時間で仕事を終わらせ、時間どおりに発車できたこと
3 時間が短くても、いつもと同じ作業が全部できたこと
4 台風でも新幹線がいつもどおり動いていて、掃除ができたこと

**問4** ②鉄道が正確な時間に走れるとあるが、その理由は何か。

1 列車が遅れないように各担当者が仕事をきちんとやろうとしているから。
2 それぞれの仕事が非常に多くの人々によって行われているから。
3 仕事のやり方が細かく決められていて、だれでも問題なくできるから。
4 頭のいい管理職が担当者をうまく指導し、管理しているから。

**語句・表現**

鉄道 Railways /Đường sắt
迷惑をかける To inconvenience /Làm phiền
ほうき Brush /Cái chổi
作業長 Head of operations, foreman /Trưởng bộ phận sản xuất
指示する To indicate, direct /Chỉ thị, chỉ đạo
担当する To take charge of, be responsible for /phụ trách
取り外す To remove, take away /Lấy ra ngoài, cho ra ngoài
掃く To sweep /Quét
管理職 Management-level employee /Chức vụ quản lý

## [意見文] Expressions of opinion / Đoạn văn giải thích

**問題46** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

最近、大学だけではなく小中学校でも、成績が悪く授業についていけない生徒は上の学年に進まずに、もう一度同じ学年で勉強させようという意見が出ている。これは本当に子どもにとってよいことなのだろうか。

まず、①一つ目の問題は、クラスの中のつながりが非常に強い小中学校で、自分一人が進級できないと、大変なショックを受ける(注1)ということだ。その上、下の学年の生徒が自分より勉強ができるようになってきたら、やる気も自信もなくしてしまうかもしれない。

もう一つは、同じ内容をくり返し勉強しても、成績は必ずしも上がらないと思われることだ。成績が悪いのは、勉強をする習慣がない、勉強のやり方がわからない、基礎的なことがわかっていないなどが原因であることが多い。これを何とかしなければ、②結果は変わらないだろう。

もちろん今の学年の内容がわからないままで上の学年に上がってしまったら、今より難しい内容についていくことはできない。だが、その生徒に対して、ボランティア(注2)が特別に指導をしたりすれば、③この問題は改善すると考えられる。

たとえば、授業が終わったあとに、教師になりたい大学生や、退職した(注3)教師が学校に来て、その生徒の問題を知り、その子どもに合った指導をするのである。このようなことをしていけば、やる気をなくすこともなく、上の学年にいても勉強についていくことができるのではないだろうか。

(注1)ショックを受ける：ある原因でとても不安になる

(注2)ボランティア：お金のためではなく、社会に役立つことを進んでする人

(注3)退職する：仕事をやめる

**問1** ①一つ目の問題とあるが、このような問題が起こる理由は何か。

1 元のクラスの生徒といっしょに上の学年に行けないから

2 一人だけ授業が終わってから残らなければならないから

3 自分がクラスの中で一番勉強をしなかったから

4 自分だけが元のクラスの生徒と遊べないから

問2 ②結果は変わらないだろうとあるが、どういう意味か。

1 勉強ができない生徒が上の学年に上がるだろう。
2 勉強ができない生徒が上の学年に上がらないだろう。
3 勉強ができない生徒が勉強がわかるようになるだろう。
(4) 勉強ができない生徒が勉強がわかるようにならないだろう。

問3 ③この問題とは何か。

1 小学校や中学校で上の学年の勉強の内容が今より難しくなること
2 勉強ができない生徒が上の学年に上がったときに授業を理解できないこと
(3) 勉強ができない生徒が授業についていけないので上の学年に上がれないこと
4 勉強ができない生徒にボランティアなどが特別な指導をしないこと

問4 上の学年の勉強内容についていくために、この文章を書いた人はどうするべきだと言っているか。

1 教師がボランティアといっしょに授業のあとに特別な指導をする。
2 ボランティアとクラスのほかの生徒がわからないところを教える。
(3) 勉強の苦手な生徒に合った内容をボランティアが指導する。
4 授業中にボランティアがわからないところについて教える。

語句・表現

成績 Performance, grades /Thành tích
つながり Connection, bonds /Kết nối, liên kết
自信 Confidence /Tự tin
基礎的な Fundamental, basic /Mang tính cơ bản
内容 [Course] contents /Nội dung
指導 Guidance, instructions /Chỉ đạo, hướng dẫn
chỉ đạo
ついていく To follow, attend [class] /Theo, tham gia
やる気 Motivation, enthusiasm /Có ý định làm
必ずしも [With negative verb form] not necessarily /Nhất định là
結果 Result /Kết quả
～に対して For, in the case of ~ /Đối với ~, ngược lại số ~
改善する To improve /Cải tiến

問題47　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

恋人や結婚相手の考えていることがわからないと言う人がときどきいる。しかし、相手に自分と同じような考えを期待するほうが間違っているのではないだろうか。

先日、男女の違いについておもしろい話を聞いた。それによると、いくつかの場面で、男性と女性の考え方や行動のしかたが大きく違うようだ。a）とb）のどちらが男性でどちらが女性のことを言っているか、考えながら読んでほしい。

1．買い物について

a）いつも200円のものが100円になっていると、必要がなくても買う。

b）いつも100円のものが200円になっていても、必要ならば買う。

2．将来について

a）結婚するまでは将来について心配をしている。

b）結婚するまでは将来について何も心配していない。

3．結婚について

a）相手に変わってほしいと期待しているが、相手は変わらない。

b）相手に変わらないでほしいと期待しているが、相手は変わる。

さて、a）とb）、どちらが男性で、どちらが女性か、すぐにわかっただろうか。a）が女性で、b）が男性なのだそうだ。確かに自分や自分の周りの人を見ていると、当たっているようにも思える。男女はもともと違うものだと考えたほうがよさそうだ。

相手は自分と違うのだから、違いを埋めていくための努力がなければ、よい関係を作ることはできないと思ったほうがいいだろう。

問1 買い物について男性はどうだと言っているか。

1 いつも値段が安いものを探して買ってしまう。
2 値段が高いほうがよいものだと思って買ってしまう。
3 買わなくてもいいものでも値段が安いと買ってしまう。
4 買わなければならないものなら値段のことは考えずに買ってしまう。

問2 将来について女性はどうだと言っているか。

1 夫ができると、将来について心配し始める。
2 夫ができると、将来について心配しなくなる。
3 夫ができる前は、将来について心配はしない。
4 夫ができてから、将来について心配になる。

問3 結婚について男性はどうだと言っているか。

1 妻に今のままでいてほしいと願っているが、妻は変わってしまう。
2 自分は変わらないと思っているが、いつの間にか変わってしまう。
3 妻にもっとよくなってほしいと願っているが、妻はあまり変わらない。
4 自分は今のままでいようと思っているが、妻はそうは思っていない。

問4 この文章で一番言いたいことは何か。

1 男性と女性は考えや行動が異なっているから、絶対に分かり合えない。
2 男性と女性の考え方や行動は異なっているが、それは科学では証明されていない。
3 この話の男性と女性の考えや行動の比較は当たっている。
4 男性と女性は違うのだから、分かり合おうと努力することが必要だ。

語句・表現

相手 The other person, partner /Đối phương

期待する To expect /Hy vọng

行動 Action, behavior /Hành động

もともと Originally, from the first /Vốn dĩ

違いを埋める To reconcile differences /Xóa đi sự khác biệt

mai (chốc giấu)

## [旅行案内] Travel information / Hướng dẫn đi du lịch

**問題48** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

富士山は標高(注1)3,776メートルの日本一高い山で、世界文化遺産でもある。登山道が整備されているため、毎年何十万人もの人が山頂(注2)を目指すそうだ。私もツアーに参加して登ることにした。

登りはじめは楽だった。でも、3時間ぐらいすると、だんだん岩が多くなり、登りにくくなってきた。その上天気も悪くなり、前も後ろも真っ白で①ほとんど見えなくなってしまった。そこはちょうど雲の中だったのだそうだ。何も見えずに、ただ一歩ずつ前に進むしかなく、この時は不安でつらかった。しばらくすると、急に天気がよくなった。雲が移動したのではない。私たちが雲の上に出たのだ。足の下には雲が海のように広がっていた。素晴らしい景色を見たら元気が出てきて、目標の山小屋(注3)に予定時間に着くことができた。私たちはそこで一泊した。

次の朝、まだ暗いうちに山小屋を出発して山頂まで登ったが、②そこでは大勢の人が太陽を待っていた。やがて、薄暗かった空が次第に明るい青色になって、そして空の下の部分だけがオレンジ色に変わってきた。そして、太陽が静かに昇り始め、まぶしい光が伸びてきた。光はどんどん強くなり、私たちを照らした。山頂はとても寒かったが、太陽の光が当たって身体が温かくなるのを感じた。

富士山に登るのは大変だったが、登らなければできない素晴らしい経験がいくつもできた。毎年登る人もいると聞くが、その人たちの気持ちがよくわかる。

(注1)標高：海面からの高さ

(注2)山頂：山の一番上

(注3)山小屋：山にある宿泊や休憩や避難などができる施設

**問1** ①ほとんど見えなくなってしまった。とあるが、どういうことか。

1 大勢の人がいたので、前が見えなかった。

2 雨が激しく降って前がよく見えなかった。

3 雲の中に入ってしまい、よく見えなかった。

4 夕方になったので暗くてよく見えなかった。

問2 ②そことあるが、どこか。

1 富士山の登山道全体
2 富士山の山小屋を出たところ
3 富士山を3時間ぐらい登ったところ
(4) 富士山の一番上

問3 富士山から見た、太陽が昇る様子について正しいものはどれか。

1 空全体が青い色からオレンジ色に変わって太陽が昇る。
2 オレンジ色の空から太陽が昇ると、空が青くなる。
(3) 空が明るい青色になってから下の方がオレンジ色になり、太陽が昇る。
4 空がまぶしくなってからオレンジ色の太陽が昇り始める。

問4 この文章を書いた人は富士山登山についてどう思っているか。

1 また登りたくなるぐらい、素晴らしい経験ができる。
(2) つらくて不安なものなので、一度登れば十分だ。
3 登山道が整備されていて楽なので、また行きたい。
4 富士山に登るなら、ツアーに参加するのがいい。

語句・表現

世界文化遺産 World Heritage Site /Di sản văn hóa thế giới
目指す To aim for /Hướng đến, nhằm mục đích
～うちに During, while /Trong khi ~
次第に Gradually, by degrees /Dần dần
伸びる To grow, increase /Dài ra
Thân

Chuẩn bị
整備する To equip, put in order /Trang thiết bị
一泊する To stay one night, spend the night
Nghỉ 1 đêm, qua 1 đêm
bạc/ám
薄暗い Dim, dusky /Tối mờ
まぶしい Bright, vivid /Chói lóa, chói sáng
照らす To illuminate, shine /Chiếu sáng
Chiếu

## [エッセイ] Essays / Bài viết

**問題49** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

評論家という仕事がある。ある分野について深い知識を持ち、人々が参考にできるような解説や評価などをする仕事である。今では、政治評論家、経済評論家からラーメン評論家まで、あらゆる分野の評論家がテレビや雑誌などで活躍をしている。しかし、医者や学校の先生のように、評論家になるための資格試験があるわけではない。彼らは一体どうやって評論家になったのだろうか。

彼らの多くは必ずしも評論をするために深い知識を得たのではない。若いころからある分野に対して人並み外れた(注1)知識や興味を持っており、夢中でそれを学ぶうちに、いつの間にかそれを仕事にすることになったという人も多い。好きな分野を仕事にできるとはうらやましい話だが、①ただ人並み外れた深い知識があれば評論家になれるというものでもないだろう。評論家として収入を得るためには、新聞や雑誌、テレビなどのマスメディア(注2)に取り上げられなければならない。②マスメディアに取り上げられるためには、人々が納得し、話を聞きたくなるような説得力や魅力があること、さらに、マスメディアに登場するチャンスを得る運の強さも必要だろう。

人並み外れた知識、人々が言うことを聞きたくなるような説得力や魅力、そしてチャンスをつかむ運がそろって初めて評論家になれるのかもしれない。

(注1)人並み外れた：他の人と比べて大きく違う

(注2)マスメディア：新聞・雑誌・テレビ・ラジオなどの大勢の人に向けての情報発信の手段

**問1** 評論家と医者や先生はどこが違うと書かれているか。

1 評論家はある分野について説明や評価をするが、医者や先生はそうではない。
2 評論家はある分野についての資格が必要だが、医者や先生はそうではない。
3 評論家はある分野についての資格は必要ないが、医者や先生はそうではない。
4 評論家はある分野の知識が必要だが、医者や先生はそうではない。

問2 評論家の多くはどんなことが仕事につながったとあるか。

1 評論家になるためにある分野について特別な興味を持とうとしたこと
2 ある分野について解説や評論をするために、一生懸命学んだこと
3 若いころにある分野についての資格試験を人よりもたくさん受けたこと
4 ずっとある分野に特別な知識を持ち、興味を持って勉強を続けたこと

問3 ①ただ人並み外れた深い知識があれば評論家になれるというものでもないとあるが、どういうことか。

1 深い知識を持つことが、評論家になるためのただ一つの必要なことだ。
2 深い知識を持つことが必要ではないこともたくさんある。
3 深い知識を持つことは必要だが、ほかにも必要なことがある。
4 深い知識を持つことは必要ではなく、ほかに必要なことがある。

問4 本文によると、②マスメディアに取り上げられるためには何が必要か。

1 新聞やテレビ関係の会社で働いてマスメディアに出た経験
2 人々を説得しひきつける力があり、マスメディアに出る機会に恵まれる運の強さ
3 マスメディアに出て、人々をひきつけた経験
4 人並み外れた深い知識と、人々を納得させる説得力や魅力

語句・表現

分野 Field, domain /Lĩnh vực
資格試験 Qualifying examination /Kỳ thi lấy bằng
うらやましい Jealous, envious /Thật đáng ngưỡng mộ, ghen tị
収入を得る To obtain income /Có thu nhập
納得する To accept, agree to /Đồng ý
説得力 Persuasiveness/ Khả năng thuyết phục
魅力 Charm, appeal /Sức hấp dẫn
運 Good fortune /Vận may

問題50　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

夏休みに私はある町を旅行した。そこは私が学生時代に大好きだった作家が生まれ、活躍した町である。いつかはそこをこの目で見てみたいと思っていたのが、やっと実現したのだった。

もう彼が亡くなって何十年も経っているため、様子はすっかり変わってしまったはずである。それでも彼の小説の舞台となった、緑の美しい町を歩くのは楽しかった。だが、私が社会人になってからは、彼の書いたものをほとんど読まなくなったせいか、それ以上の感激はなく、正直に言うと、少し物足りない気持ちだった。

ところが、ある記念館に入ったときのことである。そこでは、彼の書いた原稿(注1)や手紙の展示(注2)をしていた。それを見ているうちに、しだいに昔読んだ小説や詩の内容が思い出されてきた。特に、彼の妹が亡くなったときに書かれた、詩の原稿を読んだときには、彼の悲しみが痛いほど近くに感じられたのである。手書きの文字というのは、時間がどんなに流れていても、その人がどんな人だったのか、その人が何を感じていたかを強く表していることに気がついた。

字の下手な私は、できるだけパソコンを使っていた。だが、それ以来、時には下手でも心をこめて字を書くことで、何かが伝わるのではないかと思いはじめている。

(注1) 原稿：本を出したり、発表をしたりするために文章を書いた紙

(注2) 展示：ものを並べて見せること

問1　この文章を書いた人はある町を歩いて、どのような気持ちになったか。

1　町に緑が多くてきれいなので、楽しく、満足していた。
2　作家の書いた小説を次々に思い出して、満足していた。
3　作家の小説を読んでから時間が経ち、思ったほど感動しなかった。
4　今は作家のいたころの町と大きく変わってしまい、少し不満だった。

問2　この文章によると、この人は記念館で何を見たか。

1　作家の書いた詩の本や小説の本
2　作家自身が書いた小説の原稿や手紙
3　いろいろな人がこの作家について書いた原稿や手紙
4　作家の妹が書いた詩

問3 それ以来とあるが、どのようなことか。

1 記念館に入ったときから
(2) 彼の手書きの原稿を見たときから
3 作家の生まれた町に着いたときから
4 パソコンで字を書いていたときから

問4 この文章を書いた人が一番伝えたいことは何か。

(1) 手書きの文字から伝わるもの
2 字をきれいに書くことの大切さ
3 好きな作家の文章のすばらしさ
4 好きな作家のいた町へ旅行する意味

語句・表現

ある～ A certain, some ~ /Có ~
活躍する To be active /Hoạt động
実現する To realize, achieve /Thực hiện
舞台 Setting; stage /Vũ đài, sân khấu
感激 Strong emotion /Cảm kích
物足りない Be lacking, wanting /Thiếu
心をこめて Wholeheartedly, with commitment /Chất chứa tình cảm, tấm lòng
伝わる To relate, pass on /Truyền tải

## [本の紹介] Book review / Giới thiệu sách

**問題51** つぎの文章は『花屋ダイヤリー』という小説についての紹介である。文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

『花屋ダイヤリー』は一軒の花屋が舞台の小説です。花屋のアルバイト店員と、花を買いに来るさまざまな客との関わりが、ていねいに描かれています。

作者の山口しずかは2012年に『一人』で小説最優秀賞を取った注目の女性作家です。若者の純粋さを、愛情を持って表現するところに人気があります。

『花屋ダイヤリー』では、学校にも行かず仕事もしない17歳のユウが主人公(注1)です。何にも興味を持てなかったユウは、小さな花屋でアルバイトを始めます。そこには毎日、1輪だけ花を買いに来るおばあさんや、ゲーム機と交換に花を買いたいと言う小学生など、少し変わった客が次々と現れます。客はみなユウに花を選んでほしいと言います。困ったユウは、どうしてその花を買いたいのか、だれのための花なのかなど、①事情を客にたずねます。

客と話をするうちに、ユウは人との関係の大切さや働く意味など、いろいろなことを考え、変わりはじめます。何の喜びもない日々を送っていたユウが、働いて人の役に立つ中で明るく強くなっていく様子に、読者は②元気づけられるでしょう。それは作者から読者へのエール(注2)でもあります。また、たくさんの花の名前と花言葉(注3)が紹介されているので、だれかに花を贈るときに役に立つ知識も得られます。

人間関係に少し疲れているときや目標が見つけられないときに読むと、人が好きになり心が元気になる一冊です。ユウと同年代の人にぜひ読んでほしいです。

(注1)主人公：小説などの中心人物

(注2)エール：スポーツなどの試合で選手を応援するときの声・声援

(注3)花言葉：一つ一つの花に意味を持たせたもの。バラは「愛」など

**問1** 本文によると、山口しずかはどんな人だと書かれているか。

1 若い女性の作家

2 自分のことを小説に書いた人

3 若者に人気がある作家

④ 賞を受けたことのある人気の作家

問2 ①事情を客にたずねます。とあるが、なぜか。

1 何にも興味を持てなかったから。

2 1輪だけ花を選ぶのは難しいから。

3 ゲーム機と同じ値段の花がわからないから。

(4) 客がどの花がいいか選んでほしいと言うから。

問3 ②元気づけられるとあるが、なぜか。

1 学校にも行かず仕事もしなかったユウが変わったことをしたから。

2 学校に行かなかったユウが学校に行くようになったから。

(3) 何事にも無関心だったユウが明るく強く変わっていったから。

4 仕事をしなかったユウがアルバイトを始めたから。

問4 『花屋ダイヤリー』で作者が読者に一番伝えたいことは何か。

(1) 人は人の中で働いて変わっていけるということ

2 たくさんの花には花言葉があるということ

3 ユウが何の喜びもない日々を送っていること

4 だれかに花を贈るときに役に立つということ

語句・表現

関わり Relation, connection /Có liên quan

描く To describe /Vẽ, miêu tả

注目の ~ in focus /chú ý về ~

Phuần thuý 純粋さ Purity /Giản đơn, đơn sơ

giao hoan 交換 Exchange /Trao đổi

事情 Situation /Tình hình, sự tình

元気づけられる To be encouraged, be cheered up /Được tiếp thêm sức mạnh, khích lệ

[広告] Advertising / Quảng cáo

問題52 つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

Sマート（24hオープン）は近くて便利！

6月の お得な割引セール！

18時～24時だけ！

セール期間：2014年 6月2日(月)～6月28日(土)

＊下の割引券は切って、かならず商品と一緒にレジにお出しください！
＊この広告はお一人様1枚限りとさせていただきます。
＊割引券1枚につき商品1個が割引となります。
＊お店によっては、商品がない場合もあります。
＊割引券が利用できるのは、18時～24時です。

| 2日(月)～14日(土) | 2日(月)～14日(土) | 15日(日)～28日(土) | 15日(日)～28日(土) |
|---|---|---|---|
| チョコレート<br>書かれた価格より<br>30円引き | ドーナッツ<br>書かれた価格より<br>20円引き | アイスクリーム<br>書かれた価格より<br>20円引き | ホットコーヒー<br>書かれた価格より<br>30円引き |

**問1** アリさんは6月18日午後10時頃、この広告を1枚持ってコンビニに行った。アイスクリームを2個買った。アイスクリームは100円と書いてあった。いくら払ったか。

1　200円

(2)　180円

3　160円

4　140円

**問2** ドーナッツを安く買いたい。この広告を持って、いつ買いに行けばよいか。

1　6月10日　午前10時ごろ

(2)　6月12日　午後10時ごろ

3　6月16日　午前8時ごろ

4　6月20日　午後8時ごろ

**語句・表現**

お得な　A good bargain /Được mua rẻ, có lợi

セール期間　Period of a sale /Thời gian giảm giá

割引券　Discount coupon /Vé giảm giá

～限り　Restricted to ~ /Giới hạn trong ~

商品　Product /Sản phẩm

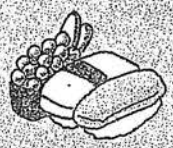
価格　Price /Giá cả

～円引き　Discount of ~ yen /Giảm giá ~ yên

問題53　つぎの文章は求人募集広告である。右の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

一緒にすし屋で働きませんか！

## アルバイト大募集！



職　種(注1)：調理の手伝い

勤務時間・給与：①8:00~15:00　時給900円

②15:00~24:00　時給1,000円（時給は経験を考慮(注2)）

＊週2日、1日5時間以上働ける方。

＊曜日、時間は相談に応じます。

＊経験のない方もOK！

＊主婦・学生の方歓迎。（高校生は不可）

少しでも興味ある方はお電話ください！

応募方法：お電話の上、履歴書（写真付）を持って面接にお越しください。

勤務地・連絡先：A市山田町　2－2－1

すしの吉野（山田店）　TEL:　1111-3333

(注1)職種：職業の種類

(注2)考慮：よく考えること

**問1** ホンさんは、火・木・金曜日に夕方5時から夜10時まで働くことになった。1週間で給料がいくらもらえるか。

1　9,000円

2　9,500円

3　13,500円

④　15,000円

**問2** このすし屋で働ける人はだれか。

1　経験がある主婦。月曜日と火曜日に9時から12時まで働ける。

2　経験がない大学生。水曜日に午後6時から午後11時まで働ける。

3　経験がある高校生。火曜日と木曜日に午後3時から午後9時まで働ける。

④　経験がない大学生。水曜日と土曜日に午後5時から夜10時まで働ける。

**語句・表現**

募集　Recruitment /Tuyển

勤務　Service, duty /Làm việc

給与　Salary /Lương

時給　Hourly wage /Lương theo giờ

歓迎　[Be] welcome /Chào đón, hoanh nghênh

応募　Application, response [to a recruitment ad] /Ứng tuyển, ứng thi

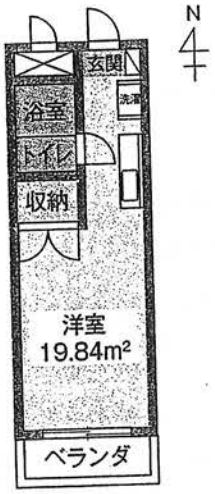
履歴書　Résumé, curriculum vitae /Sơ yếu lý lịch

面接　Interview /Phỏng vấn

問題54　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

アパート情報サイト「マイハウスネット」(20XX年3月現在)

中山田駅　徒歩3分
アパート　　築　10年
家賃　　30,000円
敷金(注1)／礼金(注2)　　1か月／1か月
ワンルーム　19.84m²
・南向き
・5階建ての2階
・スーパーまで400m
・手数料無料！　契約時には家賃1か月分と敷金・礼金各1か月分だけでOK！
・ペットは相談可！




(注1)敷金：アパートを契約するときに、保証金として大家さんに預けるお金
(注2)礼金：アパートを契約するときに、お礼として大家さんに支払うお金

問1 契約するときにいくら必要か。

(1) 3万円

2 3万5千円

3 9万円

4 9万5千円

問2 このアパートの説明として本文の内容と合っているものはどれか。

1 部屋は5階にある。

(2) ベランダは南側にある。

3 犬を飼うことはできない。

4 部屋にお風呂がない。

語句・表現

徒歩 On foot, walking /Đi bộ

築 Built in [year] /Xây dựng

家賃 [Apartment] rent /Tiền thuê nhà

ワンルーム Single-room residence /Phòng đơn

～向き Facing ~ /Hướng ~

契約 Contract /Hợp đồng

玄関 Front entrance /Thềm nhà

浴室 Washroom, bathroom /Phòng tắm

収納 Storage area /Kho

ベランダ Veranda /Ban công

## [パンフレット] Pamphlets / Tờ rơi

**問題55** 右のページの文章は文化講座の案内パンフレットである。これを読んで下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

**問1** 右の文章の中の「⑤京都クラス」のクラスに、「文化カフェ」の会員が参加する場合、1回の料金はいくらか。

1 500円
2 1,000円
3 1,500円
4 2,000円

**問2** リーさんは4月9日(水)のアラビア語クラスに参加したい。何をすればよいか。

1 4月6日までに、電話して予約する。
2 4月6日までに、ネットで予約する。
3 4月8日までに、みなと市民会館に行って予約する。
4 4月9日に、教室に行って申し込む。

**語彙・表現**

語学 Study of languages /Ngôn ngữ học
情報 Information /Thông tin
交換する To exchange /Trao đổi

「文化カフェ」http://bunkacafe.com

お茶を飲みながらいろいろな国の人と楽しいひととき♪

★語学クラス★

①「日本語」　毎週　月曜　15:00～16:30

②「アラビア語」　毎週　水曜　19:00～20:30

③「中国語」　第4週の日曜日　14:00～15:30

★日本文化クラス★

④「お茶クラス」…第4日曜日15:00～17:00

茶道を習ったり、和菓子を食べたり、お茶に関係することを学ぶ

⑤「京都クラス」…月1回程度

京都のお寺や料理、京都についての情報を交換する。

⑥「日本ポップカルチャークラス」…月1回程度

日本のアニメやJ－ポップなどいろいろな日本文化について学びおしゃべりする。

★イベント★

⑦「世界の料理教室」…年数回

…いろいろな国の料理を一緒に作って食べます♪

＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊

☆料金（「文化カフェ」の会員は500円割引）

語学クラス　1回　2,000円

日本文化クラス　1回　1,500円

☆定員8名（先着順）

☆申し込み　3日前までにネットで予約

→info@bunkacafe.com

☆場所　みなと市民会館（みなと駅徒歩4分）

★ 問題56　右のページはレストランの案内である。これを読んで、下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

問1　チョウさんは、友達と夕食が食べられる店を探している。予算は3,000円以内である。日時は来週の火曜日の19時からである。どの店がよいか。

1　①
2　②
3　③
4　④

問2　サムさんは、木曜日の昼のできるだけ早い時間に友達と和食が食べたい。何時から食べることができるか。

1　11時
2　11時30分
3　12時
4　12時30分

語句・表現

ふるさと　Hometown, home [area] /Quê hương
さしみ　Raw fish, *sashimi* /Món Sashimi
豊富　Very varied, rich /Phong phú
個室　Single, private room /Phòng đơn
食べ放題　All-you-can-eat meal /Ăn Buffee, ăn thỏa thích

## ひがし町　レストラン案内

①オリーブの風

南ヨーロッパのさまざまな国の料理が楽しめる。パーティーにもよい。

[昼]800～1,500円[夜]2,000～5,000円

時間：11:00～14:00 18:00～24:00

休み：木

②山海

新鮮な魚と野菜を使った日本のふるさとの味。さしみが最高。

[昼]950～1,500円[夜]3,500～8,000円

時間：11:30～14:30 18:00～22:00

休み：火

③よねやま

てんぷら、すしなど日本料理のメニューが豊富。個室あり。

[昼]1,000～2,300円[夜]3,800～8,800円

時間：12:00～14:00 17:30～21:30

年中無休

④李安

カニ料理が有名な中華料理店。食べ放題メニューもあり。

[昼]1,000～1,800円[夜]2,500～12,000円

時間：11:00～22:00　17:00～23:00

休み：火

個室あり。

18:00～24:00

## [メニュー] Menu / Thực đơn

**問題57** つぎの文章は宅配(注1)用のメニューである。右の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

### レストラン　さくら　宅配メニュー　年中無休

**日替わり弁当**
(全て600円、みそ汁付)
- 月：ハンバーグ弁当
- 火：とんかつ弁当
- 水：からあげ弁当
- 木：コロッケ弁当
- 金：焼肉弁当

**ごはん**

| | |
|---|---|
| カレーライス | 550円 |
| オムライス | 600円 |
| 親子丼 | 720円 |
| かつ丼 | 800円 |

**サラダ**

| | |
|---|---|
| コーンサラダ | 200円 |
| ポテトサラダ | 230円 |

**飲み物**

| | |
|---|---|
| コーラ | 150円 |
| オレンジジュース | 150円 |
| 緑茶 | 120円 |

お食事と一緒(いっしょ)にご注文の場合(ばあい)、お飲物は100円!

TEL：5555-8888

受付時間： 9:00～20:30　土日祝は19:30で終了

配達時間：10:30～21:00　(14:00～17:00を除く)　土日祝は20:00で終了

＊お食事お一つでも注文できます！

1,000円未満のご注文は、1回のお届けにつき、200円いただきます。

＊10個以上の注文は前の日までにご注文ください。

＊インターネットでも注文できます。　http://www.aaa.ccc

(注1)：商品を家に配達すること

問1　シンさんはカレーライスとコーラを宅配で注文した。全部でいくら払わなければならないか。

1　550円＋100円＝650円

2　550円＋150円＝700円

3　550円＋100円＋200円＝850円

4　550円＋150円＋200円＝900円

問2　ホルヘさんは4月13日（日）の昼12時半にお弁当が20個必要である。いつ注文すればよいか。

1　4月11日（金）の午後9時ごろ

2　4月12日（土）の午後6時ごろ

3　4月12日（土）の午後8時ごろ

4　4月13日（日）の午前9時ごろ

語句・表現

年中無休　[Open] all-year-round /Làm quanh năm không có ngày nghỉ

日替わり　Daily special [lunch menu] /Thay đổi theo ngày

～付　With, accompanied by ~/Kèm ~

注文　Order /Đặt món

受付　Order reception /Tiếp tân

配達　Delivery /Giao hàng

～未満　Less than ~ /Chưa đủ ~

～以上　~ and above, of ~ or more /Trên ~

## [請求書] Bills / Hóa đơn

**問題58** つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

ＮＡＴ携帯電話料金請求書

東京都○○市××町３－５－２
カン　ヘミ様

| | |
|---|---|
| ご利用期間 | 2014年5月1日～5月31日 |
| ご請求額 | 7,800円 |
| お支払い期限 | 2014年6月30日(月) |

お問い合わせ先＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊＊
ＮＡＴ：0800-222-3333
月～日(年中無休)9:00-20:00
発行日　2014年　6月3日

お支払い方法のご案内＊＊＊＊＊＊＊＊＊
●現金でのお支払いの場合
「振込用紙」を切り取り(注1)、お近くのコンビニまたは銀行・郵便局でお支払いください。
●クレジットカードでのお支払いの場合
ＮＡＴのウェブサイトからお支払いください。
●銀行口座の振替(注2)手続きをすると、毎月26日に自動的にお振替になります。

(注1)切り取る：切ってその部分を取る。
(注2)振替：口座から自動的にお金が支払われること

カンさんは左のページの手紙を郵便でもらった。銀行の口座を作ったが、郵便局の口座はない。まだクレジットカードも持っていない。

**問1** カンさんは何をしなければならないか。

1 ＮＡＴに電話をする。
2 郵便局に行って、口座を作る。
3 コンビニに行って、クレジットカードで払う。
4 銀行かコンビニに行って、現金で払う。

**問2** 支払いはいつまでにしなければならないか。

1 5月31日
2 6月3日
3 6月26日
4 6月30日

**語句・表現**

携帯電話 Cellphone, mobile phone /Điện thoại di động
請求額 Invoiced amount /Số tiền cần được thanh toán
支払い期限 Payment deadline /Thời hạn thanh toán
問い合わせ先 Enquiries to:/Địa chỉ liên lạc
年中無休 [Open] all-year-round /Làm quanh năm không có ngày nghỉ
発行 To issue /Phát hành
現金 Cash /Tiền mặt
振込用紙 Transfer payment application form /Giấy chuyển tiền
ウェブサイト Website /Trang web
銀行口座 Bank account /Tài khoản ngân hàng
自動的に Automatically /Một cách tự động

## [保証書] Warranties / Giấy bảo hành

**問題59** 右のページの文章は保証書(注1)である。下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

メイさんはテニスのラケットを買いにお店に行った。買った時、お店の人から、ラケットと一緒に右の保証書をもらった。

**問1** メイさんのラケットの保証期間はいつまでか。

1 2014年7月31日
2 2014年10月30日
3 2015年1月31日
4 2015年5月31日

**問2** 保証期間中に以下のことをしたら、ラケットがこわれた。保証してもらえるのはどれか。

1 シャワールームに2日間置いてしまった。
2 テニスコートに忘れたら、その後大雨が降って、ぬれてしまった。
3 友達がラケットの上に座ってしまった。
4 暑い中8時間ボールを打ち続けた。

**語句・表現**

メーカー Maker, manufacturer /Nhà sản xuất
お買い上げ日 Date of purchase /Ngày bán ra
無料 Free of charge /Miễn phí
修理する To repair /Sửa chữa
交換する To exchange, replace /Trao đổi
限る To limit, restrict /Giới hạn

## 保証書

| | |
|---|---|
| ご購入(注2)日 | 2014年　5月　1日 |
| メーカー | プレンセス |
| ラケット名 | ショット35 |
| カラー | 青 |

1．普通の使用状態において破損(注3)などがあった場合は、お買い上げ日から下に書いてある期限（保証期間）の間、無料で修理または交換します。

・ピンポンラケット：お買い上げの日から6か月。ただし子ども用は1年間。

・バドミントンラケット：お買い上げの日から3か月、ただし子ども用は半年。

・テニスラケット：お買い上げの日から9か月。

＊日本国内でお買い上げのお客様に限ります。

2．次の場合は保証期間中でも修理または交換ができません。

・火災、地震、水害(注4)などによる破損。

・次のような使用方法による破損。（ラケットの上に重い物をのせる。ラケットを投げたり物をたたいたりする。ボールや羽根を打つこと以外のことに使用するなど）

・次のような状態で置いておいたことによる破損。（日光の当たるところや、湿気の多いところに長時間置くなど）

3．保証書をなくした場合は、修理または交換できないことがあります。

ラケットショップ　ふじ
東京都○○市××町1－2－3
Tel.　03-8888-7777

ラケット
ショップ
ふじ

(注1)保証書：買った品物に問題があったら、修理したり、新しいものにとりかえると書いてある紙

(注2)購入：買うこと

(注3)破損：こわれたり傷ついたりすること

(注4)水害：洪水や高波によって被害を受けること

## [映画情報] Film information / Thông tin chiếu phim

問題60　つぎの文章は、映画館のホームページである。右のページの質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

A≪上映時間≫

| | シネマ1（50席） | シネマ2（150席） | シネマ3（300席） |
|---|---|---|---|
| 10:00 | 10:15 大きな食卓 〜 12:25 | 11:45 猫と一郎 〜 13:30 | 11:15 風の忍者 〜 14:15 |
| 12:00 | | | |
| 14:00 | 14:00 大きな食卓 〜 16:10 | 15:15 猫と一郎 〜 17:00 | 14:30 風の忍者 〜 17:30 |
| 16:00 | | | |
| 18:00 | 17:15 大きな食卓 〜 19:25 | | |
| 20:00 | | 19:15 オハナ♡ 〜 21:35 | |

B≪映画紹介≫

＊「大きな食卓」……15人家族の日常生活。笑いと涙の3年間を追った記録映画。

＊「猫と一郎」……一郎は7歳の少年。メガネをかけると猫と会話ができる！？

＊「風の忍者」……風のように移動する忍者ハンゾー。人気マンガを映画化。

＊「オハナ♡」……ダンスチームの5人が世界のトップを目指す中で、いつしか家族のような関係に。オハナとはハワイの言葉で「家族」の意味。

問1 グエンさんは動物が出てくる映画が見たい。午前中はアルバイトがあるが、午後は時間がある。何時から始まる映画が見られるか。

1　12:25

2　14:00

3　14:30

4　15:15

問2 タンさんは、午後時間ができたので映画を見ることにした。映画館にいられる時間は午後3時から午後6時までの3時間だけである。今日タンさんが、初(はじ)めから終わりまで見ることができる映画は次(つぎ)のうちどれか。

1　大きな食卓(しょくたく)

2　猫(ねこ)と一郎(いちろう)

3　風の忍者(にんじゃ)

4　オハナ♡

語句・表現

ホームページ　Web-page /Trang web

～席(せき)　Seating for ~ /Ghế ~

追(お)う　To follow, chronicle /Theo

記録(きろく)　[Film] chronicle /Ghi lại

目指(めざ)す　To aim for /Nhằm mục đích

## [メール] E-mail Mail

**問題61** つぎの文章と右のページのメールを見て、下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

ウェンさんはある会社に就職したいと思い、その会社の会社説明会にホームページから申し込みをした。その後、右のページのような添付ファイルがついた確認のメールが届いた。

**問1** 説明会に行く際、○×駅に何時に着くのが一番よいか。

1 12時35分

2 12時50分

3 13時ちょうど

4 14時半

**問2** ウェンさんは説明会の日に具合が悪くなり開始の時間に行けなくなった。どうすればよいか。

1 連絡はせず、参加もしない。

2 会社のホームページの採用案内ページからキャンセルをする。

3 連絡はせず、遅れて参加する。

4 会社の採用担当者に電話をする。

**語句・表現**

添付ファイル Attached document /File đính kèm

採用 Hiring, recruitment /Thuê

履歴書 Résumé, curriculum vitae /Sơ yếu lý lịch

徒歩 On foot, walking /Đi bộ

時間厳守 Punctuality /Giữ đúng thời gian

キャンセル Cancellation /Dừng, ngưng lại

(株)／株式会社 Joint-stock company, Company Limited, Co., Ltd. Công ty trách nhiệm hữu hạn

筆記用具 Writing instruments /Đồ đề viết

プリントアウト Printout /In ra

来社する To come to the company /Tới thăm công ty

当社 The company [in question] /Công ty tôi

（株）△△社　会社説明会　予約完了メール

【開催日時】20xx年12月1日　13:00～14:30

ウェン・モーリー　様

株式会社△△社、採用担当です。このたびは、説明会にお申し込みいただきありがとうございました。日時や持ち物をもう一度ご確認いただき、ご参加くださいますよう、お願いいたします。

---

「会社説明会」

---

●持ち物
・筆記用具
・履歴書（写真をはってください。）
・この予約完了メールをプリントアウトしたもの

●服装
スーツ

●会場
△△社本社　〒111-2222　東京都○○市□□2-3-4　（株）△△社第一ビル

●交通機関
JR中央線・総武線、東京メトロ東西線　「○×駅」徒歩10分

●受付場所
ビル1階の（株）△△社本社受付

●受付開始時間
開始時間の10分前～
＊早くご来社いただいてもご案内ができません。
　また、開始時刻を過ぎてからの参加はできません。

＜注意事項＞
＊当日は時間厳守でお願いいたします。
＊前日までに参加日の変更がある場合は、当社ホームページの採用案内ページからキャンセルの手続きをして、あらためて申し込みをしてください。
＊当日の遅刻や欠席は直接当社にご連絡ください。（採用担当：03-4567-8901）

---

株式会社△△社　採用担当

Mail:　saiyo＠△△.ne.jp

問題62　つぎの文章はメールマガジン(注1)である。文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

☆留学生の生活応援メールマガジン　☆

☆　20XX年1月号　☆

新年あけましておめでとうございます！

日本のお正月はいかがですか？　留学生の生活応援メルマガは、今年もみなさんの役に立つ情報をどんどん紹介しますので、どうぞよろしくお願いいたします！

目次　1．ニュース……新年会・不用品交換
　　2．特集……「みんなの節約方法」

◆1．ニュース

新年会　　餅つき、おせち料理など、日本のお正月を楽しみましょう。

日時：1月15日(土)　13:00～17:00

場所：○○市民会館集会室

参加申し込みはこちら　①http://ryugakuoen.or.jp/shinnen.htm

不用品交換

家具、電気製品など、欲しいものやいらないものを書いておくと、だれかと交換できるかもしれません。

交換ページはこちら　http://ryugakuoen.or.jp/koukan.htm

◆2．特集「みんなの節約方法」

電気代を30%カットする方法、安いお店の情報など、上手に節約しながら日本での生活を楽しむ留学生のアイディアがたくさん！ぜひ参考にしてください！

特集ページはこちら　http://ryugakuoen.or.jp/tokushu.htm

---

◆バックナンバーはこちら　http://ryugakuoen.or.jp/menu-mmag.htm

◆このメルマガは配信専用です。このアドレスに返信はできません。

ご意見、お問い合わせはこちら　②http://ryugakuoen.or.jp/ad/mail.htm

◆配信停止はこちら　③http://ryugakuoen.or.jp/mmag.resign.htm

---

発行人：　NPO留学生の生活応援グループ

編集人：　メルマガ委員会　　e-mail：　④×××@ryuugakuoen.or.jp

(注1)メールマガジン：メールで送られてくる情報

問1 新年会に参加したい場合、どうすればよいと書いてあるか。

1 連絡はしないで、直接1月15日に○○市民会館集会室へ行く。

2 ①のURLをクリックして手続きをする。

3 ②のURLをクリックして手続きをする。

4 ④のメールアドレスにメールを送る。

問2 このメールマガジンをもう受け取りたくない。どうすればよいと書いてあるか。

1 このメールマガジンに返信をして伝える。

2 ②のURLをクリックして手続きをする。

3 ③のURLをクリックして手続きをする。

4 ④のメールアドレスにメールを送る。

語句・表現

メルマガ＝メールマガジン Tạp chí gửi qua mail

不用品 Unneeded, unwanted article /Đồ không dùng đến

特集 Special feature [in magazine] /Đặc san

節約 Saving /Tiết kiệm

餅つき Pounding steamed rice into *mochi* /Làm bánh dày

おせち料理 New Year's dishes /Món ăn ngày tết của nhật

カットする Cut, reduce /Cắt giảm

配信 Send out, transmit /Gửi thư, gửi tin

～専用 Exclusively for ~ /Chuyên ~

返信 Reply /Trả lời, hồi đáp

クリックする To click /Nhấn nút, ấn

問題63　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

インターネットで買った商品が不良品だったので、チンさんが返品(注1)の希望をメールで連絡したら、以下のような返事が来た。

チン・スーチー様

いつも○×ショップをご利用いただきまして、ありがとうございます。担当の木村と申します。

このたびは、先日ご購入いただきました商品【ABC電気ポット】に不備(注2)がございましたこと、大変申し訳ありませんでした。大変ご面倒ではございますが、商品【ABC電気ポット】を、商品着払い(注3)にて、ご返送くださいますようお願いいたします。

●ご返送先住所　〒123-4567　東京都○○区○○町1－2－3
株式会社　○×ショップ
Tel：　03-1234-5678

商品が到着しましたら、ご返金(注4)の対応をさせていただきます。

つきましては、お客様のお振込先口座を教えていただけますでしょうか。下の項目にご入力の上、このメールにご返信いただきますようお願いいたします。

●銀行名　：　　●支店名：
●口座番号：　　●ご名義人様：

このたびはお客様にご迷惑をおかけしてしまい、大変申し訳ありませんでした。

またのご利用を心よりお待ちしております。

○×ショップ　　木村　○○
URL：http://shop.marubatsu.com
Tel：03-1234-5678
e-mail：×××@marubatsu.com

(注1)返品：買った品物を返すこと
(注2)不備：よくない、不完全なこと
(注3)着払い：配達の料金を、荷物などを受け取った方が払うこと
(注4)返金：お金を返すこと

問1 買った商品をどうしてほしいと言っているか。

1 そのまま直して使う。

2 使わないで捨てる。

3 ○×ショップに送り、払った送料をメールで連絡する。

4 着払いで、○×ショップに送る。

問2 お金はどのように戻ってくるか。

1 商品を送り返さなくても、銀行の口座情報を教えるとお金が振り込まれる。

2 商品を送ったことをメールすると、お金が振り込まれる。

3 商品が○×ショップに届いたら、お金が郵便で送られてくる。

4 商品が○×ショップに届いたら、伝えておいた口座にお金が振り込まれる。

語句・表現

不良品 Defective item /Đồ lỗi, đồ không tốt

担当 Being in charge, responsible /Phụ trách

面倒な Bothersome /Phiền nhiễu

返送する To send back, return /Gửi trả lại

到着する To arrive, get to /Cập bến, đỗ, tới

対応をする To respond to, deal with /Xử lý tình huống

つきましては In that regard, in that connection /Về.., liên quan tới..

振込先口座 Bank account of the payee /Tài khoản chuyển tiền

項目 Item /Mục

返信する To reply /Hồi đáp, trả lời

名義 Name, appellation /Tên, danh nghĩa

## [グラフ] Graphic material / Biểu đồ

**問題64** つぎの文章と右のページのグラフを見て、下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

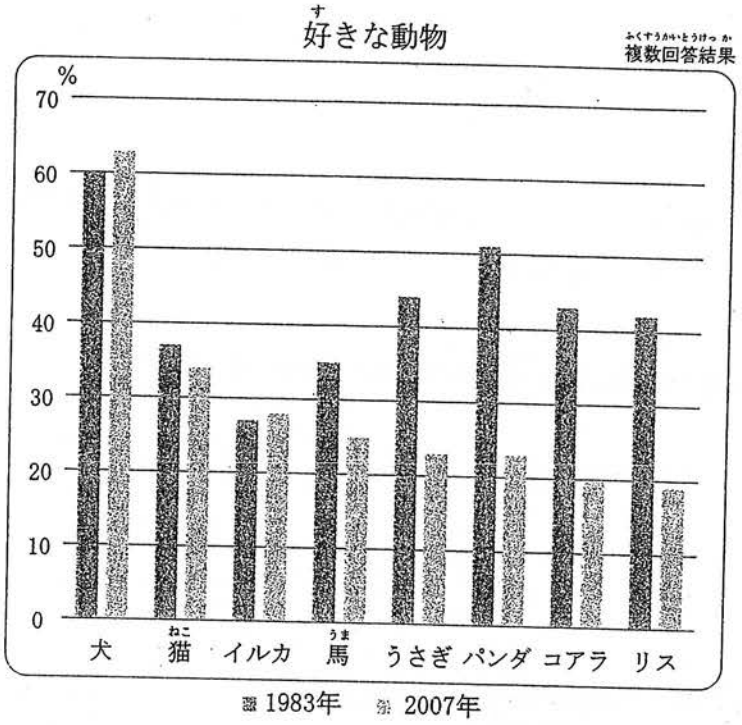
右のグラフは、好きな動物について日本人3,600人を対象に行った調査の結果である。1983年と2007年の調査結果のうち、上位1位から8位までを示している。

**問1** 1983年と2007年で一番大きな差があらわれた動物はどれか。

1 犬
2 パンダ
3 馬
4 リス

**問2** グラフについて正しく述べているのはどれか。

1 ねこは1983年と2007年で大きな差がある。
2 うさぎは2007年の調査では3位である。
3 パンダは1983年の調査では1位である。
4 コアラは2007年の調査では1983年より減少している。




（NHK放送文化研究所「日本人の好きなもの」より引用）

**語句・表現**

全国 Whole country /Toàn quốc

対象 [As] subjects, target /Đối tượng

調査 Investigation, survey /Điều tra

結果 Result /Kết quả

上位 The top ~, the leading ~ /Vị trí đứng đầu

示す To indicate /Thể hiện

差 Difference /Sự khác biệt, sự chênh nhau

複数回答 Multiple responses /Hồi đáp, trả lời nhiều lần

# 模擬試験（もぎしけん）

## Đề thi mẫu

## 模擬試験 Mock test Đề thi mẫu

問題1　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

買い物のしかたについてアンケートを取るとき、年代別に取ることが多かったが、今、少し変わってきている。ライフコース別に取ることが増えてきたのだ。ライフコースとは人生の道、つまり個人が生まれてからどんな道を歩いてきたか、ということである。

たとえば、40代女性といってもライフコースはさまざまで、①就職→独身→仕事継続、②就職→結婚→退職、③就職→結婚→仕事継続、④就職→結婚→仕事継続→出産→退職などがある。このようにして調査をすると、買い物のしかたや考え方などがよりはっきりとわかるようになった。

1　なぜライフコース別にアンケートをとるのか。

1　最近は以前よりも女性の一生が長くなったから。
2　女性が人によって違う道を歩いているから。
3　女性が就職することがあたりまえになったから。
4　女性が仕事を続けることが難しくなったから。

問題2　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

体重をコントロールするためには食事と運動のバランスを考える必要があります。カロリーをとりすぎないだけでなく、適度な運動をすることが大切です。

しかし、わざわざ運動をするために時間を作るのが難しい人も少なくないでしょう。このような人でも、適度な運動を生活の中に取り入れることは可能です。例えば、エレベーターを使わずに階段を使ったり、歩くときにいつもより大きな歩幅(注1)にするなど、できることはたくさんあるのです。

(注1)歩幅：歩くときの一歩の幅

2 この文章で一番言いたいことは何か。

1　体重を管理するためには、特別な運動をしなければならない。
2　体重を減らすためには、運動より食事に気を付けなければならない。
3　特別な時間を作らなくても、運動する方法はたくさんある。
4　生活の中で運動するためには、特別に時間を取る必要がある。

問題3　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

結婚について、ある調査では5年ごとに日本人に質問をしている。「人は結婚するのが当たり前だ(するのが当然)」「必ずしも結婚する必要はない(しなくてもよい)」の2つの意見のうち、どちらに近いかを選んでもらった。それによると、1993年には「するのが当然」と考える人より、「しなくてもよい」と考える人がすでに多かったが、1998年にはその差が広がり、その後は変化がないという結果になっている。

(NHK放送文化研究所編(2010)『現代日本人の意識構造[第7版]』NHK出版、p.22)

**3　日本人の結婚に対する考え方について合っているものはどれか。**

1　「しなくてもよい」の割合は、1998年に「するのが当然」の割合を上回った。
2　現在、「するのが当然」という人より、「しなくてもよい」という人が多い。
3　「しなくてもよい」と「するのが当然」の割合の差は、広がる一方だ。
4　1993年からずっと「しなくてもよい」の割合は変わっていない。

問題４　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、１・２・３・４から最もよいものを一つえらびなさい。

フラット富士にお住まいのみなさま
近所の方から、深夜の騒音について苦情がありました。
つきましては、以下のことにご注意ください。
・夜11時以降の階段の上り下り・ドアの開閉・ゴミ出しなどは、もう少し静かにしていただくようお願いします。
・夜11時以降は、入り口・通路・階段などで話しながら出入りをする、立ち話をするのはご遠慮ください。
・深夜は声や音が外に大きく聞こえますので、部屋の中でお話をしたり音楽を聞いたりするときは、窓やドアを閉めてください。
ご理解とご協力をお願いいたします。

フラット富士　管理人

4 フラット富士に住んでいる人が夜の11時過ぎにしてもいいことはどれか。

1 通路で友達と話をする。
2 静かにゴミ出しをする。
3 窓を開けて部屋で音楽を聞く。
4 携帯電話で話をしながら階段を上る。

問題5　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

「やきそば」や「うどん」などの安くて日常生活でよく食べられている料理、これをB級グルメと呼んでいる。最近では、もともとその地域だけで食べられていたB級グルメを集めて、どれが一番おいしいかを決める全国大会が開かれるようになった。そこでよい成績をあげて町のB級グルメが有名になると、その料理を食べるために多くの観光客がその町にやって来る。それによって飲食店が人を雇うようになる。さらに、お客は食べるだけでなく、その地域の観光地にも寄るようになる。その結果、活気が出て(注1)きた町も少なくない。

地方の町を経済的に活気づけようとする場合、これまでは企業を呼び、工場を造ってもらうとか、観光のための建物を建てて客を集めるようなことをしてきたが、多額の金を使ってもうまくいかないことが多かった。B級グルメは、食べ物を作るだけでお金はあまりかからないので、今、注目されている。

(注1)活気が出る：生き生きとして、元気になる

5 その町とはどの町か。

1 「やきそば」と「うどん」を作っている町
2 B級グルメを作っているそれぞれの町
3 B級グルメの全国大会を開いている町
4 B級グルメの全国大会でよい成績をあげた町

6 町に活気が出てきたのはなぜか。

1 B級グルメのおかげで飲食店で働く人が増え、観光地も収入が増えるから。
2 B級グルメのおかげで多くの人が来て、そこに住み、働くようになるから。
3 B級グルメを作るために企業が来て、工場を造るから。
4 B級グルメを食べにきた観光客のための建物を建てるから。

7 この文章で伝えたいことは何か。

1 B級グルメは安くておいしく、観光客もそれを作って楽しむことができる。
2 B級グルメは安くておいしいだけでなく、町を活気づけるのに効果がある。
3 B級グルメの大会でよい成績をあげるため、人を雇う町が増えてきた。
4 工場や飲食店を建てるなど、B級グルメのためにお金を使えば町に活気が出る。

問題6　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

日本語にはたくさんのカタカナ語があり、それはどんどん増えている。最近は仕事をカタカナ語で言う人もよくみかける。特に最近できた新しい仕事にはカタカナ語が多い。コンピューターのプログラムを作る「プログラマー」や、つめにきれいな色やかざりをつける「ネイリスト」などがそうである。

また、昔からあった仕事だが、最近になってカタカナ語で呼ぶようになったものもある。例えば、ダンスなどの教師を「インストラクター」、芸術家を「アーティスト」、運動選手を「アスリート」などと呼ぶ。どれも昔の言い方よりもカタカナ語で言ったほうが、特別な感じや新しい感じがする。

自己紹介のとき、仕事をカタカナの名前で言うと、ちょっといい仕事をしているように聞こえて、気持ちがよさそうだ。そのようなことも仕事をカタカナ語で言う人が増える理由なのだろう。

8 「ネイリスト」と同じ性質のカタカナの仕事名は次のどれか。

1 日本料理ではなく、西洋料理を作る人を「コック」と呼ぶ。
2 映画に出る人を「ムービースター」と呼ぶ。
3 病院の先生を「ドクター」と呼ぶ。
4 ウェブサイトのデザインをする人を「ウェブデザイナー」と呼ぶ。

9 そのようなこととあるが、どういうことか。

1 仕事の名前にカタカナ語を使う人が増えていること
2 カタカナ語を使うと特別な感じがして気持ちがいいこと
3 自己紹介や誰かを紹介するといいということ
4 新しい仕事にカタカナ語の名前がつけられること

10 この文章のテーマは何か。

1 カタカナ語の増加
2 カタカナ語の仕事の名前
3 新しい仕事とカタカナ語
4 昔からあった仕事とカタカナ語

問題7　つぎの文章を読んで、質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

私は留学生だが、日本の小さな事務所でアルバイトをしている。先日、夏休みの旅行から帰ってきた同僚が、おみやげのお菓子を全員に配っていた。私も一つもらった。北海道と書かれた小さい袋にチョコレートが二つ入っていた。

私はその人とほとんど話したこともなかったので、急におみやげをもらってびっくりした。私の国では仲のいい人にしかおみやげを渡さない。しかし、となりの人に聞くと「①それは普通のことだよ。」と言っていた。日本では休みを取ってどこかへ行った場合など、職場のみんなにおみやげを配る習慣があるそうだ。全員に配れるように、ちゃんと数を数えておみやげを選ぶのだという。

よく見ていると、このちょっとしたおみやげを配ることには、いろいろとよい効果があるようだ。おみやげを渡すことで、休みの間仕事を代わってくれた人に感謝の気持ちを表すことができる。また、みんなに配ることで、職場に同じ仲間だという気持ちが生まれる。さらに、おみやげを渡したときに、「あ、○○へ行ったんですね。」などと②言われて、今まで話したことのない人と親しく話すきっかけにもなる。ちょっとしたお菓子が職場の雰囲気づくりに役立っているのだ。

私も今度国へ帰ったら、おみやげを買ってきてみんなに配ろう。もしかすると、③気になっていたあの人と話をするチャンスが生まれるかもしれない。

11 ①それはとは何を指すか。

1 夏休みに旅行に行くこと
2 仲のいい人にだけおみやげを配ること
3 会社でみんなでお菓子を食べること
4 旅行から帰ったらおみやげをみんなに配ること

12 ②言われてとあるが、だれに言われたのか。

1 おみやげをあげた人
2 おみやげをもらった人
3 仕事を代わってもらった人
4 この文章を書いた人

13 この文章を書いている人の国のおみやげの習慣はどんなものか。

1 仕事を代わってくれた人にだけあげる。
2 職場の人全員にあげる。
3 仲のいい人にだけあげる。
4 職場の人にはあげない。

14 ③気になっていたあの人とはだれを指すか。

1 毎日よく話をする好きな人
2 まだ話をしたことがない好きな人
3 毎日話をするあまり好きじゃない人
4 ほかの会社の好きじゃない人

問題8　右のページの文章は、求人広告である。下の質問に答えなさい。答えは、1・2・3・4から最もよいものを一つえらびなさい。

15 ジョンさん（17歳）はアルバイトを探している。午後か夜、働きたい。ジョンさんがこのハンバーガーショップで働ける曜日は、次のうちどれか。

1　月曜日と木曜日
2　水曜日と土曜日
3　木曜日と日曜日
4　水曜日と日曜日

16 リーさん（20歳）はアルバイトを探している。リーさんは日本語学校で、月曜から金曜の午前中勉強している。夜は勉強したいし、日曜日は休みたいのでアルバイトをしたくないと思っている。リーさんがこのハンバーガーショップで働けるのは次のうちどれか。

1　火曜の13:00～17:00と金曜の17:00～24:00
2　木曜の13:00～17:00と日曜の13:00～17:00
3　木曜の13:00～17:00と土曜の8:00～13:00
4　火曜の13:00～17:00と土曜の13:00～17:00

## ハンバーガーショップ　スタッフ募集！

【仕事】レジ、そうじなど

| 時間 | 勤務日 | 時給 |
|---|---|---|
| ①8:00–13:00 | 水・土 | 900円 |
| ②13:00–17:00 | 木・日 | 高校生850円 |
| ③22:00–翌2:00 | 月～土 | 1,150円 |

経験は問いません！

＊時間・曜日はお気軽にご相談ください。

【資格】週2日以上勤務　③は18歳以上

【待遇】交通費支給

＊制服貸します！　＊自転車通勤ＯＫ！　＊研修(注1)期間3か月あり

【応募方法】お気軽に電話ください。　面接には履歴書(注2)(写真付)をご持参ください。

ハンバーガーショップ　サントス

【問い合わせ】 111-2222-3333

(注1)研修：仕事をおぼえるための勉強や実習

(注2)履歴書：卒業した学校や経験した仕事を書いたもの

# 日本語能力試験 読解 N3

別冊（べっさつ）

解答と解説（かいとうとかいせつ）

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

# 実力養成編

## 問題1

日本語にはさまざまな文体(「です・ます体」「だ体」「である体」など)があることについて書かれた文章である。

1：正解

2：中級の日本語では、書き言葉を学ぶことも増えてくる。(6行目)

3：話すときと書くときとで文体が違う。(4行目)

4：日本語の話し言葉ではなく、書き言葉に、「です・ます体」「だ体」「である体」の文体がある。

### 練習1

①着るのではないでしょうか　②使いわけます

③勉強してきました　④読みやすくなるでしょう

### 練習2

①である　②ではありません　③ではありません　④ではありませんでした

⑤くありません・くないです　⑥ません　⑦ませんでした　⑧でしょう　⑨だろう

⑩のです　⑪のでしょうか　⑫ましょう　⑬います　⑭ではありませんか・ではないですか

⑮なければなりません　⑯わけではありません　⑰です　⑱である

## 問題2

リサイクルセンターに見学に行ったことを報告した文章である。

1：到着(2行目)後、「センター長にあいさつする」(3行目)とある。

2：家具の展示、販売は行っているが、修理はしていない。(6行目)

3：正解(7行目)

4：駅前に集合した。(2行目)

### 練習1

A：エ　B：ア　C：イ　D：オ

### 練習2

①きれいに　②(電車などを)降りる

③(学校などから)いつもより早く帰る／(学校などを)早く出る　④帰宅する　⑤確認する
⑥直後に

## 問題3

日本に資源が少ないことと、日本の国民性や技術力の関係について書かれた文章である。

1：よい製品を輸入しているのではなく、輸出している。(4～5行目)

2：「マイナスであるように見える」(7行目)とはあるが、不幸だとは書かれていない。

3：正解(8行目)

4：資源が少ないので輸出していない。(3～4行目)

### 練習

1：ウ　2：イ　3：ア　4：オ　5：エ

## 問題4

最悪だと思った朝の出来事が書かれた文章である。

理由を探す。9行目に「無駄な心配～」と書かれている。「無駄な心配」の内容は第1段落に書かれている。

1：正解

2：寝坊したのは日曜日である。(7行目)

3：日曜日なので、怒られない。(8行目)

4：日曜日で(7行目)、会社に行かなくてもよいので、遅刻していない。

### 練習　1：③コ　④イ　⑤ク
2：⑥シ　⑦ケ　⑧エ　⑨オ　⑩カ

## 問題5

ペットがかわいい理由について書かれた文章である。

1：正解(7行目)

2：「子どものように大切にされ(4行目)」ているが、「大切にしなければならない」とは書かれていない。

3：「家族の一員として扱われる（1行目）」が、「子ども以上に大切にされている」とは書かれていない。

4：「(ペットが)子どものように大切にされるようになっている（4行目）」と書かれているが、かわいがるのをやめたほうがいいとは書かれていない。

### 練習1

c

### 練習2

(解答例)

第1段落：ペットは今では家族の一員として扱われることが多い。

第2段落：ペットは純粋な心のまま飼い主をしたってくるので、かわいくてしかたがない存在になっている。

## 問題6

席を譲ろうとする人の気持ちについて書かれた文章である。

6行目：だから、もし[この文章を読んでいる人が][若者に]席を譲られたら、
「その必要はない」と思っても、素直に座り、
笑って[若者に]「ありがとう」と答えてあげてほしいと
[私(＝この文章を書いた人)は]思います。

4：正解

### 練習

1：(　①　)が聞いてみる　(　③　)が聞かれる

2：(　③　)が断られた　(　②　)が断った

3：(　③　)が(　②　)に譲ろうという気持ちになる

## 問題7

常用漢字が増えたことについて書かれた文章である。

理由を探す。第2段落に書かれている。

1：「(外国人の中には)漢字が苦手な人もいるため、常用漢字を減らすべきだという意見もある」(9～10行目)とある。

2：漢字で書いたほうがわかりやすいとは書かれていない。

3：メールを使う人が増えたのではなく、パソコンや携帯電話などの情報機器で簡単に漢字が表記できるようになったため漢字の使用が増えた(5～6行目)ことが理由である。

4：正解

練習1

そこで、日本では1981年にふだん使う漢字を1945字に決め、／これを常用漢字と呼んでいた。

練習2

1：[手で書くのが難しかった]漢字　2：[常用漢字を減らすべきだという]意見

問題8

片付けのやり方について書かれた文章である。

1：引き出しをきれいにするのは例である。

2：元にあった場所にものを「しまう(8行目)」と書いてあるが、「使ったもの」をしまうとは書かれていない。

3：正解(いらないものを捨てること＝整理　整理が8割)

4：ものを使いやすいように置くことは、「整頓」。整頓は2割でしかない。

練習

A：片づけること(「片づける」(動詞)と似ている)

B：いらないものを捨てること

C：使いやすいように置くこと

(BもCもその後の文に説明がある。「～は～ことを意味します。」)

D：ものをそれぞれ決められた場所に置くこと

(「配置」は「置」があるので、「置く」と同じような意味)

E：終わる(「終了」には「終」があるので、「終わる」と同じような意味)

## 問題9

「よい買い物」とは何かについて書かれた文章である。
一番言いたいことは4～8行目に書かれている。

1：「これ(安くてよい)以外の理由で『よい買い物をした』と思える」とある。(4～5行目)

2：「よさ」以外の理由でも、「よい買い物をした」と思える商品もある。(4～5行目)

3：正解

4：悪くてもよい買い物をしたと思えるとは書かれていない。

### 練習

1：b　2：b　3：a

## 問題10

動かなかった古い柱時計が急に動き出したことについて書かれた文章である。
理由を探す。第3段落に書かれている。

1：正解

2：母がラジオを聞いていたとは書かれていない。

3：母が父の使っていた時計を動かしていたとは書かれていない。

4：父の時計が止まっていたことを不思議に思ったのではなく、止まっていたはずの時計が鳴ったから、不思議に思った。

### 練習

①a　「ところが」があるときは、意外なことを言う文が続く。

②b　「まさか」があるときは、何かが起きないだろうという気持ちを表す文が続く。

③a　「そこで」があるときは、問題などを解決する行動の文が続くことが多い。

## 問題11

コーヒーに含まれるポリフェノールという物質と活性酸素の関係について書かれた文章である。
4行目の「これ」はこの前に書かれている、「活性酸素」を指すので、活性酸素はメラニンを増やす

物質ということになる。

1：しみをできにくくするのではなく、できやすくする物質である。（4～5行目）

2：活性酸素がポリフェノールを増やすのではなく、ポリフェノールが活性酸素の働きを小さくする。（5～6行目）

3：正解（5行目）

4：コーヒーの中に多く含まれるのはポリフェノールである。（5～6行目）

練習 1：しみができにくいという　2：リコピン　3：「地球は青かった。」

## 問題12

冷房の使い方について書かれた文章である。

第4段落に書かれている。

1：どんどん使用すべきだとは書かれていない。（段落D）

2：10℃以上の温度差があると、快適でほっとするとは書かれていない。

3：正解（段落D）

4：使わないほうがいいとは書かれていない。

練習1

A：a　B：b　C：a　D：b

練習2

d

## 問題13

あるレストランへ行ったときの出来事が書かれた文章である。

よい・悪い評価の言葉や表現に注意する。第3段落では悪い評価の言葉が書かれている。

1：料理がおいしかったとは書かれていない。

2：正解

3：集団の話を楽しめたとは書かれていない。

4：集団と話をしたとは書かれていない。

練習

1：＋　2：＋　3：－　4：－

5：＋　6：－　7：－　8：＋

## 問題14

佐藤さんから仲がいいリンさんへのメールである。食事に誘っている。
一番伝えたいことは6～8行目に書かれている。

1：「何とか元気にやってます」というのはあいさつで、一番伝えたいことではない。

2：「忙しかったが、少し暇になった」というのは、近況報告で、一番伝えたいことではない。

3：正解

4：メールがほしいのは、久しぶりだからではない。

## 問題15

高木まなみさんから知り合いのチャン・ジユンさんへの手紙である。手紙の目的は9～12行目に書かれている。

1：正解

2：本を貸してあげるのではなく、あげると言っている。(10～11行目)

3：子どもに本をあげるのではなく、チャンさんの仕事に役立つよう、本をあげると言っている。(11～12行目)

4：本を受け取りに来てほしいのではなく、別便で送ったと言っている。(9～10行目)

## 問題16

故障したコピー機に貼ってあるメモである。
問いの文を読み、本文を見る。

1：20枚以上なので、第一事務室のコピーは使えない。(6～7行目)

2：第二事務室のコピー機はA3サイズが取れない。(8行目)

3：正解

4：コピー機が直るのは午後か、それより後になるかもしれないので、10時の会議には間に合わない。(3行目)

## 問題17

親子丼という料理の作り方が書かれた文章である。

問い

1．だし汁と調味料を入れて、火にかけると書かれている。（作り方 2.）

2．沸騰したら、とり肉を入れると書かれている。（作り方 3.）

3．とり肉が煮えたら、たまごを入れると書かれている。（作り方 4.）

4．正解

## 問題18

電車で化粧をすることについて書かれた文章である。

電車の中で化粧をすべきではないと言っている理由は、第3段落に書かれている。

1：正解

2：化粧が周りの人に迷惑をかけるとは書かれていない。

3：これから会う人に失礼だとは書かれていない。

4：化粧の時間の節約がはずかしいとは書かれていない。

## 問題19

避難訓練の時に使う「おかしも」という言葉について書かれた文章である。

問1

「おかしも」の説明は3行目～5行目に書かれている。

1：避難訓練の言葉で、「お菓子」とは関係ない。

2：正解

3：校庭に避難することではなく、避難するときに使う言葉である。

4：冷静に行動することではなく、避難するときに使う言葉である。

問2

「なぜか」とあるので、理由を探す。下線部の前に理由が書かれている。

1：毎日ではなく、避難訓練のときに使う言葉である。

2：正解

3：工夫して考えた言葉だから知っているのではなく、何度も聞くので知っている。

4：お菓子とは関係なく、避難訓練のときに何度も聞くので知っている。

## 問題20

和菓子と日本人の季節の楽しみ方について書かれた文章である。

### 問1

「それはとてもおもしろい。」とあるので、「それ」が何を指しているかを探す。この文の前には「日本では季節が生活のいろいろな面に影響している。」とある。

3：正解

### 問2

和菓子屋に入って探しているので、和菓子屋にある「あの赤い花」が何を指しているかを探す。6行目に「赤い椿の花を表現したお菓子」とある。

2：正解

### 問3

筆者は2月に椿の和菓子を、3月の桜の時期に桜の和菓子を食べて、季節が変わったことに気がついた。そして、日本人の季節の楽しみ方がわかったと言っている。

4：正解

## 問題21

バスの1日乗車券と、博物館と美術館の共通入場券を一緒に買うと安くなるという案内である。値段と発売場所を見る。バス乗車券700円＋○○市歴史博物館1,000円＋現代美術館900円＝2,600円だが、セットで買うと2,200円である。

3：正解

## 問題22

テニス教室の生徒を募集する広告である。

### 問1

条件：ローラさんが通えるのは火曜日か金曜日、または、月・水・木の16:05より後の初級クラス。

そのクラスはdとfである。

3：正解

問2

「申し込み方法」「対象」「定員」のところを見る。

1：「対象」にA市在勤・在学とあるので、A市に住んでいなくても、働いている人や学校に通う人も申し込める。

2：「定員」のところに、定員になったらしめきりと書かれている。「必ず」ではない。

3：抽選とは書かれていない。

4：正解。（「申し込み方法」に、一人1枚はがきを送ると書かれている）。

## 問題23

映画上映会のお知らせである。

条件：「5歳の子どもといっしょ」「子ども向けのアニメ」なので、「対象・定員・申込方法」「内容」のところを見る。児童（こども）が対象のアニメは「④ホヨヨンと楽しいおともだち」である。「②ドキドキマシンをさがせ」は「出演：小林ゆうき・森雪菜」とあり、アニメではない。

4：正解

## 問題24

ミニコンサートの案内である。「お願い」のところを見る。

1：「ビデオ撮影はビデオ席でお願いします」（お願いの3つ目）とあり、撮ってもよい。

2：「上演中のフラッシュ撮影はご遠慮ください。」（お願いの2つ目）とあるが、フラッシュなしの写真を撮ることはかまわない。

3：小さい子供は他の人の迷惑にならないように注意する必要があるが、一緒に行ってもかまわない。（お願いの4つ目）

4：正解

## 問題25

エレベーターの運転が止まるというお知らせである。

問いの1～4の文を読み、それぞれどこに情報があるか探す。

1：点検の時間は8:00～10:00、22:00～24:00（1．点検予定日時の2つ目）なので、使える時間もある。

2：南館は9月に点検予定工事がある。（2．ご注意の3つ目）

3：正解

4：△は8:00から12:00までは点検を行わないとあるので、使える時間もある。

## ☆問題26

薬の袋に書かれた飲み方の説明である。

### 問1

「ピンクの錠剤」と「白のカプセル」のところを見る。

1：それぞれ1錠ずつ飲むのではない。ピンクの錠剤は2錠飲む。また、昼食後は飲まない。

2：それぞれ2錠ずつ飲むのではない。白のカプセルは1錠飲む。また、ピンクの錠剤は昼食後は飲まない。

3：白のカプセルは3錠ではなく、1錠飲む。

4：正解

### 問2

次に薬を飲むのは昼食後である。

1：ピンクの錠剤は昼食後に飲まない。

2：ピンクの錠剤は昼食後に飲まない。

3：正解

4：白のカプセルを昼食後に飲む。

## ☆問題27

アルバイトについての調査結果である。

問いの1～4の文を読み、それぞれどこに情報があるか探す。

1：男子学生79.4%、女子学生83.4%で女子学生のほうが多い。

2：全体の32.4%なので、全体の約3分の1になる。

3：正解

4：社会経験のためにアルバイトをしている学生が24.2％いるので、「ほとんど」にならない。

## 問題28

インターネットでチョコレートを注文した後に送られてきたメールである。

品物が届いたかどうかは「配送状況」を見るとわかる。

1：このメールの中に、配送状況を確認するところがある。（※の1つ目）

2：このメールに返信しても答えてもらえない。（※の2つ目）

3：ホームページでは注文内容の確認・変更しかできない。（※の3つ目）

4：正解

## 問題29

おいしいおにぎりの作り方を述べた文章である。

2行目から5行目においしいおにぎりの作り方が書かれている。

1：「固くにぎっては、おいしいおにぎりにならない。」と書かれている。（3行目）

2：「力を込めて固くにぎっては、おいしいおにぎりにならない。」と書かれている。（3行目）

3：「くずれない程度に力を込めてにぎらなければならない。」と書かれている。（5行目）

4：正解

## 問題30

日本人の集団主義と稲作の関係を説明した文章である。

集団主義になった原因を探す。3行目「それにはさまざまな原因があるが、」の後にその原因が書かれている。

1：米を食べ続けたのではなく、稲作が原因の一つであると書かれている。（3～4行目）

2：稲作で使う水を管理すると書かれている。（5～6行目）

3：個人で競争するのではなく、地域全体を考えると書かれている。（5～6行目）

4：正解

## 問題31

手動発電式ライトの使い方についての文章である。

「使用方法」と「使用上の注意」の両方を見る。

1：このライトは手動発電式であり、電池を使用しない。（3行目）

2：正解（9行目）

3：ライトスイッチを押し、白いボタンを押さないと、ライトは点滅しない。（6行目）

4：ライトが暗くなっても、またハンドルを回せば明るくなるので、長時間使うこともできる。（9行目）

## 問題32

山田先生から学生のサラさんへ約束日時の変更を知らせるメールである。

11行目に「サラさんの都合を教えてください。」とある。

1：他の日時の提案があったので、もう一度先生の都合を聞く必要はない。

2：正解

3：約束の変更は先生からなので、あやまらなくてよい。

4：都合が悪くなったのは先生なので、あやまらなくてよい。

## 問題33

宝くじが当たったのにお金を受け取らなかった人についての文章である。

### 問1

宝くじを買った理由を探す。3行目「彼が宝くじを買ったのは、」の後に理由が書かれている。

1：3億円を使う事は考えていなかった。（3～4行目）

2：正解

3：お金が欲しいからではなかった。（4行目）。

4：「楽しい事より大変な事が多いと考えたのだろう」と書かれている。（6～7行目）

### 問2

1行目「当たったのにお金を受け取らなかった人がいる。」8行目「何人もの人が受け取るようにすすめたが、彼の気持ちは変わらなかった。」を参考にする。

1：彼には子どもや親せきがいないと書かれている。（5行目）

2：高級車や大きな家を買う必要もないと書かれている。（5行目）

3：高級車や大きな家を買う必要もないと書かれている。（5行目）

4：正解

問3

理由は5～6行目「もし3億円を受け取ったら、」の後に書かれている。

1：相談して意見を聞いたのではない。

2：正解

3：お金を使うことは考えなかった。

4：周りの人にあげようと思ったとは書かれていない。

## 問題34

ストレスについて書かれた文章である。

問1

専門家がどう言っているかは、「専門家に言わせると」（4行目）の後に書かれている。そこには「このがまんできるぐらいのストレスが一番問題なのだ」とあるが、それは、この文の前（3～4行目）にある「がまんできるぐらいの小さなストレス」を指している。

3：正解

問2

「そうして」は前の文に書かれている「それ（＝がまんできるぐらいのストレス）を解決せずそのままにして」（5～6行目）を指している。

1：大きなストレスはがまんができない。

2：「大きなストレスを」「解決しようとして」いるうちにということではない。「小さなストレスを」「解決しないでいるうちに」という意味である。

3：正解

4：ストレスが全然ない生活はなかなかできないと書かれている。（2行目）

問3

「小さなストレス」「大きなストレス」についてどう書かれているかに注目する。

1：小さくてがまんできるストレスが一番問題である。（4～5行目）

2：ストレスが大きいと必ず心や体をこわしてしまうとは書かれていない。

3：正解

4：大きいストレスはつらいものだと書かれている。（7行目）

## ☆問題35

トキという鳥を例に、自然保護の大変さを述べた文章である。

### 問1

トキの説明は第1段落、第2段落に書かれている。

1：今、佐渡に数羽いるのは、中国から輸入したトキである。（7行目）

2：正解

3：日本のトキは絶滅してしまって（5～6行目）、増えてはいない。

4：トキに似た中国の鳥ではなく、中国にいる同じ種類のトキを輸入し（7行目）、育てている。

### 問2

4行目に「少しずつ数を減らしていった」と書かれている。その前後を見る。

1：トキが捕まえられたのは、田んぼや森の生きものを食べすぎたためではない。（3～4行目）

2：正解

3：トキが中国などの国に行ってしまったのではない。

4：トキが捕まえられたのは、トキを飼うためではない。

### 問3

この文章を書いた人が言いたいことは10行目に書かれている。

1：トキの絶滅は、自然が簡単に失われることの1つの例である。

2：美しい生き物は再び増やし自然に返したほうがいいとは書かれていない。

3：正解

4：自然を復活させられることが一番言いたいことではない。

## ☆問題36

自動販売機の節電のしくみを述べた文章である。

### 問1

2行目「電気をむだ使いしているように感じられる。」の前を見る。

1：エネルギーを節約する技術は進んでいる。（3行目）

2：正解

3：夜も使う人がいるからではなく、だれも使っていないのに明かりがついている（1行目）からである。

4：さまざまな場所にたくさんあるからとは書かれていない。

問2

第3、第4段落を見る。

1：ゆっくり冷やすとは書かれていない。

2：売る直前に短い時間で冷やすのではなく、売る直前の分だけ冷やす。（5行目）

3：コンピューターが外の温度の変化を見るのではなく、曜日や時間による売れ方の変化をみて、冷やす。（6～7行目）

4：正解

問3

第3、第4段落を見る。

1：正解

2：温かい飲み物から出る熱を利用するのではなく、冷たい飲み物を冷やしたときに出る熱を使って、温かい飲み物を温めるとある。（8～9行目）

3：「冷たい飲み物と温かい飲み物を同時に売る自動販売機」（8行目）がある。

4：自動販売機の明かりの熱を使うとは書かれていない。

## 次 問題37

日本語での会話で、上手に話に入る方法について述べた文章である。

問1

「そうすると」はその前の部分「同意できないときでも～小さくうなずくだけで話し合いに参加できていることになる。（6～7行目）」を指す。

4：正解

問2

「うなずくこと」を説明している部分を探す。5行目の「うなずきは～」に書かれている。

2：正解（6行目）

問3

第2段落で「まずは、誰かが話しているとき、～『うなずく』ことである。」（3行目）と書かれ、また、第3段落で「さらに、共感できるところで～と言うことが大切である。」と書かれている。

1：1対1でも大勢でも同じく、うなずくことと相づちを打つことの両方が大切である。

2：正解

3：相手が話している間もうなずいたり、「そうですね」と言ったりすることである。

4：「本当にそうですね」と言うのは、相手の話に共感できるときである。（9行目）

## ☆問題38

科学技術の進歩によって人間の能力が失われることについて述べた文章である。

問1

第1段落に「科学技術の進歩によって、→生活はより快適で便利になる。→（その一方で）人間の能力が失われる」と書かれている。

1：正解。

2：昔のことを思い出そうとしなくなったとは書かれていない。

3：今の人が能力を高めようとしていないとは書かれていない。

4：快適で便利な生活を求めなくなったとは書かれていない。

問2

「それ」は「どのように体を使えば重いものを運べるか（5行目）」を指す。

3：正解

問3

第1段落、最後の段落にこの文章を書いた人の考えが書かれている。

1：仕事がなくなることは書かれていない。

2：人と人とのつながりが失われることは書かれていない。

3：正解

4：進歩するから昔のことが伝えられないのではなく、便利なものに頼るから昔のことが伝えられないと書かれている。

## 問題39

コンパクトシティという都市のかたちについて説明した文章である。

### 問1

「外側へと広がった」を説明する部分を探す。2～3行目に書かれている。

1：外側に新しく別の街ができたのではない。

2：ほかの街ではなく、郊外に行きやすくなったので、外側へと広がったのである。

3：正解

4：施設や家が広くなったのではない。

### 問2

「コンパクトシティ」の説明を探す。8行目「このような都市はコンパクトシティと言われており、」とある。この文の前の部分がその説明である。

1：中心部の多くの店が閉まったが、そこに施設を戻そうとしている都市である。（6～7行目）

2：お年寄りが買い物に行ったりするのが難しいことを解決しようとした都市である。（8～9行目）

3：お年寄りは車を運転する人が多くない。（4行目）

4：正解（7～8行目）

### 問3

注目される理由、コンパクトシティのいい点を探す。8～9行目に書かれている。

1：車で、お年寄りをいろいろな店や施設に連れて行ってくれるとは書かれていない。

2：正解

3：街の中心が、にぎやかになったとは書かれていない。

4：人口が増えるとは書かれていない。

## 問題40

ダジャレの効果について述べた文章である。

### 問1

「見られる」は受身形

おじさんが(ダジャレを)言うと、たいてい(おじさんは)冷たい目で見られる。(3～4行目)

2：正解

問2

1：正解

2：いろいろなことを調べるとは書かれていない。

3：ダジャレを聞いたときではなく、作るときに、脳のトレーニングになる。

4：ダジャレは似たような音の言葉の遊びだが、似たような言葉を覚えるとは書かれていない。

問3

第4段落に書かれている。

1：中高年の男性のダジャレについて、「おもしろい」「理解できない」とは書かれていない。

2：中高年の男性が言うと、たいてい冷たい目で見られると書かれている。(3～4行目)

3：ダジャレを言うのがよいことではないとは書かれていない。

4：正解

## ☆問題41

大山さんがヘンドラさんをコンサートに招待する手紙である。

問1

ギターの先生のコンサートに南ゆかりさんがゲストで出演する。(4～7行目)

3：正解

問2

10～11行目「来ていただけるのでしたら、」の後を見る。

1：正解

2：「代金は結構です(13行目)」とあるので、お金はいらない。

3：「私あてに(11行目)」とあるので、会場ではなく、大山さんにお願いする。

4：会場ではなく、大山さんにお願いする。お金はいらない。

問3

コンサートの前日までに連絡をしなければならない。(11行目)

3：正解

## 問題42

「する」と「なる」の表現の違いについて書かれた文章である。

問1

「話し手の意志」というのは、話し手がそうしたいということである。

1：正解

2：「自然に」ではなく、そうしたいと思っている。

3：話し手がやりたいと思っている。

4：聞き手ではなく、話し手がそうしたいと思っている。

問2

「上に書いたとおり」の次に「話し手の意志が強く伝わる。」とあるので、話し手の意志が伝わる言い方について書かれている部分が正解である。

2：正解

問3

4～5行目に「店側は何と言ってタバコをやめてもらうだろうか」とある。

1：レストランの決まりを伝える形だが、目的はタバコをやめてもらうことである。

2：正解

3：客を叱るのではなく、タバコをやめさせたい。

4：傷つけたくないが、一番の目的はタバコをやめてもらうことである。

問4

第2段落、第3段落を見る。

1：「する」は話し手の意志を強く伝えるものである。

2：正解

3：「なる」が決まりを教える言い方である。

4：「する」を使うと相手と対立する可能性がある。

## 問題43

日本人にとっての桜について説明した文章である。

### 問1

第2段落を見る。4～5行目「花は春の1週間ほどは」の文に書かれている。

1：翌日に散るのではなく、1週間ほどはきれいだと書かれている。(4行目)

2：葉の色は秋になると変わる(5行目)が、花の色が変わるとは書かれていない。

3：何週間もは咲きつづけない。すぐに散り始めると書かれている。(4行目)

4：正解

### 問2

掃除というのは、落ちた花びらと落ち葉の掃除(4～6行目)のことである。「掃除ぐらいで文句を言ってはいけないだろう。」の前には「美しい花や紅葉を見せてくれるのだから」とある。

1：正解

2：「いいことだから」掃除をやらなければならないとは書かれていない。

3：葉の掃除も大変だと書かれている。(6行目)

4：掃除は大変だが、美しい花や紅葉を見せてくれる(7行目)と書かれている。やりたくないのはあたりまえだとは書かれていない。

### 問3

9行目「このため、」の後に書かれている。

1：何もしない(=放っておく)と60年ぐらいで枯れてしまうと書かれている。(8～9行目)

2：重くなった枝は支える。(9～10行目)

3：花びらや葉を掃除しても長生きさせることにはならない。

4：正解

### 問4

一番言いたいことは、第4段落に書かれている。

1：手をかけると100年以上長生きすることもある。(11行目)

2：「新しい桜を植えることもさかん」（12行目）とあり、日本から桜はなくなってしまうとは書かれていない。

3：正解

4：花びらや葉を掃除しても長生きさせることにはならない。

## 問題44

シェアハウスの説明と、入るときの注意点について書かれた文章である。

### 問1

第1、第2段落にシェアハウスの説明が書かれている。

1：家賃は周りのアパートと同じ程度である。（4行目）

2：正解

3：トイレとシャワーは共同である。（2～3行目）

4：部屋の広さがふつうのアパートより広いのではなく、広く使える。（5行目）

### 問2

第2段落によい点が書かれている。

1：正解

2：交流はできるが、掃除をしたりご飯を作ったりする必要がないとは書かれていない。

3：全てのシェアハウスに家具や電気製品が付いているわけではない。（11～12行目）

4：年齢や仕事の違う人と住むことが多い。（6～7行目）

### 問3

第3段落に注意点が書かれている。

1：正解

2：年齢や仕事を確認したほうがいいのであって、住まないほうがいいとは書かれていない。

3：共同部分の使い方について、決まりを知っておく必要があると言っている。（10行目）

4：手放さなければならないのは、付いている場合だけである。（12～13行目）

### 問4

第2段落の最後、第3段落の最後に伝えたいことが書かれている。

1：失敗する人が多いとは書かれていない。

2：シェアハウスを増やすべきだとは書かれていない。

3：正解

4：個人の部屋があり、一人の自由な時間もある。（2行目、5行目）

## ☆ 問題45

新幹線の掃除を例に、時間どおりに列車を走らせるための努力について書かれた文章である。

### 問1

第2段落、第3段落に新幹線の掃除について書かれている。

1：10～12分以内に、1人ではなく、2人で担当する。（4行目）

2：正解（3～4行目）

3：はじめに忘れ物がないか確認するのではない。また、床を掃除するのは最後である。

4：先に背もたれの布を取り替えてから、座席をきれいにする。

### 問2

第4段落に安喰さんのことについて書かれている。

1：家の掃除とはまったく違うので、主婦の経験が役に立ったとは言えない。（10～11行目）

2：正解（11～12行目）

3：一緒に働く人たちのやり方を見たとは書かれていない。

4：時計を見ないで仕事をしたからとは書かれていない。

### 問3

「掃除時間が4分しかない（14行目）」とき「決められた時間に出発したときのうれしさ」とある。

1：長く掃除をしなくてもよかったからとは書かれていない。

2：正解

3：いつもと同じ作業が全てできたのではなく、最低限必要な作業をした。

4：台風でも新幹線が動いていて掃除ができたことがうれしかったとは書かれていない。

### 問4

前に「さまざまな人々のおかげで」とあり、その例として掃除の人のきちんとした仕事の様子が述べられている。

1：正解

2：多くの人々が仕事をしていることが理由ではない。

3：仕事のやり方が細かく決められており、だれにでもできるからではない。

4：管理職の指導と管理が理由ではない。

## 問題46

小中学校で成績が悪い生徒をもう一度同じ学年で勉強させることについて、意見を述べた文章である。

### 問1

なぜ問題が起こるのか、理由を探す。4～5行目に自分一人が進級できないのは大変なショックだと書かれている。

1：正解

2：授業が終わってから残るとは書かれていない。

3：クラスでいちばん勉強をしなかったとは書かれていない。

4：元のクラスの生徒と遊べないのではなく、上の学年に行けないから。

### 問2

「結果」とは、上の学年に上がらず、同じ内容をくり返し勉強した結果のことである。この文章を書いた人は同じ内容をくり返し勉強しても、勉強がわかるようにならないだろうと言っている。

4：正解

### 問3

「問題」とは困ったことのこと。前の部分の、「今の学年の内容がわからないままで上の学年に上がってしまったら、今より難しい内容についていくことはできない（10～11行目）」を指す。

2：正解

### 問4

第1段落と最後の段落を見る。11～12行目「ボランティアが特別に指導をしたりすればこの問題は改善する」と書かれている。

1：教師が指導をするのではない。

2：クラスのほかの生徒が教えるのではない。

3：正解

4：授業中ではなく、授業が終わったあとに指導をする。

## 問題47

男性と女性の行動や考え方の違いについて書かれた文章である。15～16行目にa）が女性、b）が男性と書かれている。

### 問1

6～8行目「1．買い物について」を見る。

1：値段の安いものを買ってしまうのは女性と書かれている。（7行目）

2：値段が高い方がよいものだと思うとは書いていない。

3：買わなくてもいいものでも安いと買ってしまうのは女性と書かれている。（7行目）

4：正解

### 問2

9～11行目「2．将来について」を見る

「夫ができる」とは「結婚をする」ということなので、女性は「夫ができるまでは将来について心配をしている。」ということになる。これは「夫ができると、将来について心配をしなくなる。」ということと同じである。

2：正解

### 問3

12行目～14行目「3．結婚について」を見る。

1：正解

2：自分がどう思っているかは書かれていない。

3：妻には変わらないでほしいと思っている。（14行目）

4：自分がどう思っているかは書かれていない。

### 問4

第1段落と最後の段落を見る。2行目の「間違っているのではないだろうか。」は「間違っている。」という意味である。

4：正解

## 問題48

富士山登山を経験した人が書いた文章である。

**問1**

次の文(4～5行目)に見えなくなってしまった説明が書かれている。

3：正解

**問2**

直前の文(9行目)に「山小屋を出発して山頂まで登った。」とある。

4：正解

**問3**

10行目以降に太陽が昇る様子が書かれている。

1：空の下の部分だけがオレンジ色に変わるとある。(10～11行目)

2：空が青色になって、その後太陽が昇るとある。(10～11行目)

3：正解

4：太陽が昇り始めて、まぶしい光が伸びるとある。(11行目)

**問4**

最後の段落に書かれている。

1：正解

2：毎年登る人の気持ちがわかるとある(14～15行目)ので、一度登れば十分だとは思っていない。

3：登るのは大変だったとある。(14行目)

4：ツアーに参加したとは書かれている(2行目)が、それがいいとは書かれていない。

## 問題49

評論家になるには何が必要かについて書かれた文章である。

**問1**

3～4行目に医者や先生との違いが書かれている。

1：医者や先生は説明や評価をしないとは書かれていない。

2：「医者や学校の先生のように、～資格試験があるわけではない」とある。（3～4行目）

3：正解

4：医者や先生はある分野の知識が必要ないとは書かれていない。

問2

5～7行目に、どんなことが仕事につながったかが書かれている。

1：評論家になるために興味を持とうとしたのではない。（5～7行目）

2：評論をするために学んだのではない。（5行目）

3：資格試験を受けたとは書かれていない。

4：正解（5～7行目）

問3

「ただAすればBになれるというものでもない」という文は、「Bになるためには、A以外にも必要なことがある」という意味である。

3：正解

問4

10～11行目に必要なことが書かれている。

2：正解

## 問題50

作家の手書きの文字から伝わるものについて書かれたエッセイである。

問1

第2段落に、歩いているときの気持ちが書かれている。

1：緑の美しい町を歩くのは楽しかった（4行目）が、少し物足りない気持ち（6行目）だった。

2：歩いていたときは、少し物足りない気持ちだった。（6行目）

3：正解

4：町の様子がすっかり変わってしまったため不満だったとは書かれていない。

問2

ある記念館で「彼（=大好きだった作家）の書いた原稿や手紙の展示をしていた」（7～8行目）とある。

1：本とは書かれていない。

2：正解

3：いろいろな人が書いたのではなく、作家の書いた原稿や手紙である。

4：作家の妹ではなく、作家の書いた原稿や手紙である。

問3

「字の下手な私は、できるだけパソコンを使っていた。だが、それ以来」とあるので、そこの前の部分の、筆者が記念館に入り、作家の手書きの文字を見て、さまざまなことを感じたときを指す。

2：正解

問4

「手書きの文字というのは、時間がどんなに流れていても、その人がどんな人だったのか、その人が何を感じていたかを強く表していることに気がついた」(10～11行目)、「下手でも心をこめて字を書くことで、何かが伝わるのではないかと思いはじめている」(12～13行目)と書かれている。

1：正解

☆ 問題51

『花屋ダイヤリー』という小説を紹介した文章である。

問1

3～4行目に山口しずかについて書かれている。

1：若い作家とは書かれていない。

2：『一人』という小説を書いたが、自分のことを書いたとは書かれていない。

3：若者のことを書くことで人気があるが、若者に人気があるとは書かれていない。

4：正解

問2

「事情をたずねます」の前を見る。8行目に「客はみなユウに花を選んでほしいと言います。困ったユウは、～」と書かれている。

4：正解

問3

「元気づけられる」の前を見る。11～12行目に理由が書かれている。

1：ユウは変わったが、変わったことをしたのではない。

2：ユウは学校に行くようにはなっていない。

3：正解

4：アルバイトを始めたが、それで元気づけられるわけではない。

問4

第4段落の11～12行目に書かれている。

1：正解

2：花言葉も書かれているが、作者が一番伝えたいことではない。

3：ユウが何の喜びもない日々を送っていることではなく、そのユウが明るく強くなっていく様子が、「作者から読者へのエール」(12行目)だと書かれている。

4：役に立つ知識も得られるが、作者が読者に一番伝えたいことではない。

## 問題52

割引券がついたコンビニの広告である。

問1

下のアイスクリームのところを見る。6月18日はアイスクリームが割引券を使うと20円安い。＊の3つ目の説明で、「割引券1枚につき商品1個が割引」とあるので、1個だけが20円引きになる。合計180円になる。

(100円－20円)＋100円＝180円

2：正解

問2

下のドーナッツのところを見る。6月2日～14日まで割引券を使うと20円安い。＊の5つ目の説明で「割引券が利用できるのは、18時～24時まで」と書かれている。

2：正解

## 問題53

すし屋がアルバイトを募集している広告である。

問1

「勤務時間・給与」を見る。「夕方5時から夜10時まで働く」ので、時給は②の1,000円である。

1,000円×5(時間)×3(日)＝15,000円

4：正解

問2

「勤務時間・給与」「＊」のところを見る。

1：「勤務時間・給与」のところに「1日5時間以上」と書かれている。

2：「勤務時間・給与」のところに「週2日」と書かれている。

3：＊の4行目に「高校生は不可」と書かれている。

4：正解

## 問題54

アパートを借りたいときに見るウェブサイトのページである。

問1

契約時には家賃3万円、敷金（家賃1か月分）3万円、礼金（家賃1か月分）3万円のあわせて9万円が必要である。

3：正解

問2

問いの1～4の文を読み、それぞれどこに情報があるか探す。「南向き」とは部屋の一番大きい窓やベランダが南に向いているという意味である。

1：部屋は2階にある。

2：正解

3：「ペット相談可」とは、相談すれば飼えるかもしれないという意味である。

4：「浴室」はお風呂のことである。

## 問題55

日本文化や語学を教えるクラスの案内パンフレットである。

問1

「☆料金」のところを見る。会員は500円割引になる。日本文化クラスは1回1,500円。

1,500円－500円＝1,000円。

2：正解

問2

下の「☆申し込み」のところを見る。3日前（4月6日までにネットで予約すればよい）

1：電話で予約するとは書かれていない。
2：正解
3：みなと市民会館は教室の行われる場所である。
4：教室では申し込めない。

## ☆問題56

ある町のレストラン案内である。

### 問1

予算が3,000円以内（＝3,000円以下）で食べられるのは①と④で、火曜日の19時に食べられる店は①である。
1：正解

### 問2

和食は②と③で、より早いのは11時30分からである。
2：正解

## ☆問題57

レストランの宅配のメニューである。

### 問1

メニューの値段と「＊」のところを見る。
カレーライスは550円、コーラは150円だが、食事と一緒に注文するので飲み物は100円になり、合計650円。1,000円未満なので、200円追加になる。
3：正解

### 問2

「＊」の2つ目に「10個以上の注文は前の日までにご注文ください」と書かれている。「受付時間」のところも見る。
1：「受付時間」に「20:30」までと書かれている。
2：正解
3：「受付時間」に「土日祝は19:30で終了」と書かれている。

4：「＊」の2つ目に「前の日までにご注文ください」と書かれている。

## 問題58

携帯電話料金の請求書である。

### 問1

請求書に書かれているとおりにお金を支払わなければならない。右側の「お支払い方法のご案内」を見る。

1：NATに電話するとは書かれていない。
2：コンビニか銀行で支払えるので、郵便局の口座を作る必要はない。
3：カンさんはクレジットカードを持っていない。
4：正解

### 問2

いつまでに支払うかは左側の「お支払い期限」に書かれている。
4：正解

## 問題59

ラケットの保証書である。

### 問1

「ご購入日」と1を見る。「テニスラケット：お買い上げの日から9か月」と書かれている。
メイさんのラケットはテニスラケットで、買ったのは2014年5月1日である。
正解：3

### 問2

2に保証してもらえない場合が書かれている。
1：「・」3つ目に「湿気の多いところに長時間置く」と書かれている。
2：「・」3つ目に「湿気の多いところに長時間置く」と書かれている。
3：「・」2つ目に「ラケットの上に重いものをのせる」と書かれている。
4：正解

## 問題60

映画館のホームページの、A上映時間、B映画紹介である。

### 問1

動物が出てくる映画は、B≦映画紹介≧を見ると、「猫と一郎」である。A≦上映時間≧で「猫と一郎」の時間を見る。グエンさんは午後から時間があるので、15:15から見られる。

4：正解

### 問2

1：「大きな食卓」は2時から始まっており、3時から見ることができない。

2：正解

3：「風の忍者」は、2時30分から始まっており、3時から見ることができない。

4：「オハナ♡」は7時15分に始まる。6時までに出る場合は見ることができない。

## 問題61

会社説明会参加についての確認のメールである。

### 問1

受付開始時間（●の6つ目）を見る。開始時間の10分前とあるので、12時50分から受付開始である。○×駅から会社までは徒歩10分（●の4つ目）かかる。

1：正解

2：12時50分では間に合わない。

3：1時は説明会の開始時間で、間に合わない。（【開催日時】を見る）

4：2時半は説明会の終了時間。（【開催日時】を見る）

### 問2

＜注意事項＞●受付開始時間を見る。

1：「当日の遅刻や欠席は直接当社にご連絡ください」（＜注意事項＞＊の3つ目）とあるので、連絡しなければいけない。

2：会社のホームページの採用案内ページからキャンセルができるのは、前日までに参加日の変更がある場合である。（＜注意事項＞＊の2つ目）

3：「●受付開始時間」に「開始時刻を過ぎてからの参加はできません」と書いてあるので、遅れて参加することはできない。

4：正解

## 問題62

留学生の生活を応援するグループからのメールマガジンである。

### 問1

「新年会」と書かれている部分を探す。「◆1．ニュース」のところに書かれている。

1：申し込み先が書かれているので、申し込みをして参加する。

2：正解

3：②は意見や問い合わせのためのＵＲＬで、申し込みをするＵＲＬではない。

4：④のメールアドレスにメールを送って申し込むとは書かれていない。

### 問2

メールマガジンを受け取りたくないときには「配信停止」の手続きをする。「配信停止」を探す。

1：「このアドレスに返信はできません。」と書かれている。（◆の4つ目）

2：②は意見や問い合わせのためのＵＲＬである。

3：正解

4：④は編集人のメールアドレスで、配信停止を連絡するメールアドレスとは書かれていない。

## 問題63

インターネットで買ったものが不良品だったときの、返品の手続きについてのメールである。

### 問1

4～5行目にどうしてほしいか書かれている。

1：商品を返送してほしいと書かれている。（4～5行目）

2：捨てるのではなく、返送してほしいと書かれている。（4～5行目）

3：送料を連絡してほしいとは書かれていない。

4：正解

問2

「返金」について書かれているところを見る。9～10行目に書かれている。

1：商品が到着したら返金するとあるので（9行目）、商品を送り返さなければならない。

2：商品が到着しないとお金は戻ってこない。

3：振込先口座を教えてほしいとある（10行目）ので、お金は口座に振り込まれる。

4：正解

## ☆問題64

好きな動物についての調査結果を棒グラフで表したものである。

問1

濃いグレーの棒が1983年、薄いグレーの棒が2007年を表している。一番差があるのは、パンダである。

2：正解

問2

問いの1～4の文を読み、それぞれの動物のところを見る。

1：ねこはあまり差がない。

2：うさぎは2007年の調査では5位である。

3：パンダは1983年の調査で2位である。

4：正解

# 模擬試験

## 問題1

ライフコース(＝個人が生まれてからどんな道を歩いてきたか)に分けて、アンケートを取ることについて述べる文章である。

**1**

「40代女性といってもライフコースはさまざま」だと書かれている。(4行目)

1：一生が長くなったのではなく、人々がさまざまな生き方を選んでいるから。(4～5行目)

2：正解

3：就職することがあたりまえになったからではなく、就職した後の生き方がさまざまだから。(4～5行目)

4：仕事を続けることが難しくなったとは書かれていない。

## 問題2

わざわざ時間や場所を作らなくても運動はできるということを述べる文章である。

**2**

第2段落に言いたいことが書かれている。

1：「適度な運動を生活の中に取り入れることは可能」とある。(4行目)

2：「食事と運動のバランスを考える必要があります。」と書かれている。(1行目)

3：正解

4：「適度な運動を生活の中に取り入れることは可能」とある。(4行目)

## 問題3

結婚についての調査の結果を説明した文章である。

**3**

3行目「それによると」の後に調査の結果が書かれている。

1：「しなくてもよい」の割合が「するのが当然」の割合を上回ったのがわかったのは、1993年である。(3～4行目)

2：正解

3：「しなくてもよい」と「するのが当然」の割合の差は、1998年以後は変化がない。（4～5行目）

4：1998年の調査で、「しなくてもよい」と「するのが当然」の割合の差が広がっていることがわかっているので、割合は変わっている。（4行目）

問題4

アパートの管理人から、アパートの住人への注意のお知らせである。

4

「夜11時」と書かれているところを探す。しなければいけないこと、してはいけないことに注意する。

1：通路で話をしてはいけない。（6～7行目）

2：正解

3：窓を開けたまま、部屋で音楽を聞いてはいけない。（8～9行目）

4：夜の11時以降は静かに階段を上り下りしなければならないので、携帯電話で話をしながら階段を上ってはいけない。（4～5行目）

問題5

B級グルメで町に活気が出てきたことについて書かれた文章である。

5

「その町」とは、この文の前にある「そこ（＝B級グルメの全国大会）でよい成績をあげて町のB級グルメが有名になると」（3～4行目）の「町」である。

4：正解

6

「その結果、活気が出て～」とあるが、「その」は4～6行目を指しており、この部分が活気が出てきた理由になる。

1：正解

2：人が来て、そこに住み、働くようになるとは書かれていない。

3：企業が来て、工場を建てるから活気が出てきたのではない。（7～9行目）

4：建物を建てるから、活気が出てきたのではない。（8～9行目）

7

第2段落「B級グルメは食べ物を作るだけでお金はあまりかからないので、今、注目されている。」（9～10行目）に注目する。

1：観光客はB級グルメを作るとは書かれていない。

2：正解

3：人を雇うのはB級グルメが有名になった町である。大会でよい成績をあげるために人を雇うとは書かれていない。

4：B級グルメのために工場や飲食店を造るとは書かれていない。

問題6

カタカナの仕事の名前について書かれた文章である。

8

「ネイリスト」は「最近できた新しい仕事にはカタカナ語が多い（2行目）」の例である。

1：料理を作る仕事は最近新しくできた仕事ではない。

2：映画に出る人は最近新しくできた仕事ではない。

3：病院の先生は最近新しくできた仕事ではない。

4：正解

9

「そのようなこと」は前の文、「カタカナ語で言ったほうが特別な感じや新しい感じがする。自己紹介のとき、～気持ちがよさそうだ」（7～9行目）を指している。

2：正解

10

文章の中でくりかえし出てくる言葉に注意して、テーマをつかむ。「カタカナ語」「仕事」がくりかえし使われている。また、1～2行目に「最近は仕事をカタカナ語で言う人もよく見かける。」とある。

1：カタカナ語全体の話ではなく、仕事の名前についての話である。

2：正解

3：昔からあった仕事についても述べている。（5～7行目）

4：新しい仕事についても述べている。（1～4行目）

問題7

旅行などに行ったときに、同じ職場の人達全員におみやげを買ってくるという、日本の習慣について書かれた文章である。

11

となりの人はこの文章を書いた人に「それは普通のこと」と説明している。このことから、この文章を書いた人はそれを普通のこととは思っていないことがわかる。それより前の部分に「びっくりした」とあるので、「それ」はこの文章を書いた人がびっくりした内容を指す。

4．正解

12

「～と言われて、～」の文の、「だれが・だれに」を意識する。「おみやげをあげた人が、おみやげをもらった人に『あ、○○へ行ったんですね。』などと言われて、～」となる。

1．おみやげをあげた人がもらった人に言われた。

2．正解

3．仕事を代わってもらった人はおみやげをあげた人である。

4．この文章を書いた人ではなくおみやげをもらった人に言われた。

13

「私の国では仲のいい人にしかおみやげを渡さない。」（4～5行目）とあるのが、この文章を書いた人の国の習慣である。

3．正解

14

「気になる」はここでは「好意を持つ」という意味であり、また、「あの人」もここでは好きな人を指す意味で使われている。後ろに「話をするチャンスが生まれるかもしれない。」（最後の文）とあるので、その相手とは話をするチャンスがまだないことがわかる。また、この文章では、「職場のみんなにおみやげを配る（6～7行目）」とあり、ほかの会社の人に配るとは書かれていないので、4は不正解。

2．正解

## 問題8

アルバイトを募集している広告である。

15

質問文のジョンさんの希望のところを見る。また、【仕事】【資格】のところを見る。

午後働けるのは②(木曜日と日曜日)。夜、働けるのは③だが、③は18歳以上なので、ジョンさんは働けない。

3：正解

16

質問文のリーさんの希望のところを見る。また、【仕事】のところを見る。

1：火曜日13:00～17:00の時間にアルバイトはない。また、リーさんは夜に働きたくない。

2：リーさんは日曜日に働きたくない。

3：正解

4：火曜日と土曜日13:00～17:00の時間にアルバイトはない。